

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**Đào Mỹ**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC CHO VAY  
THEO DỰ ÁN TẠI CHI NHÁNH NGÂN  
HÀNG PHÁT TRIỂN PHÚ YÊN**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**2012 | PDF | 119 Pages  
buihuuhanh@gmail.com**

**Đà Nẵng - Năm 2012**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.  
Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng  
được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.*

**TÁC GIẢ LUẬN VĂN**

**Đào Mỹ**

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN</b> .....	<b>i</b>
<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>ii</b>
<b>DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	<b>vi</b>
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
<b>1. Tính cấp thiết của đề tài</b> .....	<b>1</b>
<b>2. Mục tiêu nghiên cứu</b> .....	<b>2</b>
<b>3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu</b> .....	<b>3</b>
<b>4. Phương pháp nghiên cứu</b> .....	<b>3</b>
<b>5. Kết cấu luận văn</b> .....	<b>4</b>
<b>6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu</b> .....	<b>4</b>
<b>CHƯƠNG 1</b> .....	<b>9</b>
<b>LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CHO VAY THEO DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC QUA KÊNH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH</b> .....	<b>9</b>
<b>1.1. CHO VAY THEO DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC</b> .....	<b>9</b>
1.1.1. Dự án đầu tư.....	9
<i>a. Khái niệm</i> .....	9
<i>b. Phân loại dự án đầu tư</i> .....	9
<i>c. Nội dung dự án đầu tư</i> .....	10
1.1.2. Cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước.....	12
<i>a. Sự cần thiết hoạt động cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước</i> .....	12
<i>b. Đặc điểm cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước</i> .....	14
<i>c. Phân loại cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước</i> .....	15
<i>d. Các kênh cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước</i> .....	16
<b>1.2. CHO VAY THEO DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC QUA KÊNH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH</b> .....	<b>17</b>
1.2.1. Ngân hàng chính sách.....	17
1.2.2. Đặc điểm cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước qua ngân hàng chính sách.....	18
1.2.3. Các tiêu chí phản ánh kết quả cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước qua ngân hàng chính sách.....	19
<i>a. Sự đóng góp của cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước đối với phát triển kinh tế - xã hội</i> .....	20
1.2.4. Những nhân tố ảnh hưởng đến công tác cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước.....	24

<b><u>1.3. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VỀ CHO VAY ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM.....</u></b>	<b><u>28</u></b>
1.3.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới [18].....	28
1.3.2. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam .....	32
<b><u>CHƯƠNG 2.....</u></b>	<b><u>35</u></b>
<b><u>THỰC TRẠNG CÔNG TÁC CHO VAY THEO DỰ ÁN TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN PHÚ YÊN.....</u></b>	<b><u>35</u></b>
<b><u>2.1. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN PHÚ YÊN.....</u></b>	<b><u>35</u></b>
2.1.1. Giới thiệu về Ngân hàng Phát triển Việt Nam.....	35
2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển Chi nhánh Ngân hàng phát triển Phú Yên.....	36
<i>a. Cơ cấu tổ chức bộ máy và mô hình hoạt động của Chi nhánh .....</i>	<i>36</i>
<i>b. Chức năng, nhiệm vụ của Chi nhánh NHPT Phú Yên.....</i>	<i>36</i>
<i>c. Các hoạt động cơ bản của Chi nhánh NHPT Phú Yên.....</i>	<i>37</i>
<i>d. Môi trường hoạt động của Chi nhánh NHPT Phú Yên.....</i>	<i>37</i>
<b><u>2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC CHO VAY THEO DỰ ÁN CỦA CHI NHÁNH NHPT PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2006 - 2011.....</u></b>	<b><u>39</u></b>
2.2.1. Chính sách cho vay theo dự án .....	39
2.2.2. Công tác triển khai cho vay theo dự án.....	41
<i>a. Tổ chức cho vay.....</i>	<i>41</i>
<i>b. Thủ tục cho vay .....</i>	<i>42</i>
<i>c. Tiếp nhận hồ sơ và thẩm định cho vay .....</i>	<i>43</i>
<i>d. Giải ngân vốn vay.....</i>	<i>45</i>
<i>e. Kiểm tra, giám sát nợ vay.....</i>	<i>45</i>
<i>g. Thu nợ, lãi vay.....</i>	<i>46</i>
<i>h. Xử lý nợ, lãi quá hạn .....</i>	<i>47</i>
<i>i. Công tác kiểm soát nội bộ.....</i>	<i>47</i>
2.2.3. Kết quả cho vay theo dự án của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên từ năm 2006 đến 2011.....	48
<i>a. Đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.....</i>	<i>48</i>
<i>b. Đối tượng cho vay .....</i>	<i>51</i>
<i>c. Quy mô cho vay.....</i>	<i>51</i>
<i>d. Vấn đề kiểm soát rủi ro tín dụng.....</i>	<i>57</i>

<b>2.3. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CHO VAY THEO DỰ ÁN CỦA CHI NHÁNH NHPT PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2006 - 2011.....</b>	<b>62</b>
2.3.1. Những kết quả đạt được.....	62
2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân.....	64
a. <i>Những hạn chế.....</i>	<i>64</i>
b. <i>Nguyên nhân của những hạn chế.....</i>	<i>68</i>
<b>CHƯƠNG 3.....</b>	<b>73</b>
<b>GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC CHO VAY THEO DỰ ÁN.....</b>	<b>73</b>
<b>TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN PHÚ YÊN.....</b>	<b>73</b>
<b>3.1. DỰ BÁO NHU CẦU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH PHÚ YÊN ĐẾN NĂM 2015 VÀ ĐẾN NĂM 2020 [21].....</b>	<b>74</b>
<b>3.2. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU CHO VAY ĐẦU TƯ CỦA CHI NHÁNH NHPT PHÚ YÊN TRONG THỜI GIAN TỚI.....</b>	<b>74</b>
3.2.1. Định hướng hoạt động cho vay đầu tư của Chi nhánh.....	74
3.2.2. Mục tiêu cho vay đầu tư của Chi nhánh.....	75
<b>3.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC CHO VAY THEO DỰ ÁN TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN PHÚ YÊN.....</b>	<b>76</b>
3.3.1. Bổ sung hoàn thiện các bước trong quy trình tín dụng.....	76
3.3.2. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định.....	77
3.3.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khoản cho vay.....	81
3.3.4. Nâng cao khả năng phòng ngừa, quản lý rủi ro.....	82
3.3.5. Tăng cường công tác kiểm soát nội bộ.....	84
3.3.6. Xây dựng cơ chế phối hợp với các tổ chức tín dụng.....	87
3.3.7. Kiên toàn tổ chức và nâng cao chất lượng cán bộ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.....	88
3.3.8. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.....	89
<b>3.4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>91</b>
3.4.1. Kiến nghị với UBND tỉnh Phú Yên.....	91
3.4.2. Kiến nghị với chủ đầu tư.....	92
3.4.3. Kiến nghị với Chi nhánh NHPT Phú Yên.....	92
3.4.4. Kiến nghị với NHPT Việt Nam.....	94
3.4.5. Kiến nghị với Chính phủ và các bộ ngành liên quan.....	95
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>100</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>102</b>
<b>QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN</b>	

## PHỤ LỤC

## DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BĐTV	Bảo đảm tiền vay
CBTD	Cán bộ tín dụng
CBTD	Cán bộ thẩm định
DAĐT	Dự án đầu tư
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
ĐTPT	Đầu tư phát triển
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội - Gross Domestic Product
HĐBĐTV	Hợp đồng bảo đảm tiền vay
HĐTD	Hợp đồng tín dụng
KT - XH	Kinh tế - xã hội
KT-XH ĐBK	Kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
KT-XH KK	Kinh tế - xã hội khó khăn
NHCSXH	Ngân hàng Chính sách xã hội
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHPT	Ngân hàng Phát triển
NHTM	Ngân hàng thương mại
NSNN	Ngân sách nhà nước
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức – Official Development Aids
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCTD	Tổ chức tín dụng
TDĐT	Tín dụng đầu tư
TDTM	Tín dụng thương mại
TSCĐ	Tài sản cố định
UBND	Ủy ban nhân dân

**DANH MỤC CÁC BẢNG**

<b>Số hiệu bảng</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
2.1	Số liệu so sánh vốn cho vay theo dự án của Nhà nước với tổng vốn đầu tư toàn xã hội.	49
2.2	Kết quả cho vay theo dự án giai đoạn 2006 - 2011	52
2.3	Kết quả cho vay dự án theo ngành, lĩnh vực đầu tư	53
2.4	Kết quả cho vay dự án theo thành phần kinh tế	55
2.5	Kết quả cho vay dự án theo địa bàn đầu tư	56
2.6	Kết quả cho vay dự án theo quy mô, thời hạn vay	57
2.7	Tình hình nợ quá hạn và nợ xấu của Chi nhánh	58
2.8	Tình hình thu nợ gốc của Chi nhánh	60
2.9	Tình hình thu lãi của Chi nhánh	61



**DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ**

<b>Số hiệu sơ đồ</b>	<b>Tên sơ đồ</b>	<b>Trang</b>
2.1	Mô hình tổ chức của Chi nhánh	36
2.2	Mô hình tổ chức hoạt động cho vay đầu tư của Chi nhánh	41
3.1	Mô hình chỉ tiêu phi tài chính trong thẩm định dự án	79
3.2	Mô hình kiểm tra giám sát cho vay	82
3.3	Mô hình hoá tổ chức nhân sự gắn với quản trị rủi ro	84

**DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ**

<b>Số hiệu biểu đồ</b>	<b>Tên biểu đồ</b>	<b>Trang</b>
2.1	Tỷ trọng cho vay đầu tư trong tổng vốn đầu tư	49
2.2	Dư nợ thời điểm 31/12 hàng năm	53
2.3	Tốc độ tăng, giảm tỷ lệ nợ quá hạn	59

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Nhằm huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, cùng với thực hiện chính sách thu hút đầu tư, huy động những nguồn vốn vay - viện trợ nước ngoài, nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân và các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước là nguồn lực quan trọng đối với đầu tư phát triển của đất nước. Thông qua vốn tín dụng đầu tư, Nhà nước khuyến khích các ngành, vùng, lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội và tăng trưởng bền vững theo định hướng chiến lược hoạch định.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, các ngân hàng thương mại coi trọng hiệu quả kinh doanh là chủ yếu, chỉ tài trợ cho những dự án có khả năng sinh lời cao, còn những dự án chậm thu hồi vốn, lợi nhuận không cao hoặc những dự án đầu tư ở những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa... thì Nhà nước phải đầu tư hoặc hợp tác công tư. Nhưng điều kiện, khả năng tích lũy của ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển có hạn, cho nên tín dụng đầu tư của nhà nước (cho vay đầu tư) là kênh tài trợ vốn cần thiết và quan trọng để hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và khai thác những tiềm năng của đất nước.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam, là loại hình ngân hàng chính sách của Nhà nước, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, được Chính phủ giao thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước, với nhiệm vụ cho vay các dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất các mặt hàng xuất khẩu theo danh mục qui định của Chính phủ. Thông qua hoạt động cho vay đầu tư của NHPT Việt Nam đã tài trợ cho nhiều dự án lớn, quan trọng của đất nước, thu hút các nguồn vốn khác trong xã hội cùng tham gia đầu tư phát triển, góp phần đáng kể việc đáp ứng yêu cầu vốn đầu tư phát triển của đất nước. Do đó, công tác

cho vay đầu tư của hệ thống NHPT cần được quan tâm hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Thực tiễn công tác cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước trong hệ thống NHPT Việt Nam cũng như tại Chi nhánh Phú Yên trong thời gian qua còn có những hạn chế nhất định, hoạt động cho vay theo dự án đầu tư của Chi nhánh chưa thật sự là kênh tài trợ vốn tích cực cho nhu cầu vốn đầu tư phát triển của Tỉnh, số dự án tham gia vay vốn đầu tư chưa nhiều; mức độ đóng góp, thể hiện vai trò với địa phương trong lĩnh vực đầu tư dự án chưa cao, đặc biệt là tham gia vào các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, các chương trình phát triển của Tỉnh; còn nhiều tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động cho vay... Những hạn chế trên chưa được nghiên cứu đầy đủ để tìm ra giải pháp khắc phục. Để đóng góp nhiều hơn vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên cần hoàn thiện hoạt động cho vay dự án để đáp ứng yêu cầu phát triển theo chủ trương của Nhà nước và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong thời gian đến và góp phần cùng sự hoàn thiện hoạt động cho vay đầu tư của hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam là một yêu cầu cấp thiết hiện nay. Đó là lý do tác giả chọn vấn đề *“Hoàn thiện công tác cho vay theo dự án tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên”* để làm đề tài nghiên cứu với mục đích đánh giá thực trạng hoạt động cho vay theo dự án trong thời gian qua và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác này tại Chi nhánh Phú Yên và trong hệ thống NHPT Việt Nam.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

- Góp phần hệ thống hóa lý luận cơ bản về cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước qua kênh ngân hàng.

- Phân tích thực trạng công tác cho vay theo dự án tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên để từ đó chỉ ra những kết quả đạt được và hạn chế, vướng mắc cùng nguyên nhân.

- Trên cơ sở lý luận và phân tích thực trạng, cùng với định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên và chiến lược phát triển của NHPT Việt Nam, đề xuất những giải pháp, kiến nghị để hoàn thiện công tác cho vay theo dự án tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên và những đề xuất này cũng có giá trị tham khảo đối với các chi nhánh Ngân hàng Phát triển ở những địa phương khác.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: Công tác cho vay theo dự án từ nguồn vốn tín dụng nhà nước tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về nội dung: Luận văn chỉ nghiên cứu công tác cho vay theo dự án đầu tư từ nguồn vốn tín dụng nhà nước của chính Ngân hàng Phát triển, không nghiên cứu tình hình cho vay theo dự án từ nguồn vốn ODA mà Ngân hàng Phát triển cho vay lại.

+ Về không gian: Nghiên cứu tại Chi nhánh NHPT Phú Yên.

+ Về thời gian: Nghiên cứu thực trạng từ năm 2006 đến 2011. Các khuyến nghị của Luận văn có giá trị đến năm 2015 và hướng đến những năm tiếp theo.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Luận văn sử dụng kết hợp các phương pháp sau:

- Phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

- Phương pháp thống kê, mô tả để phân tích, so sánh từ đó đề xuất giải pháp, kiến nghị.

Quá trình nghiên cứu, phân tích được kết hợp giữa lý luận và thực tiễn nhằm luận giải, đánh giá những vấn đề quan trọng phục vụ mục tiêu nghiên cứu.

## 5. Kết cấu luận văn

Luận văn gồm 3 chương:

**Chương 1:** Lý luận cơ bản về cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước qua kênh ngân hàng chính sách.

**Chương 2:** Thực trạng công tác cho vay theo dự án tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên.

**Chương 3:** Giải pháp, kiến nghị hoàn thiện công tác cho vay theo dự án tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên.

## 6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Tín dụng đầu tư của Nhà nước là hoạt động quan trọng trong chính sách đầu tư phát triển của các quốc gia, được nhiều nước trên thế giới quan tâm, kể cả các nước phát triển. Trong đó, công tác cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước là một bộ phận quan trọng trong thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước, nên cần phải được nghiên cứu đầy đủ, khoa học để từng bước hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu chính sách đầu tư phát triển của Nhà nước.

Liên quan đến công tác cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước, những vấn đề lý luận về cho vay đầu tư và hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước đã thu hút nhiều sự quan tâm nghiên cứu từ các đề tài nghiên cứu khoa học đến các bài viết. Tuy nhiên, hoạt động TĐĐT của Nhà nước được một số tác giả nghiên cứu với những cách tiếp cận ở mức độ và phạm vi khác nhau. Có thể kể ra một số công trình nghiên cứu quan trọng gần nhất có liên quan như:

- Luận án tiến sĩ *“Hoàn thiện cơ chế tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa ở Việt Nam”* (2002), của tác giả Hoàng Văn Quỳnh. Luận án này tác giả tập trung nghiên cứu về mặt cơ chế chính sách tín dụng ĐTPT (với tư cách là tín dụng cho các dự án dài hạn) trong giai đoạn 1999-2000. Tác giả đã phân tích, đánh giá thực trạng tình hình đầu tư của xã hội và cơ chế tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, đồng

thời sử dụng phương pháp định tính thông qua các chỉ số tăng trưởng chung của nền kinh tế để phân tích đánh giá, chưa đề cập đến sự đóng góp tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đối với tăng trưởng của nền kinh tế. Trong việc đưa ra các giải pháp hoàn thiện cơ chế tín dụng ĐTPT của Nhà nước, tác giả đã kiến nghị ưu đãi hơn về lãi suất, mức vốn vay cho các doanh nghiệp quốc doanh, một số vấn đề nêu trên không còn phù hợp với cơ chế, chính sách của Nhà nước hiện nay.

- Luận án tiến sĩ kinh tế *“Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước”* (2007) của tác giả Trần Công Hòa. Luận án này có đối tượng nghiên cứu chuyên sâu vào hiệu quả tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước về mặt tài chính, kinh tế và xã hội; lấy phạm vi nghiên cứu trong giai đoạn 2000 – 2006 thuộc Quỹ Hỗ trợ phát triển Việt Nam (nay là NHPT Việt Nam); với nội dung nghiên cứu cả cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Tác giả đã nêu lên những cơ sở lý luận về hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; tổng kết kinh nghiệm của một số nước trên thế giới nhằm rút ra bài học đối với Việt Nam để tổ chức triển khai có hiệu quả hoạt động tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê, phân tích hệ thống, phương pháp điều tra khảo sát chọn mẫu để đánh giá thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước tại Quỹ Hỗ trợ phát triển. Vì vậy các vấn đề, giải pháp, kiến nghị trình bày trong Luận án đều tập trung ở tầm vĩ mô phục vụ cho việc xây dựng cơ chế chính sách, hành lang pháp lý và tổ chức hoạt động của NHPT.

- Luận văn thạc sĩ kinh tế *“Nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay đầu tư của Nhà nước tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Long An”* (2008) của tác giả Trần Trọng Hiếu. Tác giả đã hệ thống những vấn đề lý luận về cho vay

đầu tư của Nhà nước như bản chất, vai trò của cho vay đầu tư của Nhà nước đối với nền kinh tế, các tiêu chí đánh giá và những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động cho vay đầu tư của Nhà nước, qua đó xem xét thực trạng hoạt động cho vay đầu tư của Nhà nước tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Long An giai đoạn 2001 – 2007, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay đầu tư của Nhà nước tại Chi nhánh; tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích, so sánh các chỉ tiêu doanh số cho vay, nợ quá hạn, chính sách của Chính phủ về cho vay đầu tư của Nhà nước và các yếu tố về tài chính, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực của của Chi nhánh NHPT Long An để đánh giá hiệu quả hoạt động cho vay đầu tư của Nhà nước, tác giả chưa nghiên cứu sâu về tác nghiệp cho vay đầu tư tại đơn vị. Tuy cùng đối tượng nghiên cứu, nhưng luận văn này khác địa bàn và mục đích nghiên cứu.

- Luận văn thạc sĩ kinh tế "Nâng cao hiệu quả thẩm định dự án vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Sơn La" (2009), của tác giả Nguyễn Thị Như Hồng. Luận văn này có đối tượng nghiên cứu chuyên sâu về hoạt động thẩm định các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước, với tư cách thẩm định là một giai đoạn trong quá trình cho vay đầu tư của Nhà nước, từ đó đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thẩm định dự án vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước tại Chi nhánh NHPT Sơn La. Đây là luận văn có phạm vi nghiên cứu cụ thể một vấn đề trong công tác cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước nên không trùng lặp với đề tài đang nghiên cứu.

- Nguyễn Bá Đức (2008) "Nâng cao hiệu quả tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thanh Hóa" *tạp chí Khoa học và Đào tạo ngân hàng, Học viện Ngân hàng* (số 76, 77). Từ thực tiễn hoạt động tại Chi nhánh NHPT Thanh Hóa, tác giả chỉ ra những tồn tại hạn chế trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước như các hình thức cho vay tín dụng

đầu tư của Nhà nước còn đơn điệu, công tác thu hồi nợ vay chưa được chủ động...; đi sâu phân tích nguyên nhân chủ quan, khách quan của những hạn chế và đề xuất các giải pháp khắc phục.

- Nguyễn Tuấn Trung (7/2009), “Hạn chế rủi ro tín dụng tại NHPT Việt Nam”, *Tạp chí Hỗ trợ phát triển*, (số 36), tác giả đã phân tích các tiêu chí nợ quá hạn, mức độ tập trung vốn và thời gian cho vay để xem xét mức độ rủi ro trong hoạt động cho vay của NHPT, từ đó đề xuất những giải pháp.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước nêu trên đã góp phần hệ thống những vấn đề về lý luận, cũng như chỉ ra những tồn tại hạn chế và nguyên nhân trong thực tiễn hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước ở Việt Nam; là cơ sở khoa học quan trọng để tác giả tham khảo, lựa chọn vấn đề nghiên cứu của đề tài này. Tuy nhiên, còn những vấn đề mà các nghiên cứu chưa đề cập đến, cũng như đã đề cập nhưng chưa được làm rõ có liên quan đến công tác cho vay đầu tư của Nhà nước như công tác tái thẩm định sau cho vay; quản lý nợ vay; công tác kiểm tra, kiểm soát cho vay. Bên cạnh đó, công tác cho vay đầu tư của Nhà nước chưa được nghiên cứu trên địa bàn Phú Yên, đồng thời từ thực tiễn hoạt động cho vay đầu tư của Nhà nước tại Chi nhánh NHPT Phú Yên còn những vấn đề bất cập, tồn tại cần được nghiên cứu làm rõ. Do vậy, đây là đề tài có tính cấp thiết.

Cùng với những kết quả đạt được trong các nghiên cứu trước đây và những vấn đề được đề cập trong đề tài sẽ bổ sung thêm những căn cứ khoa học cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn cho hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước nói chung và công tác cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước nói riêng. Hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước ngày càng được hoàn thiện và nâng cao hiệu quả, nếu như công tác cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước được nghiên cứu đầy đủ và làm rõ những vấn đề như: chính



sách cho vay; tổ chức bộ máy, quy trình, thủ tục cho vay; việc giải ngân cho vay và quản lý, thu hồi nợ vay; công tác kiểm tra, kiểm soát cho vay. Những vấn đề này nếu được thực hiện tốt sẽ góp phần quan trọng hạn chế được rủi ro tín dụng, nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước.

# CHƯƠNG 1

## LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CHO VAY THEO DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC QUA KÊNH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH

### 1.1. CHO VAY THEO DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

#### 1.1.1. Dự án đầu tư

##### *a. Khái niệm*

- Theo Ngân hàng thế giới: “Dự án đầu tư là tổng thể các chính sách, hoạt động và chi phí liên quan với nhau được hoạch định nhằm đạt những mục tiêu nào đó trong một thời gian nhất định. Cụ thể, dự án đầu tư là một tập hồ sơ tài liệu mà nội dung của nó bao gồm các lĩnh vực pháp lý, thị trường, kỹ thuật, môi trường, quản trị, tài chính và lợi ích kinh tế - xã hội” [10].

- Theo Luật Đầu tư năm 2005: “Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định”.

Tùy theo từng công trình đầu tư cụ thể (ngành nghề, lĩnh vực, quy mô...) mà các dự án có thể có sự khác biệt nhất định về nội dung. Tuy nhiên, để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước về đầu tư và để các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng dễ dàng xem xét và tài trợ vốn thì dự án đầu tư cần phải được lập theo một tiêu chuẩn nhất định, đảm bảo được sự thống nhất trong toàn bộ nền kinh tế và mang tính thông lệ quốc tế.

##### *b. Phân loại dự án đầu tư*

Để thuận tiện cho việc theo dõi, quản lý hoạt động đầu tư, có nhiều cách phân loại dự án đầu tư: phân loại theo quy mô và tính chất, theo nguồn vốn đầu tư, theo ngành, lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư, theo thời gian... song Luận văn chỉ tập trung nghiên cứu phân loại như sau:

➤ *Theo quy mô và tính chất [2]*

Gồm những dự án đầu tư quan trọng quốc gia do Quốc hội xem xét, quyết định; các dự án còn lại được phân thành 3 nhóm: dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C (phụ lục 1).

➤ *Theo nguồn vốn đầu tư [2]*

- Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;
- Dự án sử dụng vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;
- Dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước;
- Dự án sử dụng vốn khác bao gồm cả vốn tư nhân hoặc sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn.

➤ *Theo ngành - lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư*

- Dự án đầu tư thuộc ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, kết cấu hạ tầng, dịch vụ...

- Dự án đầu tư thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khó khăn

**c. Nội dung dự án đầu tư**

Tùy theo ngành nghề, lĩnh vực, quy mô dự án... mà đặc điểm của từng dự án có thể có sự khác nhau nhất định về nội dung. Tuy nhiên, về cơ bản dự án đầu tư được lập theo một tiêu chuẩn nhất định với những nội dung chủ yếu như sau: [15].

*Thứ nhất:* Căn cứ lập dự án, sự cần thiết phải đầu tư dự án. Trong đó nêu căn cứ pháp lý và căn cứ thực tiễn của quá trình hình thành và thực hiện toàn bộ dự án.

*Thứ hai:* Luận chứng về thị trường của dự án. Cần đề cập các vấn đề:

- Giới thiệu sản phẩm, dịch vụ được lựa chọn đưa vào sản xuất kinh doanh theo dự án; các luận cứ về thị trường đối với sản phẩm được lựa chọn;

dự báo nhu cầu hiện tại, tương lai của sản phẩm, dịch vụ đó.

- Xem xét xây dựng mạng lưới để tổ chức tiêu thụ sản phẩm của dự án.

*Thứ ba:* Luận chứng về phương diện kỹ thuật – công nghệ của dự án theo các nội dung chủ yếu sau:

- Xác định địa điểm xây dựng dự án, quy mô, chương trình sản xuất;
- Xác định nhu cầu các yếu tố đầu vào cho sản xuất, nguồn và phương

thức cung cấp;

- Lựa chọn công nghệ và thiết bị.

*Thứ tư:* Luận chứng về tổ chức, quản trị dự án. Tùy theo từng dự án cụ thể để xác định mô hình bộ máy cho thích hợp, từ đó làm cơ sở cho việc tính toán nhu cầu nhân lực.

*Thứ năm:* Luận chứng về phương diện tài chính của dự án. Cần giải quyết các nội dung chủ yếu sau:

- Xác định tổng vốn đầu tư, cơ cấu các loại vốn và nguồn tài trợ;
- Đánh giá khả năng sinh lợi của dự án;
- Xác định thời gian hoàn vốn của dự án;
- Đánh giá mức độ rủi ro của dự án.

*Thứ sáu:* Xem xét về các lợi ích kinh tế - xã hội của dự án. Cần đánh giá, so sánh giữa lợi ích do dự án tạo ra cho xã hội, cho nền kinh tế và các chi phí mà xã hội phải trả trong việc sử dụng các nguồn lực cho đầu tư dự án... chủ yếu xem xét trên các mặt sau:

- Khả năng tạo ra nguồn thu cho ngân sách;
- Tạo công ăn việc làm;
- Nâng cao mức sống của nhân dân;
- Tăng thu và tiết kiệm ngoại tệ;
- Phát triển cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện cho các ngành, các dự án khác

phát triển theo.

*Thứ bảy:* Kết luận và kiến nghị. Thông qua những nội dung nghiên cứu trên, cần kết luận tổng quát về khả năng thực hiện dự án, những khó khăn và thuận lợi trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án, đồng thời đề xuất kiến nghị đối với các cơ quan liên quan để cùng phối, kết hợp trong quá trình triển khai xây dựng dự án đầu tư.

### **1.1.2. Cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước**

Cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước là hình thức cho vay với bên cho vay là nhà nước và bên vay là các tác nhân hoạt động trong nền kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

#### ***a. Sự cần thiết hoạt động cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước***

Bất kỳ một nền kinh tế nào trên Thế giới đều cần có sự đầu tư nhất định của Nhà nước để tạo nền tảng cơ sở hạ tầng vững chắc cho sự phát triển ổn định và bền vững của đất nước. Đầu tư của Nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu dưới hai hình thức là cấp phát không hoàn lại và cho vay theo dự án đầu tư với lãi suất ưu đãi. Tùy theo điều kiện phát triển của từng ngành, lĩnh vực, và đặc điểm của từng vùng, Nhà nước sử dụng những hình thức đầu tư phù hợp nhằm phát huy hiệu quả nguồn vốn của Nhà nước. Tuy nhiên, so với hình thức đầu tư cấp phát không hoàn lại thì cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước ngày càng phát huy hiệu quả và phù hợp với xu thế hội nhập phát triển của các nước, bởi những lý do sau:

*Thứ nhất:* Cho vay đầu tư của Nhà nước góp phần làm giảm bao cấp NSNN cho đầu tư. Hầu hết các nước trên thế giới, nhu cầu chi cho đầu tư phát triển KT - XH là rất lớn và ngày càng tăng, nhưng nguồn thu NSNN không thể đáp ứng nhu cầu ĐTPT, nên Nhà nước phải lựa chọn các dự án không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp để đầu tư bằng cách cấp phát vốn không hoàn lại; còn đối với những dự án đầu tư có khả năng thu hồi vốn trực tiếp, Nhà

nước cho vay đầu tư thông qua kênh tín dụng ĐTPT, trong đó chủ đầu tư dự án được vay vốn của Nhà nước để đầu tư và phải sử dụng các nguồn thu từ dự án để hoàn trả vốn vay của Nhà nước. Sự ra đời hoạt động cho vay đầu tư của Nhà nước đã làm thu hẹp phạm vi các dự án được cấp phát vốn không hoàn lại từ NSNN; chủ đầu tư dự án được vay vốn phải sử dụng các nguồn thu từ dự án để hoàn trả toàn bộ số vốn đã vay nhà nước, và số vốn này lại được sử dụng để cho vay đối với các dự án khác.

*Thứ hai:* Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước. Việc cấp phát vốn NSNN cho các dự án để thực hiện ĐTPT thường tạo ra tâm lý ỷ lại của các chủ đầu tư vào sự bao cấp NSNN, dẫn đến việc sử dụng vốn đầu tư không hiệu quả. Để khắc phục tình trạng này, các quốc gia đã cắt giảm hình thức cấp phát vốn NSNN đối với các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp, thay vào đó bằng hình thức cho vay đầu tư thông qua tín dụng đầu tư phát triển. Việc chuyển kênh đầu tư đối với các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp từ sử dụng vốn NSNN sang sử dụng vốn tín dụng ĐTPT là một tất yếu nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình đổi mới cơ chế quản lý NSNN, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn NSNN. Do phải hoàn trả số vốn vay (cả gốc và lãi) nên chủ đầu tư phải cân nhắc kỹ trong việc lựa chọn các phương án đầu tư có khả năng sinh lời cao, đồng thời tìm cách giảm những khoản chi không cần thiết. Điều đó cũng có nghĩa là việc tài trợ cho các dự án thông qua tín dụng ĐTPT của Nhà nước góp phần hạn chế tình trạng dàn trải, thất thoát, lãng phí trong đầu tư, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

*Thứ ba:* Cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của Nhà nước. Một trong những yêu cầu quan trọng đối với hiệu quả của một dự án đầu tư của Nhà nước là ngoài hiệu quả tài chính, còn phải đáp ứng hiệu quả kinh tế - xã hội đã đề ra, như làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi

trường...đảm bảo sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, các dự án ĐTPT này nếu đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội, thường có hiệu quả tài chính thấp, rủi ro cao, đặc biệt là các dự án trong những vùng, lĩnh vực có điều kiện KT -XH khó khăn. Các ngân hàng thương mại không sẵn sàng đầu tư vào các dự án này do phần lớn các khoản tín dụng của ngân hàng thương mại đòi hỏi phải có tài sản thế chấp và phải đạt được mục tiêu hiệu quả tài chính theo cơ chế thị trường. Do đó, thông qua tín dụng ĐTPT, Nhà nước cho vay ưu đãi để các dự án được thực hiện nhằm đạt được mục tiêu kinh tế- xã hội đã đề ra.

Từ những lý do trên có thể kết luận rằng, hoạt động cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước là một đòi hỏi tất yếu khách quan của quá trình phát triển của mỗi đất nước.

#### ***b. Đặc điểm cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước***

Là một hình thức cho vay nên về mặt lý luận cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước cũng mang đầy đủ đặc điểm cho vay theo dự án đầu tư của các NHTM. Tuy nhiên, do thực hiện mục tiêu chiến lược của Nhà nước nên nó có những đặc điểm sau:

- Cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước không nhằm mục tiêu lợi ích kinh tế đơn thuần mà hướng vào các mục tiêu xã hội. Mục đích cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước không chỉ bù đắp khoản thiếu hụt ngân sách chi cho đầu tư mà còn là công cụ tập trung nguồn lực tài chính tham gia khuyến khích, điều tiết nền kinh tế đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Đối tượng cho vay được qui định, chỉ định theo từng thời kỳ. Là các đối tượng thụ hưởng thuộc các chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội do nhà nước xác định, chủ yếu tập trung vào những ngành, lĩnh vực kinh tế then chốt, cần thiết có sự đầu tư của Nhà nước. Vì lý do này nên đối tượng cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước sẽ thay đổi qua các thời kỳ phát triển kinh tế của đất nước.

- Thời hạn cho vay dài; lãi suất cho vay ưu đãi do nhà nước điều tiết phù hợp với yêu cầu, để kích thích đầu tư, định hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với từng thời kỳ.

- Có nhiều rủi ro hơn so với các TCTD. Do đối tượng cho vay theo qui định (không được lựa chọn), thời hạn cho vay dài (chịu tác động diễn biến khó lường theo thời gian như: môi trường pháp lý, biến động của thị trường...), môi trường cho vay khó khăn và phải gắn với việc thực hiện nhiệm vụ xã hội.

- Tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý và cho vay là hệ thống cơ quan, đơn vị chuyên môn của Nhà nước, được thành lập theo Nghị định, Quyết định của Chính phủ, không phải là doanh nghiệp.

### ***c. Phân loại cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước***

Cũng như cho vay của các TCTD nói chung, cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước có thể phân loại bằng nhiều cách khác nhau, mỗi cách phân loại có mục đích, ý nghĩa nhất định. Dưới đây là những cách thức phân loại cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước cơ bản nhất.

- Theo ngành nghề, lĩnh vực đầu tư: cho vay những dự án thuộc ngành nghề, lĩnh vực Nhà nước khuyến khích đầu tư.

- Theo khu vực địa bàn đầu tư: cho vay dự án ở những địa bàn kinh tế - xã hội mà nhà nước ưu tiên đầu tư để phát triển.

- Theo quy mô dự án và thời hạn vay: cho vay dự án theo quy mô đầu tư (dự án nhóm A,B,C) và tương ứng với từng nhóm dự án có thời hạn cho vay khác nhau.

- Theo hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành sau đầu tư.

- Theo mục tiêu cho vay: đây là loại cho vay chính sách, nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước như đầu tư phát triển sản xuất,



kinh doanh, xây dựng kết cấu hạ tầng của nền kinh tế, xóa đói giảm nghèo, chống suy giảm kinh tế, hỗ trợ các nhóm đối tượng đặc biệt...

***d. Các kênh cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước***

Xuất phát từ vai trò quan trọng của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều chú trọng đến chính sách cho vay đầu tư phát triển. Tùy theo điều kiện của mỗi quốc gia ở từng thời kỳ mà nhiệm vụ thực thi chính sách cho vay đầu tư phát triển của Nhà nước có thể giao cho các tổ chức khác nhau.

- Cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước qua Ngân hàng chính sách, đây là kênh cho vay vốn đầu tư chủ yếu của Nhà nước. Hầu hết các nước trên thế giới, đều thành lập ngân hàng chuyên doanh (NHPT) để thực hiện chính sách tài trợ vốn của Nhà nước cho đầu tư phát triển theo cơ chế tín dụng ưu đãi của Nhà nước. Ở Việt Nam, NHPT là kênh cho vay vốn đầu tư lớn của Nhà nước cho nền kinh tế quốc dân.

- Cho vay qua tổ chức tài chính (các Quỹ đầu tư phát triển của địa phương). Thông qua Quỹ Đầu tư phát triển, chính quyền địa phương cho các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn có khả năng thu hồi vốn trực tiếp được vay vốn đầu tư theo cơ chế tín dụng ưu đãi của Nhà nước.

- Ngoài ra cho vay đầu tư của Nhà nước còn thông qua ủy thác cho NHTM. Tùy vào điều kiện của từng dự án được hưởng chính sách ưu đãi cho vay đầu tư của Nhà nước, Chính phủ sẽ ủy thác NHTM cho vay khoản vốn ưu đãi đó, thông qua Ngân hàng Nhà nước.

Hình thức cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước là cho vay thông thường, như:

- Cho khách hàng vay vốn để đầu tư vào tài sản cố định của dự án.

- Thực hiện giải ngân theo tiến độ thực hiện dự án và phân định các kỳ hạn trả nợ.

- Mỗi lần rút vốn vay, khách hàng lập giấy nhận nợ tiền vay trong phạm vi mức vốn đầu tư đã thỏa thuận, kèm theo các chứng từ xin vay phù hợp với mục đích sử dụng vốn trong hợp đồng tín dụng.

- Có thể xem xét cho vay bù đắp nguồn vốn trong trường hợp khách hàng đã dùng nguồn vốn huy động tạm thời khác để chi phí cho dự án được duyệt trong thời gian chưa vay được vốn.

## **1.2. CHO VAY THEO DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC QUA KÊNH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH**

### **1.2.1. Ngân hàng chính sách**

Hiện nay chưa có khái niệm cụ thể về loại hình ngân hàng chính sách, tuy nhiên qua nghiên cứu tính chất hoạt động của các loại hình ngân hàng, có thể rút ra khái niệm cơ bản về ngân hàng chính sách như sau:

#### ***a. Khái niệm***

Ngân hàng chính sách là những ngân hàng với 100% vốn của Nhà nước hoặc là ngân hàng cổ phần nhà nước (gồm sở hữu nhà nước hoặc sở hữu của các tổ chức kinh tế quốc doanh) được lập ra để thực hiện nhiệm vụ tín dụng chính sách của Nhà nước [1].

#### ***b. Đặc điểm ngân hàng chính sách***

- Hoạt động của ngân hàng chính sách là không vì mục tiêu lợi nhuận, mang tính chất phục vụ, trên cơ sở tập trung vốn nhằm thực hiện hỗ trợ phát triển những ngành chủ đạo và cho những khu vực kinh tế thiết yếu có tính chất quyết định đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Nguồn vốn hoạt động được tạo dưới hình thức đặc thù để cho vay ưu đãi hoặc tạo vốn bình thường trên thị trường để cho vay ưu đãi nhưng được nhà nước bù đắp phần chênh lệch lãi suất; không dự trữ bắt buộc, được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế; đối tượng cho vay được nhà nước qui định.

- Tập trung tài trợ vốn cho các dự án, các đối tượng chính sách vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

***c. Vai trò của ngân hàng chính sách***

- Là công cụ thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển của Chính phủ, góp phần điều tiết sự tăng trưởng kinh tế và theo đuổi các mục tiêu xã hội.

- Là công cụ quan trọng của Chính phủ trong việc lành mạnh hóa nền tài chính tiền tệ quốc gia. Thông qua hoạt động ngân hàng chính sách, các nguồn vốn dài hạn với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường của các tổ chức trong và ngoài nước sẽ được huy động và cho vay để đầu tư phát triển. Qua đó giúp Nhà nước chủ động trong điều tiết vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện tiềm lực tài chính quốc gia.

- Cùng với sự chuyển đổi hoạt động nền kinh tế sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, các hoạt động tín dụng chính sách đã dần tách khỏi tín dụng thương mại, một bộ phận nguồn vốn cấp phát từ NSNN được chuyển thành vốn tín dụng ưu đãi. Thông qua hoạt động ngân hàng chính sách, giúp Nhà nước quản lý và sử dụng nguồn vốn tín dụng ưu đãi hiệu quả hơn, phù hợp với các ưu tiên phát triển của đất nước trong từng thời kỳ, góp phần phát triển cân đối nền kinh tế.

**1.2.2. Đặc điểm cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước qua ngân hàng chính sách**

Với đặc điểm của ngân hàng chính sách là hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, chủ yếu phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo chương trình, kế hoạch của Chính phủ, là kênh hỗ trợ vốn của Nhà nước cho các dự án đầu tư phát triển được thực hiện trên nguyên tắc: bảo toàn và phát triển vốn, giảm thiểu rủi ro tín dụng, đảm bảo đúng định hướng khuyến khích đầu tư của Chính phủ thông qua chính sách tín dụng ưu đãi. Do đó, hoạt động cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước qua loại hình ngân hàng này có

những đặc điểm sau:

- Chi tập trung cho vay các dự án đầu tư phát triển được Nhà nước khuyến khích, ưu tiên đầu tư và đảm bảo hiệu quả về mặt kinh tế, xã hội theo mục tiêu của đất nước trong từng thời kỳ.

- Điều kiện cho vay đơn giản; lãi suất cho vay thường thấp hơn lãi suất thị trường; thời hạn cho vay dài; mức vốn vay lớn; điều kiện bảo đảm tiền vay được thông thoáng.

- Chủ yếu cho vay vốn trung và dài hạn cho những dự án đầu tư phát triển cơ sở vật chất kinh tế - xã hội, cụ thể là nhằm tăng cường đầu tư các TSCĐ để phục vụ cho hoạt động SXKD của nền kinh tế, không cho vay vốn lưu động đối với các dự án.

- Nguồn vốn để cho vay chủ yếu là vốn ngân sách và có nguồn gốc từ NSNN, hoặc nguồn vốn huy động theo kế hoạch của Nhà nước để phục vụ cho đầu tư phát triển theo chủ trương của Nhà nước.

- Cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước qua ngân hàng chính sách được thực hiện theo nguyên tắc không cạnh tranh với hoạt động của NHTM, đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, phù hợp với các thông lệ Quốc tế.

- Quan hệ cho vay, ngoài việc chịu sự điều chỉnh theo Luật các TCTD, còn được điều chỉnh theo Nghị định của Chính phủ, sự quản lý của các bộ ngành liên quan.

### **1.2.3. Các tiêu chí phản ánh kết quả cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước qua ngân hàng chính sách**

Cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước là hình thức tín dụng chính sách, không vì mục đích lợi nhuận, nhằm hỗ trợ cho các thành phần kinh tế đầu tư các dự án ở một số ngành, lĩnh vực và các vùng cần khuyến khích đầu tư theo định hướng và chỉ đạo của Nhà nước để đạt được mục tiêu thúc đẩy

phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, kết quả của cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước được phản ánh qua các chỉ tiêu vừa định tính, vừa định lượng, liên quan đến mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hoạt động của tổ chức cho vay. Kết quả cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước được phản ánh qua các tiêu chí sau:

**a. Sự đóng góp của cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước đối với phát triển kinh tế - xã hội**

➤ Khả năng đáp ứng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển nền kinh tế. Chỉ tiêu này được xác định bằng công thức:

$$F = \frac{V_{\text{TĐĐT}}}{I} \quad (\text{ct 1})$$

Trong đó:

F: tỷ lệ đáp ứng vốn cho đầu tư phát triển nền kinh tế trong kỳ.

$V_{\text{TĐĐT}}$ : tổng số vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước giải ngân trong kỳ.

I: tổng số vốn đầu tư của nền kinh tế trong kỳ.

Đây là chỉ tiêu mang ý nghĩa tổng hợp, nó xác định tỷ trọng vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước được giải ngân cho các dự án trên tổng vốn đầu tư của toàn xã hội thực hiện trong kỳ. Ngoài ra, để đánh giá khả năng đáp ứng vốn, chúng ta cũng có thể sử dụng công thức sau:

$$F_p = \frac{V_{\text{TĐĐT}}}{V_{\text{TMDT}}} \quad (\text{ct 2})$$

Trong đó:

$F_p$ : Tỷ lệ vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước tài trợ cho các dự án.

$V_{\text{TĐĐT}}$ : Vốn TĐĐT của Nhà nước tài trợ cho các dự án trong kỳ.

$V_{\text{TMDT}}$ : Tổng mức đầu tư các dự án sử dụng vốn TĐĐT của Nhà nước.

Chỉ tiêu  $F_p$  xác định tỷ lệ tham gia của vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước trong tổng mức đầu tư của các dự án, mà vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước là

một bộ phận vốn đầu tư; nó góp phần đánh giá mức độ hỗ trợ của Nhà nước đối với các dự án này.

Tuy nhiên, các chỉ tiêu này chỉ đánh giá một cách tương đối, chưa phản ánh thật sự bản chất kết quả cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước, tức là kết quả của đồng vốn đã được giải ngân do thời gian đầu tư và thu hồi vốn kéo dài qua nhiều năm.

➤ Góp phần tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế, tăng thu ngân sách nhà nước.

- Đặc điểm của cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước là đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, xây nhà xưởng để phục vụ sản xuất, các công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế kinh tế - xã hội. Do đó lượng vốn cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước được đưa vào nền kinh tế, là khoản đóng góp tăng thêm giá trị tài sản cố định, đồng thời tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế.

- Khoản đóng góp vào ngân sách nhà nước từ các dự án có sử dụng vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước mang lại thông qua các khoản thuế phải nộp. Tuy nhiên, dự án đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau, mà vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước chỉ là một bộ phận trong tổng mức đầu tư của dự án, do đó khoản đóng góp NSNN từ cho vay dự án được tính theo tỷ lệ vốn cho vay đầu tư của Nhà nước tham gia vào tổng vốn đầu tư dự án.

➤ Tạo việc làm cho người lao động, góp phần nâng cao mức sống của người dân. Với đặc điểm cho vay các dự án đầu tư của Nhà nước ngoài việc đảm bảo hiệu quả về mặt kinh tế, còn đảm bảo về mặt xã hội. Do đó, giải quyết việc làm cho người lao động và góp phần nâng cao mức sống của người dân là vấn đề hết sức quan trọng và luôn được quan tâm trong việc xem xét đề tài trợ cho các dự án đầu tư của Nhà nước.

#### ***b. Cho vay đúng đối tượng của chính sách TĐĐT của Nhà nước***

Đây là nguyên tắc quan trọng đối với việc cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước; bởi vì chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước là nhằm hỗ trợ các dự án theo chương trình, lĩnh vực mà Nhà nước cần khuyến khích đầu tư nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Điều kiện này được qui định cụ thể danh mục các dự án vay vốn TĐĐT trong Nghị định của Chính phủ về TĐĐT của Nhà nước và xuyên suốt các văn bản hướng dẫn hoạt động. Chỉ tiêu này được xác định như sau: Số dự án cho vay đúng đối tượng trên tổng số dự án chấp thuận cho vay.

### **c. Quy mô cho vay**

➤ Số lượng dự án tham gia vay vốn ngày càng nhiều, nghĩa là có nhiều khách hàng đáp ứng đủ điều kiện để tiếp cận nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước. Chỉ tiêu này được phản ánh qua số lượng dự án được chấp thuận cho vay trên tổng số dự án đăng ký.

➤ **Dư nợ cho vay và tốc độ tăng dư nợ vay.**

- Dư nợ cho vay ở một thời điểm nhất định thể hiện quy mô tuyệt đối của hoạt động cho vay. Dư nợ cho vay được tính bằng công thức:

$$\text{Dư nợ cho vay cuối kỳ} = \text{Dư nợ cho vay đầu kỳ} + \text{Số vốn giải ngân trong kỳ} - \text{Số nợ gốc đã thu} - \text{Số nợ gốc đã xóa}$$

- Tốc độ tăng dư nợ vay thể hiện tốc độ tăng trưởng cho vay qua các thời kỳ. Tốc độ dư nợ cho vay ngày càng tăng cho thấy vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước đã tham gia ngày càng nhiều dự án phát triển. Chỉ tiêu này được tính bằng công thức:

$$\text{Tốc độ tăng dư nợ vay} = \frac{\text{Dư nợ cho vay kỳ này} - \text{Dư nợ cho vay kỳ trước}}{\text{Dư nợ cho vay kỳ trước}} \times 100$$

### **d. Sự kiểm soát rủi ro tín dụng**

Khi cho vay, ngân hàng mong muốn khoản cho vay sẽ không bị tổn thất, tuy nhiên những khoản cho vay đó luôn hàm chứa rủi ro. Trong hoạt động tín dụng, nhà quản trị luôn xác định trước và dự kiến tỷ lệ tổn thất đối với hoạt động tín dụng xảy ra. Do vậy, khi tổn thất thực tế đạt dưới mức tỷ lệ tổn thất dự kiến, ngân hàng xem đó là một thành công trong quản lý. Do đó, việc kiểm soát rủi ro tín dụng tốt, sẽ mang lại kết quả cho vay tốt và ngược lại. Kết quả kiểm soát rủi ro tín dụng được phản ánh qua các chỉ tiêu sau:

➤ Tỷ lệ nợ quá hạn:

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100$$

Tỷ lệ này càng thấp thể hiện chất lượng cho vay càng cao, rủi ro tín dụng được hạn chế. Theo khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ này ở mức dưới 5% được coi như giới hạn an toàn.

➤ Tỷ lệ nợ xấu:

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100$$

Nợ xấu ở đây theo tiêu thức phân loại nợ tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN Việt Nam là các khoản nợ thuộc các nhóm 3,4 và 5.

➤ Tỷ lệ xóa nợ:

$$\text{Tỷ lệ xóa nợ} = \frac{\text{Số nợ phải xóa}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100$$

➤ Tỷ lệ thu lãi:

$$\text{Tỷ lệ thu lãi} = \frac{\text{Lãi đã thu}}{\text{Tổng số lãi phải thu}} \times 100$$



#### **1.2.4. Những nhân tố ảnh hưởng đến công tác cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước**

Với đặc điểm là tài trợ vốn trung và dài hạn cho các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo chương trình, mục tiêu của Nhà nước, hoạt động cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước chịu ảnh hưởng bởi những nhân tố cơ bản sau:

##### ***a. Những nhân tố thuộc về môi trường đầu tư và chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước***

###### **➤ Môi trường đầu tư:**

Hoạt động cho vay theo dự án luôn gắn liền với hoạt động đầu tư, nên môi trường đầu tư là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tác động đến đầu tư nói chung và cho vay theo dự án đầu tư nói riêng. Môi trường đầu tư gồm môi trường kinh tế - xã hội, chính trị, pháp lý.

- Môi trường kinh tế - xã hội, sự ổn định về chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chính sách đất đai, quy hoạch, thu hút đầu tư; chiến lược phát triển các ngành, vùng kinh tế của địa phương, đất nước có tính đồng bộ, phù hợp sẽ là đòn bẩy thúc đẩy các chủ thể trong nền kinh tế mở rộng qui mô, đẩy mạnh đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh theo định hướng của Nhà nước, làm tăng năng suất sản xuất của nền kinh tế, hấp thụ và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư của xã hội, dẫn đến nhu cầu vốn đầu tư càng tăng, cho vay đầu tư của Nhà nước càng phát triển. Ngược lại, những yếu tố trên bất ổn, không khuyến khích sự đầu tư phát triển của các chủ thể kinh tế, dẫn đến việc tài trợ vốn cho các dự án đầu tư bị hạn chế.

- Môi trường pháp lý đồng bộ, đầy đủ, thống nhất và ổn định sẽ tác động rất lớn đến hoạt động nền kinh tế nói chung và cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước nói riêng. Một dự án đầu tư có liên quan đến nhiều nhiều lĩnh vực

quản lý như đầu tư, xây dựng, đất đai..., mỗi lĩnh vực chịu sự điều chỉnh của những văn bản quy phạm pháp luật, do đó các văn bản pháp luật qui định không rõ ràng, chồng chéo, dẫn đến việc căn cứ để triển khai dự án, cũng như xem xét tài trợ vốn cho dự án sẽ gặp khó khăn.

- Môi trường chính trị không ổn định, các doanh nghiệp khó có thể tập trung vào đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh. Mặt khác, trong điều kiện môi trường chính trị xấu, hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước với tư cách là công cụ của Chính phủ nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội sẽ bị ảnh hưởng ngay từ khâu hoạch định chính sách cho đến tổ chức thực hiện.

➤ Chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước. Việc xác định một chính sách tín dụng đầu tư hợp lý như về lãi suất, thời hạn vay, điều kiện vay, tài sản bảo đảm... sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động cho vay. Nếu chính sách tín dụng không phù hợp với đặc điểm lĩnh vực, ngành nghề hoạt động của dự án thì sẽ dẫn đến các chủ đầu tư không đáp ứng được các điều kiện đặt ra như: thời hạn đầu tư của dự án dài nhưng thời gian cho vay ngắn, điều kiện đảm bảo tiền vay quá khắc khe, lãi suất cho vay cao...; hoặc các chính sách về thẩm định, giám sát tín dụng không được xây dựng chặt chẽ, đồng bộ và phù hợp với thực tiễn sẽ dẫn đến những nguy cơ về rủi ro, tác động trực tiếp đến kết quả cho vay.

#### ***b. Những nhân tố thuộc về tổ chức cho vay***

➤ Tổ chức bộ máy và chất lượng đội ngũ cán bộ, nhân viên. Việc xây dựng mô hình tổ chức, bộ máy phù hợp với yêu cầu là nhân tố tích cực thúc đẩy hoạt động cho vay của ngân hàng. Vấn đề phân công cán bộ và mức độ chuyên môn hoá cán bộ trong tổ chức bộ máy quản lý tín dụng có vai trò quan trọng đối với yêu cầu nâng cao chất lượng tín dụng. Đội ngũ cán bộ có chuyên môn nghiệp vụ giỏi, có năng lực thực tiễn sẽ hiểu biết sâu hơn về lĩnh vực cho vay, xác định được khách hàng nào có rủi ro cao, cũng như xử lý tốt

các tình huống phát sinh trong quan hệ tín dụng của ngân hàng giúp ngân hàng có thể ngăn ngừa, hoặc giảm nhẹ thiệt hại khi những rủi ro xảy ra trong cho vay.

➤ Quản lý điều hành hoạt động cho vay: quy trình quản lý khoa học, gọn nhẹ, tinh chuyên nghiệp cao sẽ tạo điều kiện tốt cho việc thực thi tác nghiệp, giảm bớt thủ tục, thời gian, phục vụ tốt cho kiểm soát và quản lý rủi ro, sẽ làm cho chất lượng cho vay tốt hơn. Ngoài ra, hiệu quả quản lý, điều hành cho vay còn phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực, khả năng ứng dụng công nghệ quản trị ngân hàng.

➤ Quy trình, thủ tục cho vay đơn giản, gọn nhẹ, đảm bảo tính logic, khoa học sẽ tạo điều kiện cho việc thực hiện các bước trong qui trình được chặt chẽ, nhanh gọn. Kết quả cho vay phụ thuộc vào quy trình, thủ tục cho vay có đảm bảo tính logic khoa học hay không, việc thực hiện tốt các bước trong quy trình cho vay, cũng như sự phối hợp chặt chẽ giữa các bước.

➤ Khả năng thu thập và xử lý thông tin tín dụng. Thông tin càng đầy đủ, chính xác và kịp thời, toàn diện, giúp cho ngân hàng đánh giá chính xác hơn về khách hàng, khoản vay để thực hiện việc cho vay có chất lượng hơn.

➤ Năng lực thẩm định dự án, khoản vay. Thẩm định dự án là một chuỗi công việc phức tạp bao gồm thẩm định chủ đầu tư, dự án cả chỉ tiêu định lượng và định tính từ yếu tố tài chính đến yếu tố kỹ thuật công nghệ, môi trường... vì thế năng lực thẩm định dự án là yếu tố mang tính quyết định kết quả cho vay. Năng lực thẩm định tốt sẽ loại bỏ những dự án kém chất lượng, lựa chọn những dự án có tính khả thi cao, hiệu quả tốt để tài trợ, đây cũng là một biện pháp quan trọng trong phòng ngừa và quản lý rủi ro cho vay.

➤ Kiểm tra giám sát tín dụng. Cũng như các loại cho vay khác, cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước luôn đồng hành với những rủi ro, thậm chí còn tiềm ẩn nhiều rủi ro hơn, vì chủ yếu tài trợ vốn dài hạn đối với những

vùng, ngành nghề khó khăn cần khuyến khích phát triển. Điều kiện cho vay ưu đãi hơn về đảm bảo tiền vay, vì thế công tác kiểm tra giám sát tín dụng từ khi giải ngân đến khi hoàn thành dự án đưa vào sử dụng phát huy công suất đảm bảo trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng hạn là vấn đề đặc biệt chú trọng.

***c. Nhân tố thuộc về doanh nghiệp vay vốn***

➤ Nhu cầu đầu tư phát triển của các doanh nghiệp. Đây là yếu tố quyết định đến việc cho vay vốn đầu tư của Nhà nước. Khi các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư, thì có nhiều dự án hình thành, qua đó ngân hàng có điều kiện lựa chọn dự án để tài trợ và phát triển cho vay.

➤ Khả năng đáp ứng các điều kiện tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với doanh nghiệp như:

- Thủ tục hồ sơ và khả năng lập dự án. Hồ sơ thủ tục dự án rất phức tạp, đòi hỏi nhiều văn bản theo qui định như dự án sử dụng vốn NSNN; đồng thời phải chứng minh được sự cần thiết, mục đích, kết quả của đầu tư, sự phù hợp của quá trình đầu tư với qui hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính khả thi mới được xem xét cho vay.

- Năng lực tài chính của doanh nghiệp thể hiện ở cơ cấu nguồn vốn, tỷ lệ vốn tự có tham gia vào dự án, khả năng thanh toán của doanh nghiệp (đó là sự so sánh giữa số tiền có thể thanh toán và các khoản nợ phải trả, tính lỏng của tài sản), hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời, khả năng về nguồn vốn lưu động để triển khai thực hiện và duy trì hoạt động thường xuyên của dự án, dòng tiền vào, dòng tiền ra của dự án... đó là những yếu tố quan trọng để ngân hàng xem xét đánh giá khả năng trả nợ vay của doanh nghiệp mà quyết định cho vay hay không cho vay.

- Năng lực tổ chức, điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh của chủ đầu tư. Đây là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động của dự án cũng như cho vay của ngân hàng. Chủ đầu tư có trình độ, năng lực quản trị

điều hành tốt, am hiểu về lĩnh vực đầu tư, nắm bắt thông tin kịp thời sẽ tổ chức triển khai thực hiện dự án có hiệu quả, có lợi nhuận để trả nợ cho ngân hàng và đồng thời mở rộng qui mô đầu tư. Ngược lại năng lực quản lý, điều hành của doanh nghiệp hạn chế, các yếu tố rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh không được tính toán đầy đủ và dự báo kịp thời..., dẫn đến đầu tư kém hiệu quả, ảnh hưởng đến việc trả nợ cho ngân hàng.

➤ Tư cách, đạo đức, uy tín, kinh nghiệm của chủ đầu tư. Nếu chủ đầu tư thực hiện đúng cam kết với ngân hàng về sử dụng vốn và trả nợ vay, thì rủi ro cho vay của ngân hàng ít đi. Ngược lại, nếu chủ đầu tư cố tình sử dụng vốn sai mục đích, làm thất thoát vốn, hoặc chiếm dụng không muốn trả nợ cho ngân hàng mặc dù có khả năng trả nợ, điều này đã làm cho ngân hàng khó khăn trong thu nợ và bố trí vốn cho vay, dẫn đến ngân hàng xem xét có thể không cho vay.

### **1.3. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VỀ CHO VAY ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

#### **1.3.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới [18]**

Hầu hết các nước trên thế giới, kể cả ở các nước phát triển đều thiết lập hệ thống các ngân hàng chính sách (bao gồm các loại hình ngân hàng phát triển, ngân hàng xuất nhập khẩu và một số ngân hàng chính sách khác) để thực hiện chính sách tín dụng nhà nước. Theo thống kê chưa đầy đủ, hiện trên thế giới có khoảng 750 tổ chức trung gian tài chính dạng ngân hàng chính sách, gọi chung là các tổ chức tài trợ phát triển. Một số tổ chức điển hình như Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW), Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (EIB), Ngân hàng Phát triển Nhật Bản (DBJ), Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc (KDB), Ngân hàng Phát triển Singapore (DBS), Ngân hàng Phát triển Trung Quốc (CDB)... Đó là các công cụ của Nhà nước nhằm giúp Chính phủ phân bổ các

nguồn lực đầu tư của nhà nước một cách có hiệu quả vào các lĩnh vực ưu tiên phát triển trong từng thời kỳ.

***a. Kinh nghiệm về cho vay đầu tư của Nhà nước ở Đức***

Là một tổ chức tài chính của Liên bang Đức và được thành lập theo Luật KfW, do Bộ Tài chính liên bang giám sát trực tiếp và toàn quyền thực hiện mọi biện pháp để đảm bảo KfW hoạt động theo đúng quy định pháp luật. Vốn pháp định của KfW là 3,75 tỷ Euro, trong đó Chính phủ Liên bang đóng góp 80% và 20% còn lại là do chính quyền các Bang đóng góp, KfW được miễn thuế do về tính pháp lý của nó như là một cơ quan nhà nước, điều này cho phép KfW cung cấp khoản vay ở mức giá thấp hơn so với các NHTM.

- Về lãi suất, ngoài hoạt động tài trợ xuất khẩu theo lãi suất thương mại, các hoạt động cho vay khác của KfW đều theo lãi suất ưu đãi; do lãi suất đầu vào của KfW rất thấp nên mức độ ưu đãi tùy thuộc vào mức độ ưu tiên của từng lĩnh vực.

- Đối tượng tài trợ và phạm vi hoạt động. Luật KfW qui định chức năng của KfW là cho vay đối với các dự án nhằm tái thiết hoặc thúc đẩy sự phát triển kinh tế Đức mà các tổ chức tín dụng khác không thể huy động đủ vốn cần thiết để tài trợ. Tùy theo lĩnh vực hoạt động mà đối tượng tài trợ của KfW là khác nhau. Đối với hoạt động cho vay đầu tư là KfW ưu tiên cho vay các dự án thuộc 3 lĩnh vực chính: (1) thúc đẩy doanh nghiệp vừa và nhỏ, (2) bảo vệ môi trường, (3) tái cơ cấu ngành, nghề của nền kinh tế.

***b. Kinh nghiệm về cho vay đầu tư của Nhà nước ở Nhật Bản***

Ngân hàng Phát triển Nhật Bản (DBJ) là một tổ chức tài chính của Chính phủ và thuộc sở hữu 100% của Chính phủ (mô hình công ty 100% vốn nhà nước), chịu sự quản lý toàn diện của Bộ Tài chính. Mục tiêu hoạt động của DBJ là tài trợ cho các ngành công nghiệp có quy mô lớn; phần lớn tài sản của DBJ là cho vay dài hạn. Tỷ lệ đầu tư cho các ngành công nghiệp then chốt

trong giai đoạn 1950 – 1960 khá lớn trong danh mục đầu tư của DBJ nhằm khôi phục nền kinh tế bị tàn phá sau chiến tranh. Về sau, tỷ lệ này giảm dần và chuyển sang các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng; trợ giúp vốn cho doanh nghiệp nhằm góp phần trang trải chi phí nghiên cứu ban đầu đối với sản phẩm mới, cho vay đầu tư vào tài sản lưu động trong giai đoạn đầu của các dự án... Ngân hàng chú trọng các khoản cho vay hỗ trợ ban đầu, cho vay đối với các lĩnh vực sinh lời thấp song có tác dụng tương hỗ rộng đối với các vấn đề kinh tế - xã hội.

Nguồn vốn chủ yếu của DBJ là tiền vay từ Chính phủ. Lãi suất cho vay do DBJ xác định theo từng thời kỳ dựa trên nguyên tắc cân đối giữa chi phí và thu nhập và phản ánh được thực tế chung của thị trường tài chính. Đối tượng tài trợ là hỗ trợ vốn trung và dài hạn cho phát triển một số ngành then chốt, cần nhiều vốn theo từng thời kỳ phát triển kinh tế. Hiện nay DBJ đang tài trợ cho các dự án thuộc các ngành công nghiệp chiến lược như điện, giao thông vận tải, than và một số ngành công nghiệp cơ bản khác. DBJ được xem là thành công, có khả năng tuân thủ được các nguyên tắc ngân hàng trong quyết định cho vay của mình, việc cho vay chỉ được thực hiện khi xác định được khả năng trả nợ của khoản vay.

### ***c. Kinh nghiệm về cho vay đầu tư của Nhà nước ở Hàn Quốc***

Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc (KDB) hoạt động theo Luật đặc biệt. Ban đầu KDB là ngân hàng của Chính phủ nhằm mục tiêu khôi phục kinh tế sau chiến tranh Triều Tiên, nay KDB đã cổ phần hóa và trở thành ngân hàng hoạt động trên 02 lĩnh vực công và tư. Cơ quan giám sát KDB là Bộ Tài chính và kinh tế, Ủy ban giám sát tài chính thực hiện giám sát hoạt động của KDB theo đúng qui định của Luật KDB. Ngoài vốn điều lệ 20.000 tỷ won, vốn hoạt động của KDB chủ yếu vay từ Chính phủ, Ngân hàng Trung ương, phát hành trái phiếu trong nước và quốc tế do Chính phủ bảo lãnh.

- Lãi suất cho vay là lãi suất thị trường, do chính KDB quyết định.

- Lĩnh vực tài trợ và phạm vi hoạt động: KDB cấp tín dụng chủ yếu là trung và dài hạn, kể cả cho vay vốn lưu động đối với các dự án lớn thuộc các ngành sản xuất chủ lực và công nghệ hóa học, công nghiệp chiến lược, cơ sở hạ tầng quốc gia, các doanh nghiệp nhỏ và vừa; tài trợ thương mại. KDB còn hoạt động tư vấn tài chính, tái cơ cấu tài chính doanh nghiệp.

#### ***d. Kinh nghiệm về cho vay đầu tư của Nhà nước ở Trung Quốc***

Trung Quốc đã thực hiện chính sách TDDT của Nhà nước từ rất lâu. Trước đây, việc cho vay ưu đãi của Nhà nước được giao cho các NHTM thực hiện. Để tách bạch hoạt động của các NHTM ra khỏi các khoản cho vay chính sách, Trung Quốc đã quyết định thành lập Ngân hàng phát triển Trung Quốc (CDB) vào tháng 03/1994. Nguồn vốn hoạt động của CDB được Chính phủ cấp ban đầu và thông qua phát hành trái phiếu nội tệ và ngoại tệ.

- CDB được áp dụng lãi suất cho vay theo lãi suất thị trường, Chính phủ cấp bù chênh lệch lãi suất tùy từng dự án và chuyển thẳng phần cấp bù tới dự án. CDB phải thỏa thuận với Bộ Tài chính để cho vay lãi suất thấp đối với các dự án chính sách.

- Đối tượng tài trợ và lĩnh vực hoạt động.

Đây là một ngân hàng điển hình trong mô hình ngân hàng chính sách ở các nền kinh tế chuyển đổi. Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu thực hiện cho vay các dự án phát triển cơ sở hạ tầng (bao gồm rất nhiều loại dự án: từ dự án đầu tư công cộng thuần túy mà không có thu để trả nợ cho đến các dự án có khả năng thu hồi vốn thông qua thu phí, như đầu tư vào các dự án như nhà máy điện và đường bộ) các dự án Nhà nước khuyến khích đầu tư và có thời gian thu hồi vốn dài như các ngành công nghiệp mới, nông nghiệp nông thôn (bao gồm cả chế biến nông sản, giao thông nông thôn, thủy lợi...), các dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa và bảo vệ môi trường. CDB áp dụng hình thức cho vay



trung và dài hạn là chính; đồng thời cũng hỗ trợ vốn ngắn hạn phần thiếu hụt tạm thời vốn trước khi thực hiện dự án, vốn lưu động cho hoạt động.

Hoạt động cho vay các dự án của CDB được thực hiện dựa trên kế hoạch 5 năm của Chính phủ và được phân loại ở cấp quốc gia (Quốc Vụ viện, Ủy ban Kế hoạch nhà nước) và cấp vùng. Với các dự án cấp địa phương, các công ty hay các tổ chức phải đăng ký với Sở Kế hoạch địa phương, tại đây sẽ được ghi kế hoạch hỗ trợ tài chính tới các Chi nhánh của CDB tại địa phương đó. Chính quyền địa phương cũng đệ trình hồ sơ dự án này lên trung ương xem xét. Sau đó, hồ sơ này được Ủy ban Kế hoạch nhà nước xem xét phê duyệt. Nếu dự án được Ủy ban Kế hoạch nhà nước phê duyệt, CDB sẽ tiếp tục xem xét khả thi, phân tích tín dụng để hỗ trợ. Từ năm 2001, Trung Quốc gia nhập WTO, để phù hợp với các chính sách của Chính phủ Trung Quốc ở giai đoạn này, CDB chủ yếu tập trung cho vay trung và dài hạn trong các lĩnh vực (1) Hạ tầng bao gồm: năng lượng, đường cao tốc (đường bộ và đường sắt), cảng biển, viễn thông (2) nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm cả chế biến nông sản, giao thông nông thôn, điện nông thôn, hệ thống thủy lợi, cấp nước sạch (3) Phát triển xã hội bao gồm cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa, giáo dục, dạy nghề, y tế, bảo vệ môi trường.

### **1.3.2. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam**

Qua kinh nghiệm về hoạt động cho vay đầu tư của Nhà nước của một số nước trên thế giới, có thể rút ra bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam:

- Hầu hết các tổ chức thực hiện chính sách cho vay đầu tư của Nhà nước trên thế giới có mô hình NHPT, là tổ chức thuộc sở hữu của Chính phủ hoặc Chính phủ có cổ phần đa số, được hoạt động theo luật đặc biệt, nên vừa có tính pháp lý cao, vừa đảm bảo ổn định và lâu dài như NHPT Nhật Bản, NHPT Hàn Quốc, NHPT Trung Quốc.

- Vốn cho vay đầu tư phát triển do Chính phủ cấp, vay chính phủ hoặc

ngân hàng trung ương; phát hành trái phiếu trong nước và quốc tế (có hoặc không có sự bảo lãnh của Chính phủ).

- Việc vận dụng lãi suất cho vay: Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, lãi suất cho vay phải dần tiếp cận với lãi suất thị trường. Sự ưu đãi chỉ thể hiện ở chất lượng dịch vụ, thời hạn cho vay, thời gian ân hạn, điều kiện vay vốn (trong đó có bảo hiểm tiền vay). Đối với một số ngành, lĩnh vực, vùng trọng điểm cần sự hỗ trợ đặc biệt của Nhà nước, những trường hợp này sẽ cho vay lãi suất ưu đãi và được cấp bù chênh lệch lãi suất. Một số nước áp dụng lãi suất cho vay đầu tư ngang bằng với mức lãi suất thị trường, họ cho rằng việc áp dụng mức lãi suất này có tác dụng tích cực hơn. Đối với các chủ đầu tư, làm cho họ ý thức tiết kiệm giảm chi phí đầu vào, hạ giá thành, không chủ quan, ý lại sự hỗ trợ của Nhà nước và phù hợp với quy luật cạnh tranh của thị trường để hòa nhập vươn lên; giảm bớt những khoản cấp bù của NSNN.

- Đối tượng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước không nên quá rộng, chủ yếu tập trung ở những ngành, lĩnh vực, sản phẩm thật sự cần thiết và có tác dụng lan tỏa sự phát triển của nền kinh tế để đầu tư có chiều sâu, mặt khác làm tăng khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong đầu tư phát triển và giảm những khoản nợ của Chính phủ. Nên tài trợ vốn cho doanh nghiệp nhằm góp phần trang trải khoản chi phí nghiên cứu ban đầu đối với sản phẩm mới, cho vay đầu tư vào tài sản lưu động trong giai đoạn đầu của các dự án (như kinh nghiệm của Nhật Bản)

- Đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ cho dự án vay vốn. Ngoài các nghiệp vụ tín dụng đang thực hiện, cần bổ sung các hình thức nghiệp vụ mới như: tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn về tài chính cho doanh nghiệp... nhằm giúp cho khách hàng khi vay vốn ngân hàng đảm bảo đầy đủ các thủ tục đầu tư và tính khả thi của dự án.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Điểm nổi bật của chương này đã trình bày có hệ thống cơ sở lý luận về hoạt động cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước. Luận văn đã trình bày khái niệm và đặc điểm của cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước, sự cần thiết của hoạt động cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước, đặc biệt Luận văn đã khái quát đặc điểm và vai trò của loại hình ngân hàng chính sách, là tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ tín dụng của Nhà nước.

Trọng tâm của Chương 1, Luận văn đã nêu ra những đặc điểm cho vay đầu tư theo dự án của Nhà nước qua kênh ngân hàng chính sách, xác định các tiêu chí phản ánh kết quả cho vay đầu tư theo dự án của Nhà nước và nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động cho vay.

Những lý luận nói trên làm cơ sở cho việc đánh giá thực trạng công tác cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước tại Chi nhánh NHPT Phú Yên giai đoạn 2006-2011 ở Chương 2 và đề ra giải pháp hoàn thiện công tác cho vay theo dự án của Nhà nước tại Chi nhánh ở Chương 3.

## **CHƯƠNG 2**

### **THỰC TRẠNG CÔNG TÁC CHO VAY THEO DỰ ÁN TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN PHÚ YÊN**

#### **2.1. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN PHÚ YÊN**

Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên là đơn vị trực thuộc NHPT Việt Nam, do đó để thuận lợi trong việc nghiên cứu thực trạng công tác cho vay theo dự án tại Chi nhánh NHPT Phú Yên, cần thiết phải nghiên cứu sơ bộ về hoạt động của NHPT Việt Nam.

##### **2.1.1. Giới thiệu về Ngân hàng Phát triển Việt Nam**

- Ngân hàng Phát triển Việt Nam được thành lập theo Quyết định số: 108/2006/QĐ-TTg, ngày 19/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Hỗ trợ phát triển để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước. Là tổ chức tín dụng của Chính phủ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0%, không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi; được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán, miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện chức năng, nhiệm vụ:

- Huy động, tiếp nhận vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư (cho vay đầu tư phát triển, hỗ trợ sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư) và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước (cho vay xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu) theo quy định của Chính phủ.

- Nhận uỷ thác quản lý nguồn vốn ODA được Chính phủ cho vay lại, cấp phát cho vay đầu tư và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận uỷ thác giữa Ngân hàng Phát triển với

các tổ chức uỷ thác.

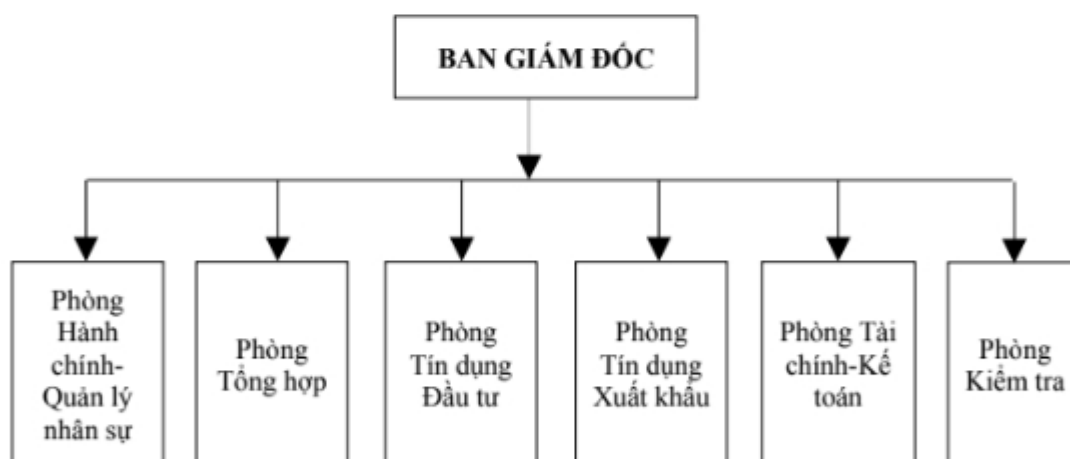
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng và tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế theo qui định của pháp luật.

- Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu; một số nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

### **2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển Chi nhánh Ngân hàng phát triển Phú Yên**

Cùng với sự hình thành và phát triển của hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên được thành lập theo Quyết định số: 03/QĐ-NHPT, ngày 01/7/2006 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam, trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Phú Yên.

#### **a. Cơ cấu tổ chức bộ máy và mô hình hoạt động của Chi nhánh**



**Sơ đồ 2.1: Mô hình tổ chức của Chi nhánh**

#### **b. Chức năng, nhiệm vụ của Chi nhánh NHPT Phú Yên**

- Huy động, tiếp nhận vốn của các tổ chức trong nước để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo quy định của pháp luật và phân cấp của Tổng Giám đốc NHPT

Việt Nam.

- Ủy thác và nhận ủy thác cấp phát, cho vay từ các nguồn vốn của các đơn vị kinh tế, các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

- Quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn viện trợ, vay nước ngoài của Chính phủ dùng để cho vay lại các dự án đầu tư trên địa bàn.

- Thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ thanh toán cho khách hàng.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo qui định và do Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển giao.

#### ***c. Các hoạt động cơ bản của Chi nhánh NHPT Phú Yên***

- Huy động vốn. Mặc dù nguồn vốn cho vay của Chi nhánh được NHPT đảm bảo, điều chuyển vốn trên cơ sở kế hoạch cho vay hàng năm, nhưng để chủ động một phần nguồn vốn cho vay các dự án được phân cấp và cho vay xuất khẩu, Chi nhánh đã có sự nỗ lực trong công tác huy động vốn. Trong giai đoạn 2006-2011, tổng vốn huy động 281.856 triệu đồng, bình quân 46.976 triệu đồng/năm; nguồn huy động chủ yếu từ các hợp đồng tiền gửi như hợp đồng tiền gửi bảo hành, chờ quyết toán; ủy thác kiểm soát chi của bảo hiểm xã hội, ngành điện lực..., quy mô huy động nhỏ lẻ, kỳ hạn ngắn.

- Hoạt động cho vay, trong đó chủ yếu cho vay đầu tư, chiếm 94% tổng dư nợ cho vay của Chi nhánh. Bên cạnh việc thực hiện nhiệm vụ cho vay đầu tư, Chi nhánh cũng thực hiện tốt các nghiệp vụ khác như: Cho vay xuất khẩu, cho vay lại vốn ODA, cấp hỗ trợ sau đầu tư, cấp phát vốn ủy thác.

#### ***d. Môi trường hoạt động của Chi nhánh NHPT Phú Yên***

Phú Yên là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung bộ, phía Bắc giáp với tỉnh Bình Định, Nam giáp tỉnh Khánh Hòa, Đông giáp biển Đông, Tây giáp 2 tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk; có quốc lộ 1A và đường sắt Bắc – Nam đi qua, quốc lộ 25 nối với Gia Lai, quốc lộ 29 nối với Đắk Lắk; phía Đông Nam tỉnh có Khu kinh tế Nam Phú Yên với diện tích 20.730 ha, có cảng biển Vũng Rô,

sân bay Tuy Hòa, với mục tiêu phát triển trở thành Khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa chức năng; phía Bắc có khu Công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu; phía Tây có trục giao thông nối với Bình Định và Đắk Lắk... rất thuận lợi cho việc hợp tác, trao đổi kinh tế, giao lưu văn hóa, khoa học kỹ thuật giữa Phú Yên với các tỉnh trong vùng, cả nước và quốc tế.

Diện tích tự nhiên 5.060 km<sup>2</sup>, dân số trung bình 868.514 người, mật độ dân số 172 người/km<sup>2</sup>. Phú Yên nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, nhiệt độ trung bình 26,5<sup>0</sup>C; có nhiều sông ngòi chảy trên địa hình đồi, dốc với lưu lượng nước khá lớn; nhiều loại quặng, mỏ khoáng sản... thuận lợi cho phát triển sản phẩm nông nghiệp phục vụ công nghiệp chế biến, công nghiệp điện, công nghiệp khai khoáng. Phú Yên đang nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư để thu hút các nhà đầu tư triển khai những dự án lớn với tiềm năng, lợi thế của Tỉnh [21].

Với vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi, kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên trong những năm qua luôn phát triển ổn định. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2006 - 2010 đạt 12,3% cao hơn bình quân cả nước (6,9%); quy mô nền kinh tế (GDP tính theo giá so sánh 1994) đến năm 2010 gấp 1,8 lần so với năm 2005 [22].

- Cơ cấu kinh tế ngày càng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu GDP. Giá trị gia tăng ngành nông-lâm-thủy sản bình quân 3,3%/năm, ngành công nghiệp-xây dựng tăng 17,4%/năm, dịch vụ tăng 13,6%/năm [22].

- Hoạt động Tài chính - Ngân hàng ngày càng phát triển; hiện có 9 chi nhánh NHTM, Chi nhánh NHPT, Chi nhánh NHCSXH, Chi nhánh NHNN và Quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động trên địa bàn, tổng dư nợ tín dụng hàng năm tăng 23,7%; năm 2011, tổng dư nợ tín dụng đạt 10.729 tỷ đồng, trong đó cho vay trung, dài hạn chiếm 48,9%.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (2006-2011) đạt 32.850,8 tỷ đồng, bình quân tăng 22,1%/năm, bằng 54,6% tổng GDP, gấp 2,8 lần so với giai đoạn (2001-2005). Trong đó vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (cả nguồn trái phiếu Chính phủ và ODA) chiếm 37,2%; vốn khu vực tư nhân và dân cư chiếm 35,1%; vốn FDI chiếm 21,9%; vốn do doanh nghiệp nhà nước và các nguồn khác chiếm 5,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội [22].

Trong những năm qua, Phú Yên đã thu hút những dự án lớn đầu tư trên địa bàn như: Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ với công suất 240MW, sản lượng điện trung bình 825 triệu kwh/năm, tổng mức đầu tư 4.274,7 tỷ đồng; nhà máy thủy điện Krong H' năng, công suất 64MW, sản lượng điện trung bình 248 triệu kwh/năm, tổng mức đầu tư 1.569 tỷ đồng và một số dự án khác, đây là môi trường thuận lợi để Chi nhánh khai thác, phát triển cho vay.

## **2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC CHO VAY THEO DỰ ÁN CỦA CHI NHÁNH NHPT PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2006 - 2011**

### **2.2.1. Chính sách cho vay theo dự án**

Chính sách cho vay theo dự án của Chi nhánh được thực hiện theo chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước qui định tại Nghị định số: 151/2006/NĐ-CP, ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

❖ *Đối tượng cho vay:* là các chủ đầu tư có dự án đầu tư thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước được Chính phủ qui định theo từng thời kỳ.(phụ lục số 02).

❖ *Điều kiện vay vốn:* dự án vay vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục đầu tư theo qui định của pháp luật và thuộc danh mục các dự án vay vốn TDDT của Nhà nước. Chủ đầu tư có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự; có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh hiệu quả, bảo đảm trả được nợ; có vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 15% và phải đảm bảo đủ nguồn



vốn để thực hiện dự án, các điều kiện tài chính cụ thể của phần vốn đầu tư ngoài phần vốn vay TĐĐT của Nhà nước. Phải thực hiện các qui định về đảm bảo tiền vay, bảo hiểm tài sản hình thành từ vốn vay theo qui định hiện hành của Nhà nước. Mở tài khoản và thanh toán trực tiếp qua NHPT.

❖ *Mức vốn cho vay đối với từng dự án:* tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án được duyệt (không bao gồm vốn lưu động). Trường hợp đặc biệt, dự án phải vay với mức cao hơn 70% tổng mức vốn đầu tư thì do Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

❖ *Thời hạn cho vay:* được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm. Trong đó, thời gian cho vay tối đa đối với các dự án như: dự án nhóm C từ 6-7 năm; nhóm B từ 8-10 năm; nhóm A, tối đa 12 năm. Một số dự án đặc thù (cho vay trồng rừng) thời hạn cho vay tối đa 15 năm.

❖ *Thời hạn ân hạn:* không quá 02 năm đối với dự án nhóm C, không quá 04 năm đối với dự án nhóm B; riêng đối với dự án trồng rừng, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, thời hạn ân hạn không vượt quá thời gian từ khi trồng mới đến khi khai thác của từng loại cây trồng.

❖ *Thời hạn trả nợ:* theo hợp đồng tín dụng được ký kết.

❖ *Kỳ hạn trả nợ:* được xác định phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh của dự án và khả năng trả nợ của Chủ đầu tư.

❖ *Đồng tiền và lãi suất cho vay:*

- Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với một số dự án có nhu cầu.

- Lãi suất cho vay bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm cộng 1%/năm (đối với đồng Việt Nam); lãi suất cho vay bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi theo nguyên tắc có ưu đãi trên cơ sở lãi suất Sibor 6 tháng cộng thêm tỷ lệ

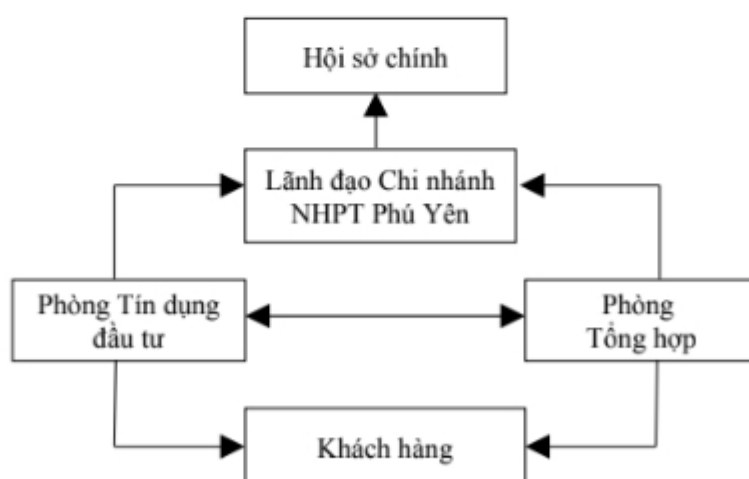
%). Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng lần đầu và được giữ nguyên trong suốt thời hạn vay vốn của dự án (trừ trường hợp được điều chỉnh theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ). Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong HĐTD, được tính trên số nợ gốc và lãi chậm trả.

❖ *Bảo đảm tiền vay*: tài sản bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay (tài sản hình thành sau đầu tư).

Nhìn chung, chính sách cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước tại Chi nhánh được thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp so với chính sách cho vay của NHTM, với cơ chế ưu đãi về thời hạn, lãi suất cho vay, mức vốn vay và bảo đảm tiền vay. Tuy nhiên, điều kiện cho vay khắc khe hơn, dự án vay vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục đầu tư theo qui định của pháp luật và thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, làm cho các doanh nghiệp khó tiếp cận, nhất là những doanh nghiệp ngoài nhà nước, quy mô nhỏ và vừa, vì khó đáp ứng các thủ tục đầu tư theo qui định.

## 2.2.2. Công tác triển khai cho vay theo dự án

### a. Tổ chức cho vay



Sơ đồ 2.2: Mô hình tổ chức hoạt động cho vay đầu tư của Chi nhánh

Công tác tổ chức cho vay theo dự án của Chi nhánh được thực hiện chủ yếu thông qua phòng Tổng hợp và phòng Tín dụng Đầu tư.

- Phòng Tổng hợp chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề nghị vay vốn, hướng dẫn và thực hiện thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay.

- Phòng Tín dụng đầu tư thực hiện thẩm định năng lực chủ đầu tư, tình hình tài chính và tài sản bảo đảm tiền vay; quản lý, cho vay, thu hồi nợ vay.

- Lãnh đạo Chi nhánh được thẩm quyền xét duyệt cho vay đối với những dự án thuộc phân cấp (dự án nhóm C, thời gian vay 6-7 năm), những dự án không thuộc phân cấp, báo cáo kết quả thẩm định cho Hội sở chính trình lãnh đạo NHPT xét duyệt.

Tuy nhiên, với cơ cấu tổ chức bộ máy cho vay của Chi nhánh hiện nay chưa hợp lý, việc quản lý theo dõi khách hàng do phòng Tín dụng thực hiện, nhưng tiếp cận khách hàng ban đầu và tiếp nhận hồ sơ là do phòng Tổng hợp thực hiện, điều này làm cho cán bộ phòng tín dụng không nắm bắt được thông tin khách hàng ngay từ ban đầu, dẫn đến công tác quản lý theo dõi khách hàng sẽ hạn chế; sự phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng còn lỏng lẻo và chủ yếu mang tính hành chính, chưa có quy chế phối hợp giữa các phòng, gắn kết trách nhiệm của cá nhân trong việc thực hiện tác nghiệp cho vay.

#### ***b. Thủ tục cho vay***

Đặc điểm của vốn cho vay theo dự án của Nhà nước là vốn có nguồn gốc từ ngân sách. Do đó hồ sơ thủ tục cho vay phải được thực hiện và quản lý như dự án sử dụng vốn NSNN và phức tạp hơn so với thủ tục cho vay của NHTM. Thủ tục cho vay gồm:

- Hồ sơ về dự án phải được lập đầy đủ các thủ tục như: hồ sơ báo cáo dự án, giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định đầu tư, kết quả thẩm định dự án, thẩm định tổng mức đầu tư, báo cáo thẩm định đánh giá tác động môi trường của dự án, báo cáo thẩm duyệt về phương án phòng chống cháy nổ của dự án...

- Hồ sơ chủ đầu tư, gồm có hồ sơ pháp lý, hồ sơ tài chính; báo cáo quan hệ tín dụng của chủ đầu tư với NHPT và các tổ chức cho vay khác; hồ sơ bảo đảm tiền vay...

- Giấy đề nghị vay vốn.

**c. Tiếp nhận hồ sơ và thẩm định cho vay**

➤ Tiếp nhận hồ sơ vay vốn:

Trình tự, nội dung các bước tiếp nhận hồ sơ vay vốn dự án đầu tư tại Chi nhánh NHPT Phú Yên được thực hiện như sau: khi chủ đầu tư có nhu cầu vay vốn tại Chi nhánh, cán bộ thẩm định tiếp xúc với chủ đầu tư để xác định mục đích vay vốn và nhu cầu của chủ đầu tư đối với nguồn vốn vay, thu thập thông tin ban đầu về chủ đầu tư. Nếu dự án thuộc đối tượng vay vốn, cán bộ thẩm định hướng dẫn chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị vay vốn và làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sơ bộ tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ (nếu có), thông báo chấp nhận hồ sơ vay vốn và sao gửi hồ sơ vay vốn cho phòng Tín dụng Đầu tư tham gia thẩm định.

➤ Thẩm định cho vay

Việc thẩm định cho vay theo dự án đầu tư tại Chi nhánh được phối hợp thực hiện bởi Phòng Tổng hợp (thẩm định dự án đầu tư), Phòng Tín dụng Đầu tư (thẩm định chủ đầu tư). Cũng như các TCTD khác, công tác thẩm định cho vay dự án đầu tư của Nhà nước tại Chi nhánh được thực hiện đầy đủ các nội dung và phương pháp thẩm định theo qui định.

↳ Nội dung thẩm định:

- Đánh giá tính đầy đủ, hợp lệ của các tài liệu trong hồ sơ vay vốn có phù hợp với các qui định hiện hành về quản lý đầu tư dự án, chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước (theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQL ngày 14/9/2007 của Hội đồng quản lý NHPT và hướng dẫn về hồ sơ dự án thẩm định quyết định cho vay).

- Thẩm định tư cách pháp lý, kinh nghiệm tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và điều hành dự án, năng lực tài chính, uy tín trong quan hệ tín dụng với NHPT và các tổ chức cho vay khác của chủ đầu tư.

- Thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay.

+ Xem xét các nội dung của phương án tài chính: đánh giá thị trường các yếu tố đầu vào cho sản xuất và sản phẩm đầu ra của dự án; quy mô, công suất thiết kế, công nghệ thiết bị; tổng mức đầu tư; tính khả thi của các nguồn vốn tham gia đầu tư dự án; các yếu tố liên quan khác ảnh hưởng dự án; các chỉ tiêu hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế- xã hội, các yếu tố rủi ro của dự án...

+ Xác định các nguồn vốn có thể dùng để trả nợ; tính khả thi của kế hoạch trả nợ; khả năng trả nợ phù hợp với điều kiện, thời gian vay của từng nguồn vốn; khả năng sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác để hỗ trợ trả nợ vốn vay của dự án.

- Thẩm định tài sản bảo đảm tiền vay. Xác định tài sản bảo đảm có thuộc quyền sở hữu, quyền quản lý, quyền sử dụng hợp pháp của bên bảo đảm; tài sản có được phép giao dịch; tại thời điểm ký kết hợp đồng BĐTV tài sản có bị tranh chấp, có khả năng thanh khoản hay không; có được mua bảo hiểm theo qui định của pháp luật.

↳ Phương pháp thẩm định:

- Sử dụng phương pháp so sánh, phân tích;

- Phương pháp tính toán các chỉ tiêu chủ yếu về hiệu quả kinh tế, tài chính dự án: giá trị hiện tại ròng (NPV), tỷ suất thu hồi vốn nội bộ (IRR), hiện giá sinh lời (B/C), thời gian hoàn vốn (*Payback Period – PP*), phân tích độ nhạy của dự án.

Tuy nhiên, nội dung và phương pháp thẩm định cho vay của Chi nhánh chưa toàn diện và thiếu tính hệ thống, một số nội dung chưa được đề cập đầy đủ như tình hình tài chính của chủ đầu tư ảnh hưởng đến phương án tài chính

của dự án; chưa có qui định về thẩm định trong và sau quá trình cho vay. Đối với những dự án sử dụng vốn của Nhà nước luôn quan tâm đến chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội, nhưng Chi nhánh chưa chú trọng đến việc thẩm định nội dung này, chưa có những phương pháp cụ thể, chỉ dựa vào các chỉ tiêu: tạo việc làm cho người lao động, khả năng đóng góp của dự án cho NSNN.

#### ***d. Giải ngân vốn vay***

Sau khi dự án được ký kết HĐTD, HĐBĐTV và đăng ký giao dịch TSBD, Chi nhánh phối hợp với chủ đầu tư thực hiện các bước công việc cần thiết để giải ngân vốn vay như: lập kế hoạch giải ngân và trình Hội sở chính NHPT xét duyệt kế hoạch giải ngân và thông báo cho chủ đầu tư.

Công tác giải ngân vốn vay được thực hiện theo hình thức tạm ứng và thanh toán khối lượng xây dựng hoàn thành đã được thỏa thuận trong HĐTD. Việc tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ giải ngân và trình duyệt giải ngân được thực hiện thống nhất một đầu mối tại phòng Tín dụng Đầu tư của Chi nhánh. Sau khi được lãnh đạo Chi nhánh duyệt giải ngân, CBTD nhận lại chứng từ và chuyển chứng từ gốc cho phòng Kế toán để thực hiện giải ngân. Danh mục hồ sơ giải ngân vốn vay gồm (phụ lục 03)

Điểm khác biệt trong hồ sơ giải ngân cho vay theo dự án của Nhà nước tại Chi nhánh so với các NHTM đó là Chi nhánh kiểm soát tính tuân thủ của doanh nghiệp trong thực hiện Luật Đấu thầu và Luật Xây dựng thông qua hồ sơ thủ tục liên quan đến phê duyệt dự án, dự toán, đấu thầu, trúng thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng bắt buộc.

#### ***e. Kiểm tra, giám sát nợ vay***

Mục tiêu của việc kiểm tra, giám sát nợ vay là nhằm đánh giá mức độ chấp hành hợp đồng tín dụng của chủ đầu tư để có những biện pháp ứng xử thích hợp kịp thời. Sau khi giải ngân, CBTD của Chi nhánh mở sổ theo dõi các thông tin khoản vay của chủ đầu tư theo HĐTD đã ký như: số tiền giải ngân,

số tiền gia hạn nợ, thời gian gia hạn nợ, số tiền chuyển nợ quá hạn, thời hạn chuyển nợ quá hạn; kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay (qua hồ sơ, chứng từ và tại hiện trường); kiểm tra, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính và đảm bảo tín dụng của khách hàng, kiểm tra tài sản bảo đảm tiền vay... Tuy nhiên, việc kiểm tra, giám sát nợ vay còn lỏng lẻo, chỉ mang tính hình thức, chưa được thường xuyên. Cán bộ tín dụng kiểm tra, giám sát chủ yếu dựa trên những tài liệu do doanh nghiệp cung cấp và được tổ chức mỗi quý hoặc 6 tháng một lần; việc kiểm tra, đánh giá tình hình tài chính, khả năng trả nợ của dự án trong quá trình sử dụng vốn vay, đánh giá lại tài sản bảo đảm tiền vay theo định kỳ chưa được làm triệt để.

#### ***g. Thu nợ, lãi vay***

Cũng như các TCTD khác, việc thu nợ, lãi vay trong công tác cho vay luôn được Chi nhánh quan tâm. Nhiệm vụ thu nợ (gốc và lãi) bao gồm toàn bộ số nợ phải thu nhưng chưa thu được đến ngày 31 tháng 12 năm trước và số nợ (gốc và lãi) phải thu trong năm kế hoạch theo đúng HĐTD (hoặc phụ lục HĐTD) đã ký; theo nguyên tắc thu nợ là thu lãi trước (*lãi quá hạn thu trước*), thu nợ gốc sau (*nợ gốc quá hạn thu trước*) nhiệm vụ này được chia theo tháng hoặc quý để thuận tiện cho việc theo dõi quản lý và đôn đốc thu nợ. Chi nhánh có quyền thu hồi nợ trước hạn khi chủ đầu tư vi phạm các cam kết trong hợp đồng về mục đích sử dụng vốn vay, tài sản bảo đảm tiền vay... hoặc có nguy cơ rủi ro thanh toán.

Căn cứ HĐTD, PLHĐTD, trước thời điểm đến hạn trả nợ ít nhất 06 ngày, cán bộ Kế toán kiểm tra và in phiếu tính lãi trình lãnh đạo Phòng ký duyệt và chuyển cho phòng Tín dụng Đầu tư lập thông báo thu nợ (gốc và lãi) trình lãnh đạo Chi nhánh ký gửi chủ đầu tư. Trường hợp đã qua ngày đến hạn trả nợ mà chủ đầu tư không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, Chi nhánh thực hiện chuyển số nợ gốc và lãi đến hạn trả nhưng chưa trả sang nợ quá hạn theo quy định;

trường hợp chủ đầu tư trả nợ chậm trong vòng 10 ngày làm việc so với ngày đến hạn, thì số nợ gốc và lãi đã trả không phải chịu lãi suất nợ quá hạn.

#### ***h. Xử lý nợ, lãi quá hạn***

Theo qui định của NHPT Việt Nam, đối với những dự án khi phát sinh nợ quá hạn, điều đầu tiên là Chi nhánh cử cán bộ gặp gỡ chủ đầu tư để tư vấn giúp đỡ chủ đầu tư tháo gỡ khó khăn tìm nguồn trả nợ; đồng thời xem xét điều chỉnh HĐTD, gia hạn nợ, khoan nợ, xóa nợ đối với những dự án gặp khó khăn do thiên tai, biến động lớn về giá cả, thị trường làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh, do thay đổi chính sách của Nhà nước; tiến hành các biện pháp thu hồi nợ như trích tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư, thanh lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ đối với những dự án có nguồn thu không rõ ràng, mất khả năng trả nợ.

Tuy nhiên, việc xử lý nợ quá hạn của Chi nhánh trong thời gian qua cũng gặp những khó khăn nhất định. Hầu hết các dự án có nợ quá hạn đều rơi vào tình trạng kinh doanh thua lỗ, mất khả năng trả nợ, có trường hợp chủ đầu tư cố tình chây ì trong việc trả nợ, do đó Chi nhánh phải thực hiện biện pháp thanh lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Đây là biện pháp rất tốn kém và mất nhiều thời gian, bởi vì thủ tục thanh lý phức tạp, phải qua nhiều khâu, liên quan đến nhiều ngành. Theo qui định, khi thanh lý TSĐB của dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, NHPT không được quyền thu tài sản bảo đảm để bán thu hồi nợ như các NHTM, mà phải thỏa thuận với chủ đầu tư thống nhất biện pháp thanh lý tài sản; nếu trường hợp 2 bên không thỏa thuận được, thì phải đưa đến tổ chức bán đấu giá tài sản để thực hiện việc bán tài sản.

#### ***i. Công tác kiểm soát nội bộ***

Công tác kiểm soát nội bộ cho vay theo dự án tại Chi nhánh được thực hiện theo Quyết định số: 99/QĐ-NHPT, ngày 16/3/2007 của Tổng Giám đốc NHPT về công tác kiểm tra nội bộ trong hệ thống NHPT Việt Nam. Theo đó



thực hiện kiểm tra một hoặc toàn bộ các khâu của hoạt động cho vay dự án từ khi tiếp nhận hồ sơ vay vốn đến khi thanh lý HĐTD như: kiểm tra đánh giá việc tiếp nhận hồ sơ vay vốn; việc thẩm định và quyết định cho vay; kiểm tra công tác bảo đảm tiền vay; việc ký kết, thực hiện HĐTD, giải ngân và giám sát vốn vay... trên cơ sở chấp hành các văn bản qui định liên quan của pháp luật về TĐĐT của Nhà nước; quy chế, qui định nội bộ của NHPT và các cam kết của bên vay, bên cho vay theo HĐTD. Ngoài kiểm tra hồ sơ giấy tờ, còn kiểm tra thực tế tại hiện trường dự án để đối chiếu giữa hồ sơ và hiện trạng về tài sản BĐTV, việc sử dụng vốn vay, hiệu quả của dự án trong thực tế.

Tuy nhiên, hệ thống kiểm soát nội bộ của Chi nhánh chưa đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý rủi ro hoạt động cho vay của ngân hàng; hoạt động kiểm soát chưa phát huy tính độc lập, chủ động và duy trì thường xuyên, chỉ tổ chức kiểm tra theo nội dung yêu cầu kế hoạch tự kiểm tra hàng năm của Tổng Giám đốc; trình tự, thủ tục kiểm tra còn mang tính hình thức, chọn mẫu một số dự án để kiểm tra và chỉ dừng lại ở “hậu kiểm” (kiểm tra sau khi đã thẩm định và giải ngân) do đó khả năng phát hiện sai sót, ngăn ngừa và quản lý rủi ro còn hạn chế.

### **2.2.3. Kết quả cho vay theo dự án của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên từ năm 2006 đến 2011**

#### ***a. Đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh***

Sự đóng góp cho vay theo dự án của Chi nhánh NHPT Phú Yên với phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh có thể xem xét trên các góc độ:

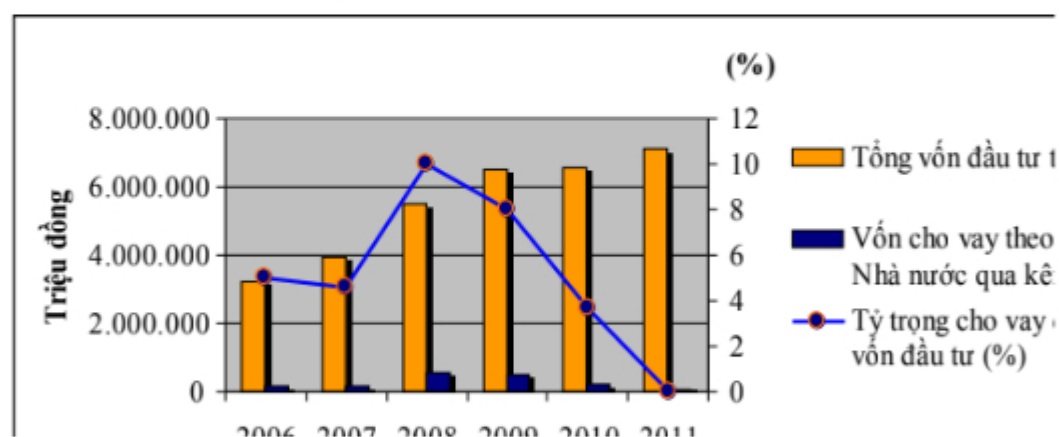
➤ **Vốn cho vay theo dự án của Chi nhánh tham gia trong tổng vốn đầu tư phát triển của Tỉnh.** Tính chung trong giai đoạn 2006 - 2011, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh là 32.850.800 triệu đồng, chiếm 54,6% GDP. Trong đó, vốn cho vay theo dự án của Chi nhánh giải ngân là 1.677.439 triệu đồng, chiếm 5,1% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, bằng 2,79% GDP [22].

**Bảng 2.1: Số liệu so sánh vốn cho vay theo dự án của Nhà nước với tổng vốn đầu tư toàn xã hội**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm					
		2006	2007	2008	2009	2010	2011
1	Tổng vốn đầu tư trên địa bàn	3.240.000	3.924.000	5.489.000	6.501.000	6.581.000	7.115.800
2	Vốn cho vay theo dự án của Nhà nước qua kênh NHPT	163.374	179.328	545.809	520.400	238.528	30.000
3	Tỷ trọng cho vay đầu tư/ tổng vốn đầu tư (%)	5,04	4,60	10,00	8,00	3,70	0,42

(Nguồn: số liệu tính toán từ báo cáo thống kê tình và báo cáo cho vay của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên từ 2006 - 2011)



**Biểu đồ 2.1: Tỷ trọng cho vay đầu tư trong tổng vốn đầu tư**

Trong giai đoạn 2006-2011 đã có 5 dự án được Chi nhánh thẩm định, chấp thuận cho vay với tổng mức đầu tư 6.237.500 triệu đồng, trong đó vốn cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước tham gia tài trợ cho các dự án gần 1.825.817 triệu đồng, tương ứng 29,27% tổng mức đầu tư. So với tỷ lệ cho vay của tín dụng đầu tư của Nhà nước (tối đa 70% tổng mức đầu tư dự án), thì mức cho vay của Chi nhánh đối với các dự án còn thấp.

➤ Góp phần tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế, tăng thu ngân sách nhà nước.

- Vốn cho vay các dự án đầu tư của Nhà nước là để đầu tư các hạng mục TSCĐ cho nền kinh tế như: nhà xưởng, máy móc thiết bị, các công trình hạ tầng kinh tế kỹ thuật, xã hội có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; vốn chi thực sự giải ngân khi có khối lượng đầu tư xây dựng hoàn thành. Do vậy số vốn giải ngân cho các dự án trong các năm có thể coi là giá trị TSCĐ tăng thêm. Trong 6 năm qua, vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước cho các dự án vay đã tham gia đóng góp tăng thêm giá trị TSCĐ cho nền kinh tế là 1.677.439 triệu đồng, đồng nghĩa với tăng cường cơ sở vật chất cho nền kinh tế địa phương.

- Nhờ có nguồn vốn cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước mà các doanh nghiệp có thể đầu tư mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh, tăng doanh thu hàng năm, qua đó góp phần tăng nguồn thu thuế cho Nhà nước. Trong 6 năm qua, các dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước do Chi nhánh tài trợ đã đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và đóng góp cho ngân sách tỉnh bình quân 250 tỷ đồng/năm, trong đó vốn cho vay theo dự án của Nhà nước đóng góp ngân sách tương ứng 73,18 tỷ đồng/năm.

➤ Giải quyết việc làm cho người lao động. Vốn TĐĐT của Nhà nước cho vay các dự án của doanh nghiệp đã góp phần quan trọng mở rộng sản xuất, tạo công ăn việc làm cho người lao động. Theo số liệu tổng hợp từ 5 dự án được Chi nhánh thẩm định và duyệt cho vay, các dự án này đã tạo việc làm cho 6.730 lao động, chiếm 4,5% tổng số lao động được tạo việc làm của Tỉnh (149.550 lao động) trong giai đoạn 2006 – 2011. Ngoài ra, các dự án vay vốn tại Chi nhánh đã tác động gián tiếp đến việc ổn định việc làm và tăng thu nhập của người dân, điển hình như dự án nâng công suất 5.000 tấn mía/ngày Nhà máy đường KCP Sơn Hòa của Công ty TNHH KCP Việt Nam có tổng mức đầu tư 251.314 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư của Chi nhánh chiếm

52%. Qua khảo sát cho thấy, dự án đã giải quyết việc làm cho 1.050 lao động tại Nhà máy và góp phần ổn định việc làm, tăng thu nhập cho hơn 8.000 hộ dân ở 41 xã miền núi của tỉnh Phú Yên từ việc phát triển trồng mía.

***b. Đối tượng cho vay***

Trong giai đoạn 2006-2011, Chi nhánh đã xét duyệt cho vay 5 dự án như: Nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ, Nhà máy Thủy điện Krông H'nh; dự án nâng công suất 5.000 tấn mía/ngày Nhà máy đường KCP Sơn Hòa của Công ty TNHH KCP Việt Nam; Nhà máy sản xuất thuốc tiêm tiêu chuẩn GMP – WHO của Công ty Cổ phần PYMEPHARCO Phú Yên; Nhà giảng đường 3 tầng của Trung tâm Giáo dục thường xuyên Phú Yên. Tất cả những dự án trên đều thuộc danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng thu hồi vốn trực tiếp theo qui định của Nghị định 151/2006/NĐ-CP, ngày 20/12/2006 và Nghị định 106/2008/NĐ-CP, ngày 19/9/2008 của Chính phủ về TĐĐT và TĐXK của Nhà nước; phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn kinh tế - xã hội của Tỉnh.

***c. Quy mô cho vay***

Từ số liệu thống kê bảng 2.2 cho thấy, trong 6 năm (2006 - 2011) có 40 dự án đăng ký vay vốn tại Chi nhánh, nhưng qua thẩm định, chỉ có 5 dự án đủ điều kiện vay, với tổng số vốn chấp thuận cho vay là 1.825.817 triệu đồng, chiếm 29,27% tổng mức đầu tư các dự án. Hầu hết các dự án không được chấp thuận cho vay là do năng lực tài chính của chủ đầu tư không đáp ứng điều kiện tỷ lệ vốn tham gia theo qui định (tối thiểu 15% vốn tự có và 15% vốn khác trong tổng mức đầu tư dự án), hồ sơ dự án không đáp ứng qui định về quản lý đầu tư của Nhà nước.

Công tác giải ngân cho vay được đảm bảo theo tiến độ thực hiện dự án. Năm 2008 và 2009 vốn giải ngân cho vay tăng mạnh là do một số dự án đầu tư đã có khối lượng hoàn thành nên được Chi nhánh tập trung vốn giải ngân

thanh toán. Trong cả giai đoạn, Chi nhánh đã giải ngân 1.677.439 triệu đồng, trong đó giải ngân cho các dự án vay mới 1.025.818 triệu đồng, đạt 85% vốn cho vay theo hợp đồng, có 3 dự án vay mới được giải ngân đạt 100% vốn theo hợp đồng. Điều này cho thấy Chi nhánh luôn đảm bảo việc cung ứng vốn đầy đủ, giải ngân kịp thời cho các dự án. Mặc dù tốc độ tăng giải ngân vốn nhanh, khối lượng lớn, nhưng quy trình, thủ tục được đảm bảo chặt chẽ theo qui định về tín dụng đầu tư của Nhà nước, qua kiểm tra, giám sát không có trường hợp nào giải ngân sai qui định.

**Bảng 2.2: Kết quả cho vay theo dự án giai đoạn 2006 - 2011**

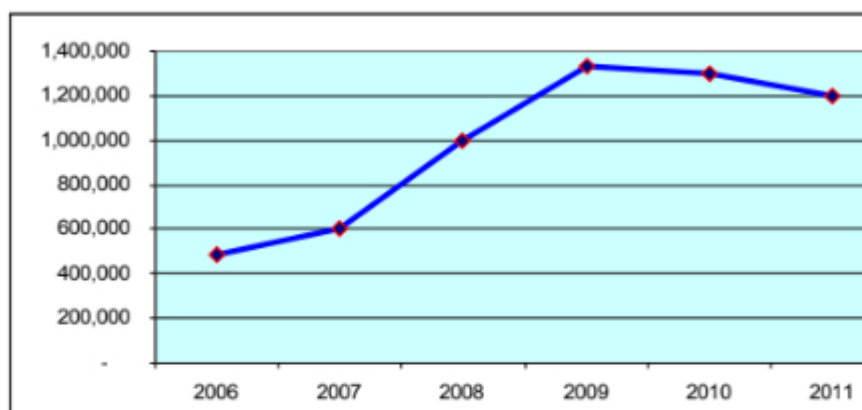
*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm					
	2006	2007	2008	2009	2010	2011
- Số dự án đăng ký	10	12	4	10	4	0
- Số dự án chấp thuận cho vay	2	1	2	0	0	0
Tổng mức đầu tư của dự án	5.843.700	136.359	257.434	0	0	0
- Vốn chấp thuận cho vay (theo HĐTD)	1.655.017	37.000	133.800	0	0	0
- Số vốn giải ngân	163.374	179.328	545.806	520.400	238.528	30.000
- Dư nợ thời điểm 31/12	487.422	599.867	997.873	1.329.265	1.296.848	1.202.596
Tốc độ tăng trưởng dư nợ (+,-)%		+ 23,10	+ 66,30	+ 33,20	- 2,40	- 7,30

*(Nguồn: Chi nhánh NHPT Phú Yên – các báo cáo năm, từ 2006 - 2011)*

Đi đôi với công tác giải ngân vốn vay, dư nợ cho vay của Chi nhánh cũng gia tăng liên tục và đáng kể, với tốc độ tăng trưởng bình quân 22,6%/năm, đây là tín hiệu tích cực trong hoạt động tín dụng của ngân hàng, sự tăng trưởng này phù hợp với quá trình tăng trưởng kinh tế của Tỉnh. Tuy nhiên, với sự biến động lớn về tăng trưởng dư nợ như trên (số liệu bảng 2.2) cho thấy sự tăng trưởng cho vay của Chi nhánh không ổn định, thiếu vững

chắc, dư nợ ngày càng giảm.



**Biểu đồ 2.2 Dư nợ thời điểm 31/12 hàng năm**

Để phản ánh cụ thể kết quả cho vay theo dự án, ta đi xem xét cơ cấu cho vay của Chi nhánh.

➢ Cơ cấu cho vay theo ngành nghề, lĩnh vực đầu tư.

**Bảng 2.3: Kết quả cho vay dự án theo ngành, lĩnh vực đầu tư.**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Ngành, lĩnh vực	Năm					
		2006	2007	2008	2009	2010	2011
	<b>Tổng dư nợ</b>	<b>487.422</b>	<b>599.867</b>	<b>997.873</b>	<b>1.329.265</b>	<b>1.296.848</b>	<b>1.202.596</b>
1	Công nghiệp	398.439	509.856	890.690	1.194.011	1.150.603	1.053.249
	% trong tổng dư nợ	81,75	85,00	89,26	89,82	88,72	87,57
2	Nông nghiệp	30.233	27.011	25.696	11.012	10.212	9.377
	% trong tổng dư nợ	6,20	4,50	2,57	0,83	0,79	0,77
3	Đầu tư hạ tầng	58.750	63.000	79.000	121.000	134.000	138.000
	% trong tổng dư nợ	12,05	10,50	7,92	9,10	10,33	11,50
4	Giáo dục đào tạo	0	0	2.487	2.442	2.033	1.970
	% trong tổng dư nợ	0,00	0,00	0,25	0,18	0,16	0,16

(Nguồn: Chi nhánh NHPT Phú Yên – các báo cáo năm, từ 2006 - 2011)

Qua bảng số liệu trên cho thấy, cơ cấu cho vay của Chi nhánh chủ yếu tập trung vào những dự án thuộc ngành, lĩnh vực công nghiệp, mang tính tác động chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cụ thể, dư nợ cho vay ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng bình quân 87% trong tổng dư nợ. Đối với lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng, giáo dục & đào tạo, dư nợ cho vay chiếm tỷ trọng nhỏ, không đáng kể, trong đó lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng chiếm tỷ trọng bình quân 10% trong tổng dư nợ và có xu hướng tăng hàng năm, đây là khoản đầu tư theo chương trình kiên cố hóa kênh mương của Chính phủ (lãi suất 0%) nên việc cho vay phụ thuộc vào kế hoạch phân bổ vốn hàng năm của Bộ Tài chính và khả năng cân đối ngân sách trả nợ của Tỉnh.

Riêng lĩnh vực nông nghiệp, dư nợ cho vay chiếm tỷ trọng rất nhỏ và ngày càng giảm, đến năm 2011, dư nợ cho vay chỉ chiếm 0,77% tổng dư nợ. Trong cả giai đoạn không phát sinh dự án vay mới thuộc lĩnh vực này, chủ yếu theo dõi thu nợ những dự án của giai đoạn trước còn lại. Nguyên nhân, hầu hết các doanh nghiệp ngại đầu tư vào các dự án thuộc lĩnh vực này, bởi vì lĩnh vực nông nghiệp tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro, chịu ảnh hưởng bởi thời tiết, mùa vụ, giá cả thị trường bấp bênh, suất đầu tư lớn nhưng hiệu quả thấp. Mặt khác, năng lực chủ đầu tư trong lĩnh vực này chưa đáp ứng yêu cầu (năng lực tài chính, năng lực quản lý dự án, vốn tự có tham gia ít, khả năng xây dựng dự án còn hạn chế), đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả cho vay đầu tư của Chi nhánh trong lĩnh vực nông nghiệp.

➤ Cơ cấu cho vay theo thành phần kinh tế.

Mặc dù chính sách cho vay của Chi nhánh là không phân biệt thành phần kinh tế, nhưng hầu hết những dự án vay vốn tại Chi nhánh chủ yếu tập trung ở thành phần kinh tế nhà nước, chiếm 93,47% trong tổng dư nợ cho vay các dự án, chủ đầu tư các dự án là những tập đoàn, công ty nhà nước như: Tập đoàn

Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Mía đường II, Công ty Cổ phần PYMEPHARCO Phú Yên. Đối với các thành phần kinh tế ngoài nhà nước, dư nợ chiếm tỷ trọng nhỏ, trong đó thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 6,20%, kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể chiếm 0.33%. Điều này cho thấy, khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước rất khó khăn, nhất là đối với các doanh nghiệp tư nhân. Nguyên nhân là do năng lực quản lý dự án, năng lực tài chính của các doanh nghiệp tư nhân còn hạn chế, nên không đáp ứng đủ điều kiện vay vốn TĐĐT của Nhà nước; bên cạnh đó có tâm lý e ngại sự nhiều khê trong việc lập thủ tục hồ sơ dự án của các cơ quan hành chính Nhà nước, cho nên các doanh nghiệp tư nhân thường không muốn vay vốn của Nhà nước.

**Bảng 2.4: kết quả cho vay dự án theo thành phần kinh tế.**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Thành phần Kinh tế	Năm					
		2006	2007	2008	2009	2010	2011
1	Tổng dư nợ	487.422	599.867	997.873	1.329.265	1.296.848	1.202.596
	K/tế nhà nước	424.704	546.244	821.930	1.200.654	1.201.677	1.124.145
	% trong tổng dư nợ	87,13	91,06	82,37	90,32	92,66	93,48
2	K/tế tư nhân	2.132	2.081	1.981	1.754	1.754	1.754
	% trong tổng dư nợ	0,44	0,35	0,20	0,14	0,14	0,14
3	K/tế tập thể	17.575	15.971	15.823	2.166	2.166	2.166
	% trong tổng dư nợ	3,61	2,66	1,58	0,16	0,17	0,18
4	K/tế vốn ĐTNN	43.011	35.571	158.131	124.691	91.51	74.31
	% trong tổng dư nợ	8,82	5,93	15,85	9,38	7,03	6,20

(Nguồn: Chi nhánh NHPT Phú Yên – các báo cáo năm, từ 2006 - 2011)

➤ Cơ cấu cho vay dự án theo địa bàn đầu tư.

Chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước là hỗ trợ cho những vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và khó khăn để phát triển cơ sở hạ tầng và kích thích các ngành, lĩnh vực kinh tế khác phát triển, nhằm rút ngắn khoảng cách phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng, miền. Do đó, hầu hết các dự án được Chi nhánh tài trợ đều tập trung đầu tư ở những địa bàn kinh tế - xã hội đặc



biệt khó khăn và khó khăn. Cụ thể, dư nợ cho vay ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chiếm hơn 85% tổng dư nợ, địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn chiếm gần 15% tổng dư nợ. Đây là chính sách cho vay đúng đắn, phù hợp với chủ trương ưu tiên đầu tư phát triển của Nhà nước. Tuy nhiên, việc tập trung vốn với mức độ lớn ở những địa bàn này, rất nguy hiểm, dễ bị rủi ro lớn. Bởi vì những dự án đầu tư ở vùng KT-XH khó khăn thường có chi phí đầu tư lớn, khả năng cạnh tranh thấp, hiệu quả kinh tế mang lại không cao.

**Bảng 2.5: kết quả cho vay dự án theo địa bàn đầu tư**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Địa bàn đầu tư	Năm					
		2006	2007	2008	2009	2010	2011
	<b>Tổng dư nợ</b>	<b>487.422</b>	<b>599.867</b>	<b>997.873</b>	<b>1.329.265</b>	<b>1.296.848</b>	<b>1.202.596</b>
1	KT-XH ĐB KK	313.111	429.723	823.389	1.140.032	1.108.033	1.022.555
	<i>% trong tổng dư nợ</i>	<i>64,24</i>	<i>71,64</i>	<i>82,52</i>	<i>85,76</i>	<i>85,44</i>	<i>85,03</i>
2	KT-XH KK	174.311	167.296	166.277	182.275	183.470	175.362
	<i>% trong tổng dư nợ</i>	<i>35,76</i>	<i>27,89</i>	<i>16,66</i>	<i>13,71</i>	<i>14,15</i>	<i>14,58</i>
3	Địa bàn khác	0	2.848	8.207	6.958	5.345	4.679
	<i>% trong tổng dư nợ</i>	<i>0</i>	<i>0,47</i>	<i>0,82</i>	<i>0,53</i>	<i>0,41</i>	<i>0,39</i>

*(Nguồn: Chi nhánh NHPT Phú Yên – các báo cáo năm, từ 2006 - 2011)*

➤ Cơ cấu cho vay dự án theo quy mô, thời hạn vay.

Với tổng dư nợ cho vay các dự án của Chi nhánh đến ngày 31/12/2011 là 1.202.596 triệu đồng, trong đó dự án nhóm A chiếm 78,23% tổng dư nợ, dự án nhóm B chiếm 9,20%, dự án nhóm C chiếm 12,57%. Hầu hết các dự án đều được ký hợp đồng cho vay với thời hạn tối đa theo qui định như đã nêu ở chương 1. Điều này cho thấy phần lớn vốn cho vay theo dự án đầu tư của Chi nhánh chủ yếu tập trung cho những dự án có qui mô lớn, thời hạn vay dài; đây là yếu tố thuận lợi để Chi nhánh đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng đầu tư, cũng như góp phần đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư lớn trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, mặt trái của vấn đề này cũng rất lớn, việc tập trung vốn lớn vào những dự án có thời hạn cho vay dài, thời gian thu hồi vốn chậm sẽ khó khăn cho việc cân đối nguồn vốn để tái đầu tư cho những dự án khác. Nếu dự án hoạt động kém hiệu quả, mất khả năng trả nợ, hoặc trả nợ không đúng hạn sẽ gây ra rủi ro lớn cho ngân hàng.

**Bảng 2.6: Kết quả cho vay dự án theo quy mô, thời hạn vay**

Đơn vị tính: *Triệu đồng*.

TT	Quy mô dự án	Năm					
		2006	2007	2008	2009	2010	2011
	<b>Tổng dư nợ</b>	<b>487.422</b>	<b>599.867</b>	<b>997.873</b>	<b>1.329.265</b>	<b>1.296.848</b>	<b>1.202.596</b>
1	DA nhóm A	262.760	392.436	663.909	1.013.992	1.015.433	940.813
	% trong tổng dư nợ	53,91	65,42	66,53	76,28	78,30	78,23
2	DA nhóm B	133.781	115.566	225.027	179.065	133.416	110.682
	% trong tổng dư nợ	27,45	19,27	22,57	13,47	10,29	9,20
3	DA nhóm C	90.881	91.865	108.937	136.208	147.999	151.101
	% trong tổng dư nợ	18,64	15,31	10,90	10,25	11,41	12,57

(Nguồn: Chi nhánh NHPT Phú Yên – các báo cáo năm, từ 2006 - 2011)

#### **d. Vấn đề kiểm soát rủi ro tín dụng**

Hoạt động cho vay theo dự án của Chi nhánh gắn liền với thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, những dự án tài trợ thường có vốn đầu tư lớn nhưng tỷ suất lợi nhuận thấp, do đó những khoản cho vay được đánh giá là có mức độ rủi ro cao. Do đó, vấn đề kiểm soát rủi ro tín dụng cũng được Chi nhánh quan tâm. Kết quả kiểm soát rủi ro tín dụng của Chi nhánh được thể hiện qua các chỉ số nợ quá hạn, nợ xấu...

Theo qui định cách phân loại nợ tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của NHNN, nợ quá hạn là các khoản từ nợ nhóm 2 đến nhóm 5, nợ xấu là các khoản từ nợ nhóm 3 đến nhóm 5. Kết quả phân loại nợ của Chi nhánh như sau:

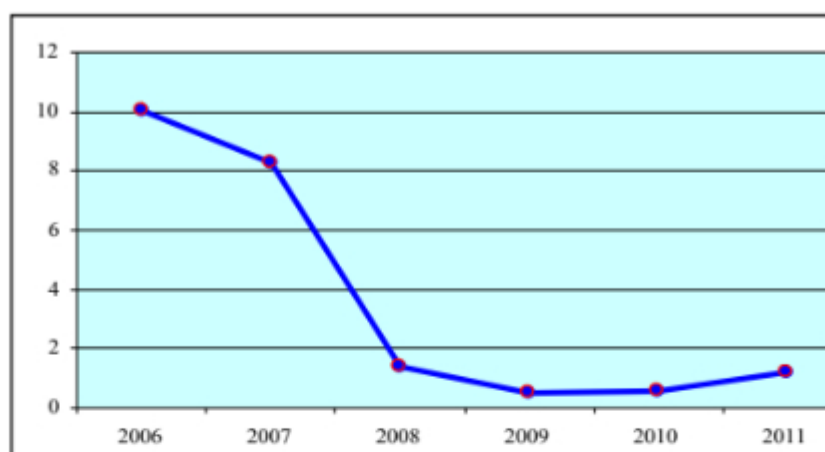
**Bảng 2.7: Tình hình nợ quá hạn và nợ xấu của Chi nhánh**

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Năm					
		2006	2007	2008	2009	2010	2011
1	Tổng dư nợ	487.422	599.867	997.873	1.329.265	1.296.848	1.202.596
2	Nợ quá hạn	49.042	49.718	13.817	6.748	7.782	14.446
	Tỷ lệ nợ quá hạn/ tổng dư nợ	10,06	8,28	1,38	0,51	0,60	1,20
3	Nợ xấu	49.042	49.718	13.817	6.381	7.048	13.864
-	Tỷ lệ nợ xấu/ tổng dư nợ (%)	10,06	8,28	1,38	0,48	0,54	1,15
	Tỷ lệ tăng, giảm(+,-)		- 1,78	- 6,90	- 0,90	+ 0,06	+ 0,61
-	Tỷ lệ nợ xấu/nợ qua hạn (%)	100	100	100	94,56	90,57	95,97
	Tỷ lệ tăng, giảm(+,-)	0	0	0	- 5,44	- 3,99	+ 5,40

(Nguồn: báo cáo phân loại nợ cho vay đầu tư 2006 -2011 của CN Phú Yên)

- Nợ quá hạn: nhìn chung, tình hình nợ quá hạn cho vay của Chi nhánh có chuyển biến tích cực, tỷ lệ nợ quá hạn giảm đáng kể từ 10,06% (năm 2006) xuống còn 1,20% (năm 2011), với tỷ lệ nợ quá hạn này các khoản cho vay của Chi nhánh được xem là an toàn. Đặc biệt trong năm 2008, tỷ lệ nợ quá hạn giảm đáng kể so với năm 2007, lý do năm 2008 dư nợ cho vay tăng 66,35% so với năm 2007, mặt khác Chi nhánh đã tăng cường các biện pháp và đẩy mạnh công tác thu nợ cho nên nợ quá hạn giảm đáng kể (giảm 35.901 triệu đồng). Nguyên nhân tỷ lệ nợ quá hạn của năm 2006, 2007 ở mức cao là do tồn đọng nợ quá hạn của những năm trước chuyển sang, hàng loạt các dự án hoạt động kém hiệu quả, dẫn đến giải thể, mất khả năng trả nợ, làm cho công tác thu nợ của Chi nhánh gặp khó khăn. Tuy nhiên, đến năm 2011 nợ quá hạn có chiều hướng tăng, mặc dù còn ở mức thấp, nhưng xét về mặt quản lý rủi ro, đây là dấu hiệu không tốt.



**Biểu đồ 2.3: Tốc độ tăng, giảm tỷ lệ nợ quá hạn**

- Nợ xấu: qua bảng số liệu 2.7 cho thấy, hầu hết khoản nợ quá hạn của Chi nhánh đã chuyển thành nợ xấu, và có biến động theo chiều hướng như nợ quá hạn, điều này cho thấy tính chất khó khăn trong công tác quản lý và thu nợ của Chi nhánh và có dấu hiệu thất thoát vốn, bởi vì hầu hết những dự án có nợ xấu, chủ đầu tư đã giải thể, phá sản và tài sản đã bán thanh lý.

- Xóa nợ: trong giai đoạn 2006- 2011, Chi nhánh đã lập hồ sơ đề nghị cấp thẩm quyền thực hiện xóa nợ cho một số dự án không còn khả năng thu nợ mà Chi nhánh đã thực hiện các biện pháp nhưng không thu được nợ, với tổng số tiền là 24.493 triệu đồng, chiếm 2,04% tổng dư nợ, chủ yếu là những dự án thuộc đối tượng cho vay theo chương trình của Chính phủ như đánh bắt xa bờ, doanh nghiệp Nhà nước của tỉnh đã phá sản.

- Tình hình thu nợ

Từ bảng số liệu 2.8 cho thấy, công tác thu nợ cho vay của Chi nhánh có chuyển biến tích cực, số nợ thu được ngày càng tăng và đạt ở mức cao, từ năm 2008 đến năm 2011 tỷ lệ thu nợ gần như đạt tuyệt đối, năm 2010 đạt 97,21% KH; đi đôi với việc thu nợ gốc đạt kết quả thì nợ quá hạn cũng giảm dần. Tuy nhiên, số dự án có nợ quá hạn còn chiếm tỷ lệ lớn, đến 2011 còn hơn 53% dự án có nợ quá hạn, tỷ lệ này sẽ ngày càng tăng do số dự án còn dư nợ

ngày càng giảm, nhưng số dự án có nợ quá hạn có dấu hiệu tăng lên. Nguyên nhân, do những dự án có nợ quá hạn trước năm 2006 tồn đọng kéo dài chưa xử lý dứt điểm, mặt khác do chịu sự tác động lớn từ môi trường đầu tư, tính chất ngành nghề mang nhiều rủi ro, năng lực quản lý điều hành của chủ đầu tư còn hạn chế. Vì vậy hiệu quả của dự án không đạt được như dự kiến nên không trả được nợ, hoặc trả không đầy đủ.

**Bảng 2.8: Tình hình thu nợ gốc của Chi nhánh**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm					
		2006	2007	2008	2009	2010	2011
1	Tổng số dự án đang quản lý còn dư nợ	17	16	17	17	16	15
2	Tổng dư nợ	487.422	599.867	997.873	1.329.265	1.296.848	1.202.596
3	Tổng số nợ gốc phải thu theo KH	88.140	107.859	161.617	181.900	278.730	138.698
4	Nợ gốc đã thu	38.739	58.141	147.800	175.152	270.948	124.252
	Tỷ lệ nợ gốc đã thu/ tổng nợ gốc phải thu	43,95	53,90	91,45	96,29	97,21	89,58
5	Nợ quá hạn	49.042	49.718	13.817	6.748	7.782	14.446
	Tỷ lệ nợ quá hạn/ tổng dư nợ	10,06	8,28	1,38	0,51	0,60	1,20
6	Số dự án có nợ quá hạn	13	10	7	7	7	8
	Tỷ lệ số DA có nợ quá hạn/ tổng DA còn dư nợ (%)	76,47	62,50	41,17	41,17	43,75	53,33

(Nguồn: báo cáo tình hình cho vay năm 2006 - 2011 của Chi nhánh Phú Yên)

Số lãi còn phải thu trên tổng số lãi phải thu hàng năm có xu hướng giảm đáng kể từ năm 2006 - 2009, nhưng đến năm 2010 có chiều hướng tăng trở lại, bên cạnh đó tỷ lệ lãi thu được trên tổng số lãi phải thu nhỏ hơn tỷ lệ lãi phát

sinh trong năm trên tổng số lãi phải thu, điều này chứng tỏ, số lãi phát sinh trong năm chưa thu hết, và tiếp tục chuyển sang lãi quá hạn làm số lãi quá hạn năm sau sẽ tăng lên. Qua đó cho thấy khả năng trả nợ của khách hàng vay ngày càng khó khăn và sẽ ảnh hưởng hưởng đến khả năng thu nợ của Chi nhánh.

**Bảng 2.9: Tình hình thu lãi của Chi nhánh**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

T T	Chỉ tiêu	Năm					
		2006	2007	2008	2009	2010	2011
1	Tổng số lãi phải thu	49.192	53.703	62.401	90.751	99.176	48.220
-	Lãi phải thu năm trước chuyển sang	36.431	32.483	25.409	11.941	6.233	7.201
	<i>Tỷ lệ trong tổng số lãi phải thu (%)</i>	<i>74,06</i>	<i>60,48</i>	<i>40,72</i>	<i>13,16</i>	<i>6,28</i>	<i>14,93</i>
-	Lãi phát sinh trong năm	12.761	21.220	36.992	78.810	92.943	41.019
	<i>Tỷ lệ trong tổng số lãi phải thu (%)</i>	<i>25,94</i>	<i>39,52</i>	<i>59,28</i>	<i>86,84</i>	<i>93,72</i>	<i>85,07</i>
2	Số lãi đã thu	16.709	28.294	50.460	84.518	91.975	35.728
	<i>Tỷ lệ lãi đã thu/tổng số lãi phải thu</i>	<i>33,97</i>	<i>52,69</i>	<i>80,86</i>	<i>93,13</i>	<i>92,74</i>	<i>74,09</i>
3	Số lãi phải thu chưa thu	32.483	25.409	11.941	6.233	7.201	12.492
	<i>Tỷ lệ lãi chưa thu/tổng số lãi phải thu</i>	<i>66,03</i>	<i>47,31</i>	<i>19,14</i>	<i>6,87</i>	<i>7,26</i>	<i>25,91</i>
4	Số DA có lãi quá hạn	13	10	7	7	7	8
	<i>Tỷ lệ số DA có lãi quá hạn/tổng DA còn dư nợ (%)</i>	<i>76,47</i>	<i>62,50</i>	<i>41,18</i>	<i>41,18</i>	<i>43,75</i>	<i>53,33</i>

*(Nguồn: báo cáo tình hình cho vay năm 2006 - 2011 của Chi nhánh Phú Yên)*

- Tình hình đảm bảo tiền vay: về cơ bản, các dự án vay vốn tại Chi nhánh đều thực hiện việc bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành sau đầu tư và được Chi nhánh tổ chức lập hồ sơ, thẩm định, ký kết hợp đồng, đăng ký giao dịch bảo đảm theo qui định; chưa có dự án nào phải yêu cầu thực hiện bổ sung các tài sản khác để bảo đảm tiền vay. Tuy nhiên, việc xác định giá trị

thực tế và định giá lại tài sản bảo đảm tiền vay là rất khó vì Chi nhánh chưa đủ chuyên môn để thực hiện, hơn nữa đối với việc định giá tài sản theo giá trị thực tế trên thị trường khi không có tài sản cùng loại để làm căn cứ định giá hoặc tính lợi thế thương mại của đất đai, nên cần thiết bổ sung thêm thành phần định giá là các cơ quan chuyên ngành để thực hiện việc định giá tài sản bảo đảm hàng năm.

### **2.3. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CHO VAY THEO DỰ ÁN CỦA CHI NHÁNH NHPT PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2006 - 2011**

#### **2.3.1. Những kết quả đạt được**

- Thông qua hoạt động cho vay theo dự án tại Chi nhánh, vốn TĐĐT của Nhà nước đã góp phần đáng kể tăng trưởng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Tỉnh. Mặc dù trong 6 năm qua, vốn TĐĐT của Nhà nước chỉ tham gia 5,1% tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh, nhưng đã đóng vai trò là nguồn vốn “mồi” quan trọng, thu hút các nguồn vốn từ NHTM và vốn khác tham gia đầu tư, thúc đẩy các nhà đầu tư mạnh dạn thực hiện dự án, nhất là ở các lĩnh vực có vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, ở địa bàn kinh tế khó khăn theo chương trình ưu tiên đầu tư phát triển của Chính phủ.

- Vốn cho vay theo dự án của Chi nhánh được đầu tư vào những ngành, lĩnh vực quan trọng mang tính tác động chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh như công nghiệp điện, công nghiệp chế biến gắn với phát triển các sản phẩm trong nông nghiệp và giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của địa phương. Thông qua hoạt động cho vay dự án của Chi nhánh, nhiều chương trình kinh tế lớn của Tỉnh được thực hiện, nhiều dự án của các chủ đầu tư thuộc các thành phần kinh tế đã được triển khai, góp phần hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng quy mô sản xuất, đã tạo ra năng lực sản xuất mới cho địa phương, giải quyết việc làm cho nhiều lao động, tạo điều kiện mở rộng quy mô sản xuất

kinh doanh, tăng tích lũy cho doanh nghiệp, đẩy mạnh xuất khẩu, tăng thu ngân sách cho Nhà nước, góp phần thực hiện có hiệu quả mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Thực hiện có hiệu quả chính sách TĐĐT của Nhà nước. Mục tiêu cho vay của Chi nhánh là phải phù hợp với yêu cầu chính sách TĐĐT của Nhà nước là đầu tư đúng đối tượng ngành nghề, lĩnh vực khuyến khích phát triển, bảo đảm thu hồi vốn để tái đầu tư. Do đó, Chi nhánh luôn bám sát và thực hiện tốt các qui định về cho vay đầu tư của Nhà nước để triển khai công tác cho vay dự án. Trong thời gian qua Chi nhánh luôn coi trọng việc phân tích, đánh giá lựa chọn dự án để đầu tư, tất cả các dự án vay vốn đều được thực hiện nghiêm túc việc lập hồ sơ xét duyệt cho vay, tổ chức thẩm định dự án, phân tích tín dụng, phát hiện rủi ro, loại trừ dự án không đủ điều kiện và thực hiện các bước kiểm tra, giám sát đảm bảo dự án vay đúng đối tượng và sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả.

- Góp phần tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn đầu tư dài hạn, lãi suất ưu đãi của Nhà nước để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị công nghệ hiện đại để mở rộng quy mô sản xuất, gia tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Qua khảo sát các doanh nghiệp có sử dụng vốn vay theo dự án tại Chi nhánh cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp đều mở rộng quy mô và gia tăng năng lực sản xuất và cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Hàng năm, Công ty Cổ phần PYMEPHARCO Phú Yên đã cung ứng thêm cho thị trường 36 triệu sản phẩm thuốc tiêm đạt chuẩn GMP – WHO và xuất khẩu sang các nước Châu Âu, Công ty Cổ phần thủy điện sông Ba Hạ đã cung cấp 1.073 triệu KWh điện/năm cho ngành Điện lực Việt Nam, Công ty TNHH KCP Việt Nam với sản lượng đường được sản xuất khoảng 72.000 tấn/năm, doanh thu 1.500 tỉ đồng và sản phẩm được xuất khẩu sang Ấn Độ [22].



### 2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

#### a. Những hạn chế

*Thứ nhất*, quy trình, thủ tục cho vay còn rườm rà, phức tạp.

Quy trình tác nghiệp cho vay của hệ thống NHPT Việt Nam còn mang nặng tính tập quyền, qua nhiều đầu mối giải quyết, chông chéo, mất nhiều thời gian trong khâu xử lý nghiệp vụ. Cho nên, dự án vay vốn sau khi Chi nhánh thẩm định, phải trình báo lên NHPT, tại đây dự án để được chấp thuận cho vay phải qua ít nhất 3 đầu mối và phải được sự đồng tình của Ban Tín dụng, Ban Thẩm định, Ban Kế hoạch Nguồn vốn cho nên thời gian rất chậm trễ (thời gian tác nghiệp thường vượt gấp nhiều lần so với quy định).

Hồ sơ thủ tục vay vốn còn rườm rà, phức tạp, đòi hỏi nhiều văn bản hành chính chi liên quan đến hoạt động quản lý của các cơ quan Nhà nước, không cần thiết cho NHPT. Kết quả thống kê thủ tục hành chính của NHPT tháng 6/2009 cho thấy, thủ tục hành chính trong các hoạt động của NHPT nói chung nhiều gấp 1,5 lần so với các NHTM; trong cho vay vốn tín dụng đầu tư nhiều gấp 1,8 lần so với cho vay tài trợ dự án của NHTM [25]. Hồ sơ một dự án vay vốn tại Chi nhánh tối thiểu phải có 20 loại giấy tờ khác nhau, (riêng hồ sơ thủ tục giải ngân vốn có 10 loại) so với hồ sơ dự án vay vốn trung và dài hạn tại NHTM chỉ cần 10 loại giấy tờ là đủ điều kiện xem xét.

*Thứ hai*, công tác thẩm định có mặt còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu.

- Công tác thẩm định cho vay chưa được tiến hành thường xuyên trong suốt quá trình quản lý tín dụng, chỉ dừng lại ở việc thẩm định dự án và năng lực chủ đầu tư trước khi quyết định cấp tín dụng. Việc thực hiện thẩm định dự án sau cho vay chưa được chú trọng, trường hợp dự án phát sinh nợ quá hạn thường chỉ tập trung vào công tác kiểm tra, đôn đốc thu nợ, gán trách nhiệm với cán bộ tín dụng, chưa chú ý đến việc phân tích, đánh giá dự án để tìm ra nguyên nhân phát sinh nợ quá hạn.

- Nội dung và phương pháp thẩm định chưa toàn diện và thiếu tính hệ thống, một số nội dung chưa được đề cập đầy đủ như đánh giá năng lực và tình hình tài chính của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tình hình tài chính dự án. Trong quá trình thẩm định, chưa chú ý đến yếu tố rủi ro khách hàng chấp nhận lãi phạt quá hạn để chiếm dụng vốn ngân hàng, để có giải pháp và kiến nghị thu hồi nợ vay; chưa quan tâm việc phân tích ngành và nhóm khách hàng để đưa ra các tiêu thức chuẩn hóa, mới thực hiện thẩm định độc lập đối với mỗi dự án và chủ đầu tư, ít có mối liên hệ với các dự án và chủ đầu tư tương tự. Theo các phương pháp thẩm định của NHPT Việt Nam hiện nay được Chi nhánh áp dụng là mới chỉ phân tích, đánh giá dự án đầu tư ở trạng thái “tĩnh”, mà không trong trạng thái “động” như sự phát sinh của các dòng tiền tệ theo diễn biến của các giai đoạn dự án.

- Hệ thống chỉ tiêu sử dụng trong quá trình thẩm định dự án chưa đầy đủ. Trong các nội dung qui định về thẩm định dự án chưa có hướng dẫn phân tích, đánh giá các chỉ tiêu tài chính trong mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau của dự án. Chưa lượng hóa các chỉ tiêu phi tài chính như: năng lực, kinh nghiệm và khả năng tạo lợi nhuận của chủ doanh nghiệp, đặc điểm hoạt động, loại hình cũng như uy tín doanh nghiệp trong quan hệ tài chính tín dụng. Chưa chú trọng đến phương pháp cụ thể về thẩm định kinh tế - xã hội của dự án, các kết luận đưa ra khi thẩm định chỉ đơn thuần dựa vào các chỉ tiêu như: tạo việc làm cho người lao động, số tiền nộp thuế cho ngân sách hàng năm đã được đưa ra trong dự án đầu tư. Việc thẩm định và đưa ra kết quả đánh giá chủ yếu dựa vào cảm tính và kinh nghiệm của cán bộ thẩm định nên khả năng rủi ro hoạt động cho vay trong khâu thẩm định dự án là rất lớn.

*Thứ ba*, tăng trưởng cho vay ngày càng giảm, cơ cấu cho vay chưa hợp lý. Thực tế trong thời gian qua cho thấy, số dự án vay vốn của Chi nhánh không nhiều, đặc biệt dự án mới phát sinh trong năm giảm dần, từ năm 2009

đến nay Chi nhánh không có dự án mới vay vốn. Nguy cơ giảm nhanh dư nợ cho vay trong thời gian tới là vấn đề khó tránh khỏi.

Dư nợ cho vay chủ yếu tập trung vào một số dự án ngành công nghiệp, thành phần kinh tế Nhà nước và dự án quy mô lớn, thời hạn vay dài (nhóm A), điều này dẫn đến việc cân đối nguồn vốn để tái đầu tư gặp khó khăn, rủi ro không được phân tán. Mức độ đóng góp đầu tư vào việc giải quyết những vấn đề bức xúc của xã hội trong các lĩnh vực như nông nghiệp – nông thôn, xử lý môi trường, cấp thoát nước, hạ tầng giao thông, xã hội hóa y tế, giáo dục, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh còn hạn chế

*Thứ tư*, công tác kiểm tra, giám sát nợ vay chưa chặt chẽ, còn mang tính hình thức.

Việc giám sát sử dụng tiền vay sau khi giải ngân ở một số dự án chưa chặt chẽ, chưa bám sát tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị vay vốn. Cán bộ tín dụng kiểm tra, giám sát nợ vay chủ yếu dựa trên những tài liệu do doanh nghiệp cung cấp, cách làm như vậy không mang lại hiệu quả, bởi vì không có cơ sở bảo đảm những tài liệu do doanh nghiệp cung cấp là hoàn toàn đáng tin cậy, nếu doanh nghiệp không có thiện chí, họ sẽ có nhiều thủ thuật để che mắt cán bộ tín dụng. Việc tiến hành kiểm tra, đánh giá lại tài sản đảm bảo tiền vay theo định kỳ chưa được làm triệt để. Do đó, việc thu hồi nợ đối với một số dự án không kịp thời, hầu hết nợ quá hạn đã chuyển thành nợ xấu. Tính đến 31/12/2011, có 15 dự án còn dư nợ vay vốn với chi nhánh, trong đó có 1 dự án phát sinh nợ quá hạn và lãi treo tạm thời mang tính chất ngắn hạn, 07 dự án nợ không có khả năng thu hồi (các dự án này đã giải thể, phá sản)

*Thứ năm*, việc xử lý nợ xấu còn chậm.

Mặc dù NHPT đã ban hành quy chế xử lý nợ thống nhất toàn ngành, nhưng trên thực tế việc áp dụng vào thực tiễn chưa linh hoạt. Cốt yếu của việc xử lý nợ là tháo gỡ khó khăn một cách kịp thời, phù hợp để các dự án có thể

tiếp tục hoạt động, nhưng trong nhiều trường hợp, việc xử lý rủi ro còn chậm, chưa phát huy được hết hiệu quả của công tác xử lý nợ. Tình trạng nợ quá hạn, lãi quá hạn của một số dự án tồn đọng và kéo dài nhưng chưa được xử lý kịp thời, số lãi phải thu nhưng chưa thu được còn lớn, một số dự án không còn khả năng trả nợ nhưng chưa được xử lý dứt điểm, dẫn đến tình trạng kê đọng nợ kéo dài, làm ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của ngân hàng. Theo qui định, đối với những dự án có nợ quá hạn trên 6 tháng thì Chi nhánh có quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ. Tuy nhiên, thực tế một số dự án có nợ quá hạn kéo dài 3-4 năm nhưng chưa xử lý được.

*Thứ sáu*, công tác kiểm soát nội bộ chưa đáp ứng yêu cầu.

Tổ chức bộ máy kiểm soát nội bộ còn thiếu và yếu, khả năng phát hiện sai sót, tính độc lập, tính chuyên nghiệp của cán bộ kiểm tra ở chi nhánh còn hạn chế, do đó tác dụng của công tác kiểm tra, kiểm soát đối với việc phát hiện ngăn ngừa và quản lý rủi ro chưa cao; chưa có hệ thống cảnh báo rủi ro tín dụng để có những biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng phù hợp; hệ thống hạn mức và hạn chế tín dụng chưa được nghiên cứu và thiết lập phù hợp với đặc thù hoạt động của từng ngành hàng, khách hàng, nhóm khách hàng. Chưa xây dựng được mô hình kiểm tra đầy đủ nội dung, tiêu chí cần thiết đối với một DAĐT. Trình tự, thủ tục kiểm tra còn mang tính hình thức, chủ yếu kiểm tra trên hồ sơ giấy tờ, chưa gắn với thực tế hoạt động của các DAĐT, không thực hiện kiểm tra toàn bộ mà chọn mẫu một số dự án để kiểm tra và chỉ dừng lại ở “hậu kiểm” (kiểm tra sau khi đã thẩm định và giải ngân) do đó khả năng phát hiện sai sót để ngăn ngừa và quản lý rủi ro còn hạn chế.

*Thứ bảy*, chất lượng phục vụ cho vay chưa đáp ứng yêu cầu khách hàng.

Qua nghiên cứu, đánh giá chất lượng phục vụ của Chi nhánh trên cơ sở khảo sát 15 doanh nghiệp trên địa bàn thuộc 3 nhóm đối tượng, gồm một số doanh nghiệp là chủ đầu tư có dự án vay vốn trước 2006, một số doanh

nghiệp vay vốn trong giai đoạn 2006-2011 và một số doanh nghiệp đang tiếp cận vay vốn bằng phương pháp phòng vấn trực tiếp. Kết quả cho thấy, thái độ và cung cách phục vụ của Chi nhánh còn hạn chế, ở mức bình thường, chưa tích cực phối hợp hỗ trợ, giúp đỡ doanh nghiệp trong quá trình thực hiện và hoàn thiện các thủ tục hồ sơ theo yêu cầu. Trên 80% số doanh nghiệp khảo sát cho rằng, họ đến với vốn TĐĐT của Nhà nước là do các ưu đãi về tài sản đảm bảo, số vốn vay lớn mà NHTM không giải quyết được và lãi suất thấp hơn nhiều so với thị trường. Nếu các vấn đề nêu trên được NHTM giải quyết, thì hầu hết các doanh nghiệp sẽ không vay vốn TĐĐT của Nhà nước, bởi do yêu cầu về hồ sơ thủ tục quy định quá phức tạp, khó đáp ứng.

### ***b. Nguyên nhân của những hạn chế***

#### **➤ Nguyên nhân khách quan**

- Chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước trong thời gian qua được sửa đổi bổ sung về cơ bản nhưng còn nhiều qui định bất cập như:

+ Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng lần đầu và không thay đổi cho cả thời hạn vay vốn là không phù hợp với hoạt động tín dụng trung và dài hạn; lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, trong khi đó lãi suất cho vay đầu tư của Nhà nước (khoảng 70-80%) lãi suất cho vay của các NHTM, mức phạt này chưa đủ áp lực chế tài các doanh nghiệp chiếm dụng vốn, đặc biệt là trong những thời điểm lãi suất tín dụng trên thị trường tăng đột biến.

+ Tỷ lệ trích quỹ dự phòng rủi ro hàng năm 0,5% dư nợ là không hợp lý, chưa đảm bảo khả năng bảo toàn vốn. Tài sản đảm bảo tiền vay chỉ mang tính hình thức, có tính thanh khoản thấp, nhiều dự án giá trị tài sản đảm bảo trên sổ sách rất lớn, nhưng giá trị thực tế thấp.

+ Qui trình xử lý rủi ro còn phức tạp, toàn bộ việc miễn giảm lãi vay, khoan nợ, xóa nợ do Thủ tướng Chính phủ quyết định và trình tự thủ tục rất

phức tạp, mất nhiều thời gian.

+ Do đặc điểm vốn cho vay là vốn của Nhà nước, cho nên chịu sự quản lý của nhiều bộ, ngành, do đó có nhiều văn bản hành chính chi phối trong hồ sơ, thủ tục cho vay.

- Do đặc điểm kinh tế - xã hội của Tỉnh phát triển chậm, môi trường đầu tư, kinh doanh kém hấp dẫn; một số ngành nghề, lĩnh vực thuộc đối tượng vay vốn ưu đãi của Nhà nước chưa phát triển, các doanh nghiệp không mạnh dạn đầu tư. Do đó việc tìm kiếm dự án đúng đối tượng để phát triển cho vay gặp khó khăn. Mặt khác, hầu hết các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn Tỉnh có qui mô nhỏ, năng lực quản lý, điều hành dự án còn hạn chế, khả năng tài chính không đảm bảo nên không đáp ứng yêu cầu về thủ tục đầu tư dự án để vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

- Trình độ năng lực hoàn thiện hồ sơ đầu tư, hồ sơ vay vốn, tổ chức triển khai thực hiện dự án của các doanh nghiệp còn hạn chế, một số dự án chủ đầu tư không tính toán được những tác động từ nền kinh tế ảnh hưởng đến tính khả thi của dự án, nên thường những dự án này khi hoàn thành đưa vào sử dụng thì không mang lại hiệu quả như tính toán ban đầu; hoặc sự yếu kém của chủ đầu tư trong quản lý thực hiện dự án dẫn đến tình trạng gây thất thoát, lãng phí trong đầu tư... làm giảm đi tính hiệu quả của dự án. Trong thực tế nhiều dự án không trả được nợ vay do quản lý điều hành kém, tình hình sản xuất kinh doanh ngày càng đi xuống. Vì vậy, công tác thu hồi nợ ở những doanh nghiệp này là rất khó khăn, dẫn đến tình trạng nợ quá hạn và lãi quá hạn kéo dài.

- Ý thức của chủ đầu tư còn mang nặng tư tưởng bao cấp, ý lại trong quan hệ vay - trả của việc sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà nước, một số chủ đầu tư không chủ động, tích cực trả nợ vay, thường có tư tưởng ưu tiên trả nợ các khoản vay có lãi suất cao trước và trì hoãn việc trả nợ các khoản vay có lãi

suất thấp của NHPT (mặc dù chấp nhận phạt lãi suất phạt quá hạn nhưng vẫn thấp hơn so với thị trường). Một số chủ đầu tư, nhất là các doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình chưa thực sự thông suốt về chính sách TĐĐT của Nhà nước, tâm lý “ngại” vay vốn ưu đãi của Nhà nước vì thủ tục phức tạp, phải qua nhiều khâu, với những suy nghĩ “nguồn vốn ưu đãi thì khó tiếp cận được”. Chính vì thế, có những dự án thuộc đối tượng và đủ điều kiện vay vốn TĐĐT của Nhà nước nhưng chủ đầu tư vẫn không làm thủ tục vay vốn tại Chi nhánh.

➤ Nguyên nhân chủ quan.

*Thứ nhất*, tổ chức bộ máy thực hiện cho vay chưa đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ ngày càng đa dạng, công nghệ ngân hàng ngày càng phát triển, công tác phòng ngừa rủi ro ngày càng phải đổi mới. Với quy mô tổ chức phòng Tín dụng Đầu tư chỉ có từ 5 - 7 cán bộ, quản lý hàng ngàn tỷ đồng và phải thực hiện nhiều nghiệp vụ khác như: bảo lãnh, cấp phát ủy thác, cho vay lại vốn ODA; phòng Tổng hợp có từ 3 - 5 cán bộ nhưng phải thực hiện nhiều nhiệm vụ như: xây dựng kế hoạch, tổng hợp báo cáo, quản lý nguồn vốn, thẩm định...cho nên tính chuyên nghiệp của cán bộ không cao, nhất là trong công tác thẩm định, quản lý rủi ro. Trong khi đó các NHTM đã chuyên môn hóa cho từng bộ phận, phân công phân nhiệm rạch ròi, tính chuyên nghiệp của nhân viên rất cao. Mặt khác, sự phân công, phối hợp tác nghiệp giữa các phòng nghiệp vụ còn bất cập, chưa chặt chẽ, thiếu sự đồng bộ trong khâu thẩm định, kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay.

Có thể nói tổ chức bộ máy của Chi nhánh hiện nay chưa tạo ra sự tự kiểm soát chéo lẫn nhau giữa các phần hành, cán bộ phải làm việc đa năng từ khâu thu nhận hồ sơ đến khâu quyết định cho vay nên dễ xảy ra rủi ro đạo đức, rủi ro chuyên môn trong hoạt động tín dụng.

*Thứ hai*, trình độ, năng lực của cán bộ còn hạn chế. Qua khảo sát thực trạng đội ngũ cán bộ của Chi nhánh cho thấy:

- Tỷ lệ cán bộ có trình độ chuyên môn phù hợp (ngành tài chính - ngân hàng, kế toán) mới đạt gần 52%. Phần lớn các cán bộ chưa được cập nhật, đào tạo một cách bài bản về kiến thức quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng, trang bị kiến thức pháp lý còn hạn chế; giáo dục về trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp chưa thường xuyên.

- Một số cán bộ tín dụng còn thiếu kinh nghiệm, chưa chủ động trong việc nắm bắt, khai thác kịp thời thông tin khách hàng, hạn chế về khả năng phân tích báo cáo tài chính, dự báo tình hình hoạt động của dự án. Khả năng tiếp cận, cập nhật chương trình, thông tin thực tế về dự án, tính chuyên nghiệp trong công tác thẩm định của cán bộ thẩm định chưa cao, dẫn đến việc đánh giá về chủ đầu tư, dự án có lúc chưa chính xác.

*Thứ ba*, thiếu biện pháp hữu hiệu trong việc quản lý vốn vay. Cán bộ tín dụng chưa thực hiện thường xuyên việc phân tích tình hình tài chính của dự án, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để theo dõi mọi biến động dư nợ của dự án; không nắm chắc quy trình luân chuyển dòng tiền của khách hàng, nên việc thu nợ không kịp thời, thu không đủ hoặc không thu được nợ; chưa có biện pháp kiên quyết đối với từng trường hợp để thu nợ; việc xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ vay còn nhiều khó khăn, hết sức bị động. Đây cũng là nguyên nhân làm phát sinh nợ xấu.

*Thứ tư*, hệ thống thông tin quản lý còn yếu kém, bất cập. Hiện nay, NHPT chưa xây dựng được trung tâm dữ liệu thông tin về khách hàng, chưa thiết lập được cơ chế công bố thông tin đầy đủ về doanh nghiệp, dự án đầu tư vay vốn để cung cấp cho Chi nhánh. Điều này dẫn đến sự thiếu hụt thông tin về khách hàng khi thẩm định, theo dõi quản lý tín dụng. Mặc dù NHPT là một tổ chức hoạt động ở lĩnh vực ngân hàng nhưng chưa kết nối thông tin với Trung tâm thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước (CIC), vì vậy các khoản nợ vay của khách hàng vay tại NHPT không thể hiện trong quan hệ tín



dụng của khách hàng khi truy xuất thông tin từ CIC.

*Thứ năm*, hệ thống quản trị rủi ro chưa được hình thành đồng bộ, mang tính chuyên nghiệp; hạ tầng công nghệ thông tin yếu kém, lạc hậu, chưa kết nối được với các hệ thống ngân hàng khác. Cho vay theo dự án của Nhà nước có nhiều rủi ro hơn cho vay NHTM, nhưng từ Hội sở chính đến Chi nhánh chưa thiết lập hệ thống quản trị rủi ro đồng bộ từ tuyển chọn nhân sự, tổ chức bộ máy đến việc xây dựng, vận hành quy chế, quy trình nghiệp vụ cũng như ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị rủi ro, chưa có hệ thống quản trị danh mục đầu tư một cách khoa học và thống nhất; toàn bộ việc quản lý dự án, quản lý tín dụng chưa được tin học hóa mà làm thủ công. Bên cạnh đó, NHPT cũng chưa xây dựng được hệ thống các tiêu chí đánh giá rủi ro chuẩn để Chi nhánh có thể làm căn cứ chung trong quá trình quản trị rủi ro, vì thế, Chi nhánh không thể chủ động nhận biết rủi ro để có các giải pháp xử lý kịp thời và hiệu quả. Kết quả phân loại nợ thiếu cụ thể và không phù hợp với diễn biến thực tế của khoản nợ, của dự án nên khi đánh giá chung không phản ánh đúng thực chất của khoản nợ.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Trên cơ sở lý luận chương 1, Luận văn đi sâu phân tích làm rõ thực trạng công tác cho vay theo dự án của Chi nhánh trong giai đoạn 2006-2011, thông qua việc phân tích chính sách cho vay, công tác triển khai cho vay và kết quả cho vay theo dự án mà Chi nhánh đã thực hiện (qua các chỉ tiêu: sự đóng góp cho vay theo dự án của Chi nhánh với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đối tượng cho vay, quy mô cho vay và vấn đề kiểm soát rủi ro tín dụng của Chi nhánh). Qua phân tích đánh giá, Luận văn đã chỉ ra những mặt được, tồn tại hạn chế và tìm ra những nguyên nhân của hạn chế đó là:

Công tác cho vay theo dự án của Chi nhánh trong thời gian qua đã đóng góp quan trọng vào việc đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển của tỉnh; góp

phần tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, tăng thu cho ngân sách nhà nước; tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Quy trình, thủ tục cho vay được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo qui định, tất cả các dự án vay vốn đều được thực hiện nghiêm túc việc lập hồ sơ, thẩm định, xét duyệt cho vay đúng đối tượng và đảm bảo sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả.

Tuy nhiên, công tác cho vay theo dự án của Chi nhánh trong giai đoạn 2006-2011 vẫn còn những tồn tại hạn chế, như: quy trình, thủ tục cho vay còn rườm rà, phức tạp; công tác thẩm định có mặt chưa đáp ứng yêu cầu; tăng trưởng cho vay ngày càng giảm, cơ cấu cho vay chưa hợp lý; công tác kiểm tra, giám sát nợ vay chưa chặt chẽ, còn mang tính hình thức; việc xử lý nợ còn chậm; công tác kiểm soát nội bộ và chất lượng phục vụ cho vay chưa đáp ứng yêu cầu.

Những hạn chế trên xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu cả khách quan và chủ quan đó là: những nguyên nhân thuộc về cơ chế chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước, do đặc điểm kinh tế - xã hội của Tỉnh phát triển chậm, năng lực và ý thức của các doanh nghiệp còn hạn chế; tổ chức bộ máy, trình độ năng lực cán bộ, hệ thống thông tin và biện pháp quản lý của Chi nhánh còn yếu kém.

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, cần phải có những giải pháp phù hợp, đồng bộ, nhất là những giải pháp về tổ chức thực hiện công tác cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước nói chung và cho vay theo dự án của Chi nhánh nói riêng. Những nội dung này sẽ được trình bày ở Chương 3.

### **CHƯƠNG 3**

## **GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC CHO VAY THEO DỰ ÁN TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN PHÚ YÊN**

### **3.1. DỰ BÁO NHU CẦU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH PHÚ YÊN ĐẾN NĂM 2015 VÀ ĐẾN NĂM 2020 [21]**

Trên cơ sở Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên giai đoạn 2006-2020. Với mục tiêu:

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2011-2015: 13,5%/ năm; giai đoạn 2016 – 2020: 15,3%/năm.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu đến năm 2015 đạt khoảng 350 triệu USD, tăng bình quân 25%/năm; đến năm 2020 đạt khoảng 1.000 triệu USD.

- Thu ngân sách đến năm 2015: 2.600 tỷ đồng, tăng bình quân 17,8%/năm; đến năm 2020 khoảng 6.500 tỷ đồng, tăng bình quân 20%/ năm.

- Giải quyết việc làm cho lao động giai đoạn 2011-2015 bình quân 23.500 lao động/ năm; giai đoạn 2016 – 2020: 15.000 lao động/ năm.

- Nhu cầu đầu tư trên địa bàn tỉnh: Tổng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển: Giai đoạn (2011-2015) khoảng 65.000 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn đầu tư từ Ngân sách Nhà nước (kể cả vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn ODA) 10.780 tỷ đồng, nguồn vốn doanh nghiệp và dân cư 23.460 tỷ đồng (huy động chủ yếu từ các dự án đã có chủ trương thực hiện), nguồn vốn của các bộ, ngành trung ương đầu tư trên địa bàn 6.000 tỷ đồng, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 24.480 tỷ đồng, vốn khác 280 tỷ đồng. Giai đoạn (2016-2020) khoảng 124.000 tỷ đồng.

- Tỷ lệ đầu tư so với GDP giai đoạn 2011 – 2015: 48%; giai đoạn 2016 – 2020: 50%

### **3.2. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU CHO VAY ĐẦU TƯ CỦA CHI NHÁNH NHPT PHÚ YÊN TRONG THỜI GIAN TỚI**

#### **3.2.1. Định hướng hoạt động cho vay đầu tư của Chi nhánh**

➤ Căn cứ chiến lược phát triển của NHPT Việt Nam đến năm 2015 và đến

năm 2020 là một ngân hàng chính sách, thực hiện các hình thức tín dụng của Nhà nước đảm bảo an toàn và nâng cao chất lượng; tổ chức và hoạt động theo qui định pháp luật phù hợp với thông lệ quốc tế [15]. Với mục tiêu:

- Tỷ trọng vốn cung ứng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội trung bình trong giai đoạn từ 5% - 7%.

- Tốc độ tăng tổng nguồn vốn trung bình 25% - 30%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng tín dụng 20% - 25%/năm.

- Cơ cấu nguồn vốn: Tỷ lệ nguồn trong nước (đến năm 2015):  $\approx 70\%$ ; tỷ lệ trái phiếu các loại/tổng nguồn vốn là:  $\approx 70\%$ .

- Tỷ lệ nợ xấu dưới 5% (thực hiện phân loại nợ xấu theo chuẩn mực).

- Tỷ lệ an toàn vốn: Thực hiện theo mặt bằng chung của các NHTM trong nước (hiện tại là 9%).

- Định hướng hoạt động cho vay đầu tư của Chi nhánh

Tập trung đầu tư tín dụng vào các chương trình, dự án lớn, trọng điểm theo chương trình mục tiêu của Chính phủ và của Tỉnh. Tập trung giải quyết, xử lý dứt điểm các khoản nợ quá hạn, nợ khó đòi nhằm thu hồi vốn cho Nhà nước và lành mạnh tình hình tài chính của Chi nhánh. Tăng cường, nâng cao chất lượng nghiệp vụ ngân hàng, quản lý chặt chẽ, đảm bảo đầu tư hiệu quả, góp phần phát triển KT-XH của địa phương và sự phát triển của Chi nhánh.

### **3.2.2. Mục tiêu cho vay đầu tư của Chi nhánh.**

- Đảm bảo việc cho vay vốn của Nhà nước an toàn, hiệu quả. Phần đầu dư nợ cho vay đầu tư đến năm 2015 đạt 3.000 tỷ đồng, với chất lượng tín dụng an toàn.

- Giảm nợ quá hạn và nợ xấu xuống mức dưới 3% theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Đảm bảo yếu tố cân đối giữa tăng trưởng dư nợ trong mối quan hệ với kế hoạch thu nợ gốc hàng năm.

- Từ hoạt động cho vay đầu tư, phát triển các mặt nghiệp vụ khác để phục vụ khách hàng.

- Thực hiện tốt mục tiêu của chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc một số ngành nghề, lĩnh vực quan trọng có tác động lớn tới việc phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội của địa phương.

### **3.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC CHO VAY THEO DỰ ÁN TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN PHÚ YÊN**

#### **3.3.1. Bổ sung hoàn thiện các bước trong quy trình tín dụng**

Tiến hành rà soát lại các quy chế, quy trình cho vay đầu tư để kiến nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp; hoàn thiện quy trình theo hướng đơn giản dễ hiểu, dễ nhớ và dễ thực hiện, loại bỏ một số thủ tục không cần thiết; hướng dẫn cụ thể đối với từng bộ phận nghiệp vụ trong toàn bộ các quá trình, công đoạn, từ thẩm định, duyệt vay, giám sát tín dụng cho đến thu hồi nợ vay, đánh giá dự án sau đầu tư và xử lý nợ.

- Trong công tác quản lý giải ngân, cần hướng dẫn cụ thể các kỹ năng, trình tự thủ tục, thao tác công việc cần thiết trong việc tiếp nhận, thẩm tra hồ sơ giải ngân, hoàn chỉnh các chứng từ cần thiết để giải ngân, xử lý và lưu trữ; liệt kê cụ thể tất cả các thủ tục vay vốn, trong đó cần nêu rõ những thủ tục bắt buộc phải có trước khi quyết định cho vay, thủ tục nào sẽ được bổ sung sau khi giải ngân và quy định cụ thể trình tự, thời gian thực hiện các bước của quy trình vay vốn, tránh cảm giác phiền hà đối với các khách hàng vay vốn.

- Hoàn thiện việc xây dựng hệ thống đánh giá, xếp hạng tín nhiệm nội bộ đối với khách hàng, không những giúp NHPT nói chung và Chi nhánh nói riêng phân loại nợ trung thực hơn mà còn là công cụ tư vấn, giúp Chi nhánh có định hướng chiến lược cho vay rõ ràng. Vì việc phân loại nợ của NHPT không bị áp lực về trích dự phòng rủi ro nhưng nó có tác dụng đánh giá chính

xác thực trạng nợ xấu, để có giải pháp thích hợp, nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách tín dụng theo hướng an toàn, hiệu quả. Mặt khác, có cơ sở để đánh giá chính xác khả năng tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng để nhận biết các dấu hiệu suy giảm khả năng trả nợ từ đó có các biện pháp xử lý kịp thời.

- Công tác thẩm định cần phải được thay đổi một cách cơ bản trên cơ sở quản lý tín dụng theo tiêu chí khách hàng, nhằm khắc phục tình trạng hiện nay một doanh nghiệp có thể vay vốn ở nhiều chi nhánh để đầu tư các dự án khác nhau nhưng thông tin không được cập nhật, liên kết, quản lý tín dụng chỉ theo dự án, gây khó khăn cho công tác tổng hợp, xử lý dữ liệu, thông tin cảnh báo của Hội sở chính. Quá trình thẩm định, quản lý tín dụng cần kết hợp chặt chẽ với hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro, đánh giá và xếp hạng tín dụng.

### **3.3.2. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định**

- Thực hiện chuyên môn hóa công tác thẩm định, xây dựng đội ngũ cán bộ thẩm định có đủ năng lực chuyên môn, kinh nghiệm và có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt để phân tích, đánh giá chính xác mức độ tin cậy số liệu, thông tin khách hàng cung cấp một cách công tâm, hiệu quả. Xây dựng cơ chế giám sát công tác thẩm định dự án. Nghiên cứu thành lập Tổ chức tư vấn tín dụng gồm lãnh đạo các sở, ngành tinh hoặc có thể mời chuyên gia để tham khảo ý kiến trước khi quyết định cho vay đối với những dự án lớn, phức tạp.

- Khi thẩm định cần phải chú trọng công tác thu thập, xử lý thông tin về dự án, khoản vay; phân tích tính khả thi, logic của các số liệu do chủ đầu tư cung cấp. Cán bộ thẩm định cần tìm hiểu, nắm bắt và thu thập thêm thông tin về khách hàng; ngoài thông tin khách hàng cung cấp, cần thu thập thêm thông tin từ đối tác của khách hàng, từ ngân hàng mà khách hàng có quan hệ, trung tâm phòng ngừa rủi ro của NHNN (CIC).

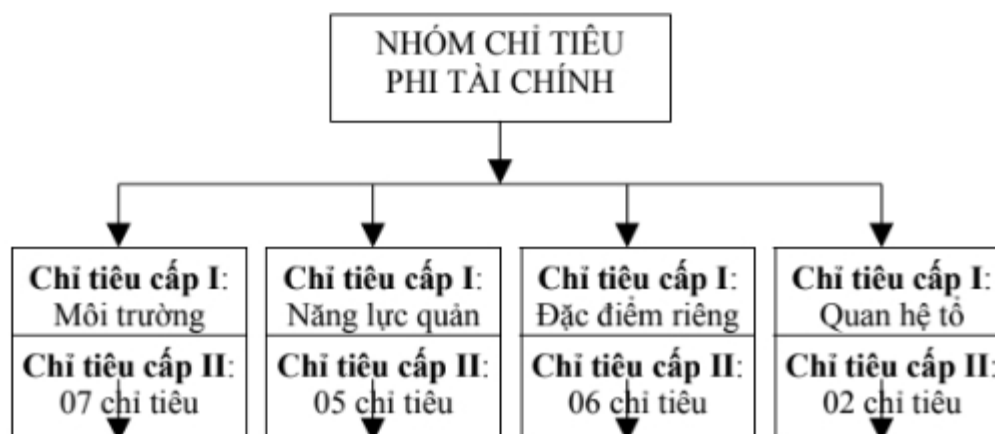
- Ngoài việc thẩm định dự án để xem xét cho vay, cần tái thẩm định sau

cho vay để đánh giá hiệu quả của dự án đầu tư, chú trọng công tác thường xuyên đánh giá lại giá trị của tài sản đảm bảo tiền vay.

- Thẩm định năng lực trực tiếp của người đứng đầu doanh nghiệp, cũng như làm việc trực tiếp với lãnh đạo doanh nghiệp, đưa ra các câu hỏi đỏi, các câu hỏi mở để kiểm tra phản ứng, tính trung thực của việc xây dựng dự án.

- Nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh thông qua việc lượng hoá các chỉ tiêu phi tài chính. Một dự án đầu tư bao giờ cũng bao gồm 3 nhóm chỉ tiêu: (1) Nhóm chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp (chủ đầu tư); (2) Nhóm chỉ tiêu tài chính dự án đầu tư, thường bao gồm: Giá trị hiện tại thuần (NPV); tỷ suất hoàn vốn nội tại (IRR); thời gian hoàn vốn (giản đơn và chiết khấu); tỷ lệ lợi ích/chi phí; hệ số độ nhạy của dự án; (3) Nhóm chỉ tiêu phi tài chính, nhóm chỉ tiêu này cho đến nay vẫn chưa được lượng hoá vì thường gắn với chỉ tiêu định tính, mang tính trừu tượng cao, việc lượng hoá vô cùng phức tạp. Vì vậy, lâu nay việc đánh giá các chỉ tiêu phi tài chính thường dựa vào cảm tính, chủ quan, phiến diện của cán bộ thẩm định. Trong khuôn khổ cho phép, Luận văn chỉ thiết kế, xây dựng mô hình lượng hoá các chỉ tiêu phi tài chính liên quan phục vụ cho công tác thẩm định dự án vay vốn TDĐT của Nhà nước (chưa tính tới quy mô dự án, doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh).

Nhóm chỉ tiêu phi tài chính sử dụng để chấm điểm trong thẩm định dự án vay vốn TDĐT được đề xuất thiết kế gồm 4 nhóm chỉ tiêu cấp I, mỗi chỉ tiêu cấp I bao gồm một số chỉ tiêu cấp II theo sơ đồ như sau:



**Sơ đồ: 3.1. Mô hình chỉ tiêu phi tài chính trong thẩm định dự án**

\* Nhóm chỉ tiêu cấp I: gồm các chỉ tiêu (A), (B), (C), (D)

\* Nhóm chỉ tiêu cấp II: gồm

- Chỉ tiêu cấp II về môi trường kinh doanh (A):

Chỉ tiêu này thể hiện qua 07 chỉ tiêu cấp II sau:

+ A.1- Triển vọng ngành tại thời điểm đánh giá;

+ A.2- Khả năng tiêu thụ sản phẩm dự án;

+ A.3- Tính kinh tế địa điểm đầu tư (qua hạ tầng kinh tế, kỹ thuật cơ bản);

+ A.4- Khả năng đáp ứng các yếu tố đầu vào nguyên liệu chính cho dự án;

+ A.5- Năng lực cạnh tranh tỉnh (qua chỉ số PCI) nơi đầu tư dự án;

+ A.6- Rủi ro do tác động của cơ chế chính sách cơ bản của nhà nước như: (1) thuế, (2) lãi suất, (3) tỷ giá, (4) xuất nhập khẩu;

+ A.7- Rủi ro do tác động của các yếu tố tự nhiên, khách quan như: (1) thiên tai, (2) động đất, (3) hỏa hoạn, (3) dịch bệnh.

- Chỉ tiêu cấp II về năng lực quản trị, điều hành (B):

Chỉ tiêu này được thể hiện qua 05 chỉ tiêu cấp II sau:

+ B.1- Trình độ kiến thức của người đứng đầu doanh nghiệp/người trực tiếp quản lý điều hành dự án;

+ B.2- Kinh nghiệm điều hành và tuổi đời của người đứng đầu doanh nghiệp/người trực tiếp điều hành dự án về lĩnh vực, ngành nghề dự án;



+ B.3- Năng lực tạo lợi nhuận của người đứng đầu doanh nghiệp/người trực tiếp quản lý điều hành dự án (qua kết quả của trong quá khứ);

+ B.4- Bộ máy và tính ổn định nhân sự các chức danh chủ chốt: (1) đại diện theo pháp luật; (2) phụ trách kỹ thuật dự án; (3) phụ trách tài chính kế toán;

+ B.5- Chất lượng thiết lập, xây dựng hồ sơ dự án đầu tư.

- Chi tiêu cấp II về đặc điểm riêng của doanh nghiệp (C):

Chi tiêu này được thể hiện qua 06 chi tiêu cấp II sau

+ C.1- Loại hình doanh nghiệp;

+ C.2- Khả năng tiếp cận các nguồn vốn để dự án hoạt động kinh doanh;

+ C.3- Khả năng đáp ứng về lao động trực tiếp (trình độ tay nghề, tính ổn định);

+ C.4- Mức độ sử dụng các dịch vụ bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn...

+ C.5- Tranh chấp tại Tòa án hoặc trọng tài kinh tế của doanh nghiệp hoặc/và đại diện theo pháp luật;

+ C.6- Vi phạm hành chính trong 4 lĩnh vực cơ bản: (1) tài chính; (2) thương mại; (3) môi trường, (4) lao động;

- Chi tiêu cấp II về quan hệ với các tổ chức tài chính, tín dụng (D):

Chi tiêu này nhằm đánh giá mối quan hệ của doanh nghiệp (chủ đầu tư) tại tổ chức tài chính, tín dụng. Nó vừa thể hiện tình trạng nợ (để tránh dự án vay không bị "sa lầy" do tài chính quá yếu), vừa đánh giá uy tín tín dụng của doanh nghiệp (thông qua quan hệ vay mượn quá khứ để dự đoán cho thiện chí trả nợ về sau). Gồm 02 chi tiêu cấp II sau:

+ D.1- Thời gian có quan hệ tín dụng;

+ D.2- Tình trạng nợ tại thời điểm.

Trên cơ sở mô hình chi tiêu này, xây dựng hệ thống thang, chấm điểm cho các chi tiêu và xếp loại điểm theo nhóm từ tối ưu đến tốt, khá, trung bình,

yếu kém, qua đó xem xét lựa chọn những DN (chủ đầu tư) đủ điều kiện.

### 3.3.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khoản cho vay

- Thực hiện nghiêm công tác kiểm tra, giám sát *trước, trong và sau khi cho vay*. Đặc biệt công tác giám sát sau phải tuân thủ theo nguyên tắc: trước khi quyết định cho vay phân tích nội dung gì thì công tác giám sát sau thực hiện đầy đủ nội dung đó. Nếu việc quyết định cho vay và ký hợp đồng tín dụng, giải ngân một khoản vay hoàn toàn chặt chẽ bao nhiêu đi nữa nhưng luôn tiềm ẩn rủi ro sau khi ngân hàng đã chuyển giao tiền vay cho khách hàng. Đó là vì ngân hàng không bao giờ có thể hiểu hết và hiểu đúng khách hàng, đặc biệt là sau khi đã nhận được tiền vay khách hàng sẽ có sự dịch chuyển về tâm lý, về tài chính... Thực tế chứng minh thời gian của các giai đoạn phân tích tín dụng, ký hợp đồng và giải ngân chỉ rất ngắn, còn thời gian giám sát sau giải ngân chiếm 80% tổng lượng thời gian quan hệ với khách hàng, nên đa số rủi ro tín dụng đều phát sinh trong giai đoạn này. Do vậy, việc giám sát sau giải ngân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Tuy nhiên, lâu nay chúng ta thường đồng nghĩa việc giám sát sau cho vay chỉ là việc kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay, đó là sự nhầm lẫn đáng tiếc và tai hại. Trong thực tế kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay chỉ là một trong nhiều nội dung mà ngân hàng cần phải giám sát sau.

Liên quan đến việc giám sát sau cho vay xin đề xuất nguyên tắc là: Ngân hàng phân tích khách hàng vay trước khi quyết định cho vay nội dung gì thì công tác giám sát sau thực hiện nội dung đó. Thường tập trung vào 3 nội dung, mỗi nội dung là 5 yếu tố.



### **Sơ đồ: 3.2. Mô hình kiểm tra giám sát cho vay**

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tài sản đảm bảo tiền vay. Ngoài việc yêu cầu chủ đầu tư gửi Báo cáo tình hình tài chính đã qua kiểm toán (nếu có) và Báo cáo quyết toán thuế để làm căn cứ đánh giá hoạt động của khách hàng vay vốn, cán bộ tín dụng thường xuyên kiểm tra thực tế hiện trường nhằm xác định sự tồn tại tài sản đảm bảo tiền vay. Định kỳ 6 tháng cần đánh giá lại giá trị thực tế tài sản đảm bảo tiền vay để xem xét, nếu tài sản không đủ điều kiện đảm bảo, thì yêu cầu chủ đầu tư bổ sung tài sản đảm bảo khác. Việc kiểm tra tài sản đảm bảo cũng phải được tiến hành thường xuyên và đột xuất, nhất là những dự án có nợ quá hạn kéo dài, nợ xấu nhằm giám sát, nắm bắt kịp thời các biến động về tài sản đảm bảo tiền vay, tránh trường hợp khách hàng tẩu tán tài sản.

#### **3.3.4. Nâng cao khả năng phòng ngừa, quản lý rủi ro**

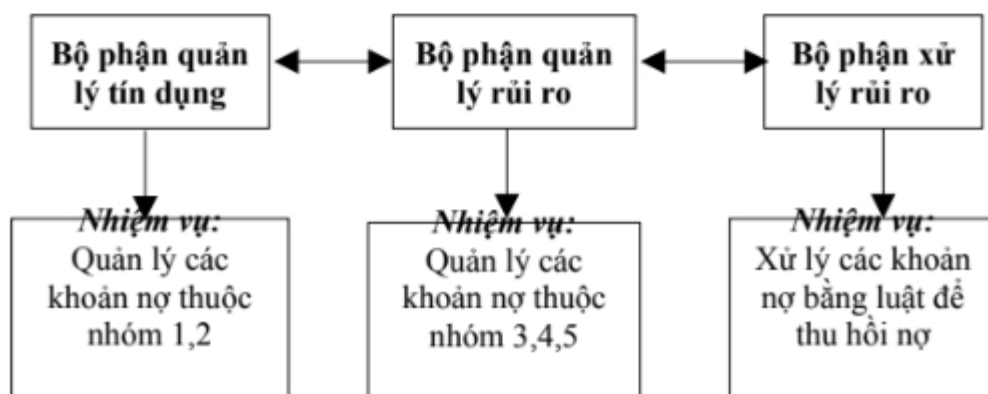
Hoạt động tín dụng - ngân hàng không thể tách rời công tác phòng ngừa và xử lý rủi ro. Rủi ro trong hoạt động ngân hàng rất đa dạng như rủi ro thanh khoản, thị trường, hệ thống... nhưng cốt yếu nhất đối với hoạt động cho vay ở cấp Chi nhánh vẫn là rủi ro tín dụng, dẫn đến nguy cơ mất vốn. Hoạt động cho vay đầu tư của NHPT đã thiết lập được những công cụ để phòng ngừa rủi ro, nhưng còn khá mờ nhạt từ cơ chế, chính sách đến nhận diện và định lượng rủi ro, công cụ, bộ máy phòng ngừa... Quản trị rủi ro là một quá trình tổng thể những công việc phức tạp từ công tác nhân sự, tổ chức bộ máy, từ thẩm định duyệt vay cho đến áp dụng biện pháp ngăn ngừa, xử lý... Do vậy, trong khuôn

khô Luận văn chỉ đề xuất một số vấn đề cần làm ngay về thể chế và mô hình tổ chức nhân sự trong bộ phận nghiệp vụ cho vay nhằm phòng ngừa rủi ro liên quan đến yếu tố chủ quan về rủi ro đạo đức và rủi ro chuyên môn nghiệp vụ có thể xảy ra. Đây là vấn đề cần được quan tâm nhất, để phát sinh rủi ro đối với lĩnh vực quản lý cho vay trong điều kiện trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của những người làm tín dụng còn nhiều mặt hạn chế.

*Một là*, thực hiện quy định về phân loại nợ theo tính chất khoản nợ như thông lệ hiện hành của ngân hàng, trên cơ sở đó trích lập dự phòng rủi ro từng nhóm nợ để gắn trách nhiệm tài chính với tính chất khoản nợ.

Đi đôi với vấn đề nói trên là công tác trích lập dự phòng rủi ro trong TĐĐT đang thực hiện theo mức bình quân chủ nghĩa 0,5%/năm trên dư nợ; cơ chế này làm cho công tác phân loại nợ TĐĐT lâu nay chỉ có tác dụng quản lý điều hành, chưa phù hợp với công tác quản trị rủi ro, vì chưa gắn kết với cân đối tài chính trong hoạt động TĐĐT của Nhà nước. Đặc biệt, thẩm quyền sử dụng quỹ dự phòng rủi ro thuộc Thủ tướng Chính phủ nên rất hạn chế và khó linh hoạt. Do vậy, để công tác phân loại nợ, phòng ngừa, xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay đầu tư thực chất hơn về mặt cơ chế, chính sách cần thiết phải cải thiện.

*Hai là*, Hoàn thiện mô hình tổ chức theo hướng tách bạch rõ 3 khâu: khâu quản lý tín dụng, khâu quản lý rủi ro, khâu xử lý rủi ro ở cấp Chi nhánh. Kinh nghiệm của NHTM và các nước trên thế giới, sau khi khoản vay được giải ngân cần phải tách bạch rõ 3 khâu: khâu quản lý tín dụng, khâu quản lý rủi ro và khâu xử lý rủi ro.



### **Sơ đồ: 3.3. Mô hình hoá tổ chức nhân sự gắn với quản trị rủi ro**

Bộ phận quản lý tín dụng chỉ được quản lý hồ sơ tín dụng đối với các khoản nợ nhóm 1, nhóm 2 (nợ bình thường, nợ đủ tiêu chuẩn). Nếu khách hàng vay xuất hiện bất kỳ một khoản nợ từ nhóm 3 trở lên (gọi là nợ xấu) thì hồ sơ tín dụng này phải lập tức được chuyển sang bộ quản quản lý rủi ro. Bộ phận quản lý rủi ro này có một chức năng duy nhất là vận dụng mọi biện pháp nghiệp vụ phòng ngừa theo hướng tích cực (bằng thỏa thuận, bằng việc trực tiếp giúp đỡ, hỗ trợ khách hàng, giám sát, tư vấn hoạt động doanh nghiệp...) để chuyển trạng thái nợ về nợ nhóm 1, nhóm 2 trong thời hạn quy định. Trường hợp không thực hiện được thì hồ sơ tín dụng sẽ chuyển tiếp hồ sơ sang bộ phận xử lý rủi ro để áp dụng các biện pháp mạnh như xử lý tài sản, giải quyết tranh chấp.

#### **3.3.5. Tăng cường công tác kiểm soát nội bộ**

Củng cố, tổ chức lại mô hình bộ máy kiểm tra, kiểm soát mang tính chuyên nghiệp và độc lập hơn. Bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ phải được tổ chức hoạt động độc lập với sự quản lý của Chi nhánh, dưới sự chỉ đạo của Tổng giám đốc NHPT; bố trí cán bộ có năng lực, kinh nghiệm, am hiểu về kiến thức pháp luật, kinh tế, quản lý dự án làm công tác kiểm soát nội bộ để có khả năng phát hiện sai sót, bất hợp lý trong việc thực hiện các thủ tục hồ sơ dự án của chủ đầu tư cũng như việc chấp hành các quy chế, quy trình nghiệp vụ cho vay của cán bộ thẩm định, cán bộ tín dụng. Hoạt động kiểm soát phải được thực hiện ngay từ khi tiếp nhận hồ sơ dự án để thẩm định, quyết định cho vay và sẽ được thực hiện xuyên suốt toàn bộ các khâu trong

quá trình cho vay đối với dự án đó cho đến khi thanh lý hợp đồng tín dụng, không dừng lại ở công tác “hậu kiểm”. Việc kiểm soát nội bộ phải đảm bảo được các yếu tố sau:

- Thực hiện kiểm tra lại việc thẩm định của nhân viên thẩm định để tránh tình trạng phân tích tín dụng dựa trên những thông tin không xác thực, không đầy đủ.

- Thiết kế quy trình tín dụng với các thủ tục kiểm soát chặt chẽ sao cho đảm bảo sự an toàn về pháp lý, xét duyệt cho vay, giải ngân đúng đắn và giảm thiểu được các sai sót đồng thời ngăn chặn được các hành vi gian lận của khách hàng. Đảm bảo khả năng phát hiện và ngăn chặn kịp thời các sai phạm của cán bộ thực hiện nghiệp vụ.

- Đặt ra các qui định chặt chẽ, có hiệu quả về các hoạt động giám sát thường xuyên và định kỳ đối với hoạt động cho vay đầu tư và tạo lập hệ thống thông tin và truyền thông hiệu quả trong hoạt động của Chi nhánh. Đây là biện pháp để hạn chế các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng do quản lý, giám sát khoản vay kém.

- Kiểm soát nội bộ phải bao gồm việc tái đánh giá định kỳ về các rủi ro và các sai sót, đề ra các biện pháp khắc phục tránh sự tái diễn các sai sót.

Để ngăn ngừa và kiểm soát rủi ro tín dụng cần thực hiện các biện pháp:

+ Thiết lập quy trình cho vay chặt chẽ, dựa trên quy trình tín dụng đầu tư của Nhà nước, sẽ tổ chức bộ máy hoạt động tín dụng phù hợp và thiết lập các thủ tục cho vay phù hợp với các qui định của pháp luật và đảm bảo an toàn trong hoạt động. Bên cạnh đó, quy trình tín dụng đầu tư còn là cơ sở để kiểm soát quá trình cấp tín dụng và điều chỉnh chính sách tín dụng, giúp lãnh đạo Chi nhánh có thể phát hiện những khâu, các qui định cần được điều chỉnh và kiểm soát được các rủi ro khi cấp tín dụng.

+ Thiết kế quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ tín dụng hiệu quả cần tiến

hành kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi cho vay phù hợp với đặc điểm của NHPT và đặc điểm kinh doanh, sử dụng vốn vay của khách hàng.

Như vậy, để công tác kiểm soát nội bộ thật sự phát huy hiệu quả trong việc kiểm soát, ngăn ngừa và quản lý rủi ro tín dụng, cần phải được thiết kế qua các khâu sau:

(1) Quá trình tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, quyết định cho vay và giải ngân, đó là:

- Kiểm soát thủ tục đề nghị vay vốn nhằm đảm bảo rằng tất cả hồ sơ đề nghị vay vốn của khách hàng đều được cấp thẩm quyền theo dõi chặt chẽ để ghi nhận và phân công cho nhân viên hoặc nhóm thẩm định thích hợp thực hiện thẩm định khoản vay.

- Kiểm soát việc thực hiện tiêu chuẩn cho vay, phân tích thông tin tín dụng nhằm đảm bảo việc đề xuất cho vay tuân thủ theo đúng các tiêu chuẩn về điều kiện cấp tín dụng.

- Kiểm soát kết quả định giá tài sản BĐTV và xem xét tính hợp lệ của hồ sơ BĐTV nhằm đảm bảo việc định giá đã được tiến hành trên cơ sở các căn cứ định giá do NHPT qui định và tài sản đảm bảo đủ tiêu chuẩn nhận thế chấp, cầm cố, bảo lãnh.

- Kiểm soát thực hiện quyền phán quyết tín dụng nhằm đảm bảo việc xét duyệt cấp tín dụng là đúng thẩm quyền và nằm trong hạn mức xét duyệt đã được NHPT phê chuẩn.

- Kiểm soát việc thực hiện các thủ tục pháp lý đối với tài sản BĐTV và HĐTD nhằm đảm bảo rằng các thủ tục pháp lý cần thiết đã được tiến hành đầy đủ và không có sự sơ hở nào về mặt pháp lý có thể ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng đầu tư cho NHPT.

- Kiểm soát thực hiện hạn mức tín dụng đã được duyệt nhằm đảm bảo rằng việc giải ngân là hợp lệ vì nằm trong hạn mức tín dụng cho phép và phù

hợp với các điều kiện giải ngân đã xác định khi xem xét cấp tín dụng.

(2) Quá trình giám sát tín dụng sau cho vay:

- Kiểm soát quá trình giám sát việc tuân thủ cam kết trả nợ vốn, lãi vay nhằm đảm bảo rằng việc theo dõi tình hình trả nợ của khách hàng vay vốn diễn ra thường xuyên và đầy đủ.

- Kiểm soát quá trình thẩm tra, cập nhật thường xuyên tình hình tài chính, kinh doanh của khách hàng vay vốn và việc ghi nhận kết quả thẩm tra trong các biên bản kiểm tra, giám sát sau cho vay đã được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc.

- Kiểm soát việc tập hợp các báo cáo về vốn và lãi vay quá hạn nhằm bảo đảm rằng các báo cáo này được cung cấp đầy đủ kịp thời cho các cấp có thẩm quyền để có những biện pháp ứng phó thích hợp. Đây là yếu tố thuộc về thông tin truyền thông trong hệ thống kiểm soát nội bộ. Để đạt được điều này cần có hệ thống thông tin kế toán hiệu quả, kịp thời và hệ thống kiểm soát trong môi trường xử lý thông tin máy tính hữu hiệu.

- Kiểm soát số liệu báo cáo TĐĐT nhằm đảm bảo tính chính xác và thời gian cung cấp kịp thời cho nhà quản lý để phục vụ cho việc phân tích, giám sát danh mục tín dụng.

(3) Kiểm soát việc đánh giá và thẩm định định kỳ, để đánh giá độ an toàn của tài sản BĐTV nhằm đảm bảo rằng mức cho vay hiện hành trên tài sản đảm bảo luôn hợp lý và an toàn. Thực hiện giám sát thường xuyên ngay cả đối với những khoản vay trả nợ đúng hạn.

(4) Kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng: Kiểm soát việc xây dựng các phương pháp định lượng rủi ro và cách thức giám sát rủi ro áp dụng trong NHPT; việc chấp hành các nguyên tắc phân quyền trong quy trình tín dụng. Kiểm soát, cảnh báo sớm về các khoản tín dụng có vấn đề.

### **3.3.6. Xây dựng cơ chế phối hợp với các tổ chức tín dụng**



- Hiện nay các dự án vay vốn TĐĐT của Nhà nước đều được thực hiện từ nhiều nguồn, bao gồm: vốn vay (vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước và vốn vay thương mại) vốn tự có và nguồn vốn khác (nếu có). Đồng thời hiệu quả đầu tư của các dự án chỉ có thể đảm bảo khi việc huy động các nguồn vốn đầu tư được đầy đủ và giải ngân kịp thời theo tiến độ thực hiện dự án. Vì vậy việc xây dựng cơ chế phối hợp với các TCTD sẽ giúp Chi nhánh và các TCTD đánh giá được tính khả thi của các nguồn vốn tham gia đầu tư dự án, có thể cùng phối hợp thẩm định đánh giá hiệu quả của dự án, thẩm định giá trị tài sản bảo đảm tiền vay, xây dựng kế hoạch phòng ngừa rủi ro chung và cơ chế kiểm soát đối với dự án, giúp cho việc lựa chọn được các dự án có hiệu quả, hạn chế được rủi ro từ phía chủ đầu tư cũng như từ các dự án đầu tư.

Trong công tác thanh toán vốn cho chủ đầu tư, việc phối hợp với các NHTM sẽ giúp cho quá trình giải ngân vốn cho chủ đầu tư, cũng như khi thu hồi nợ vay của Chi nhánh được thuận lợi.

Việc phối hợp có thể xây dựng thành biên bản khung, qui định các nội dung phối hợp, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi bên khi tham gia phối hợp và khi phát sinh sự việc cụ thể. Khi tham gia cho vay đầu tư cùng một dự án sẽ xây dựng cơ chế phối hợp cụ thể theo từng dự án như:

- Phối hợp thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay, thẩm định tài sản bảo đảm tiền vay;
- Phối hợp khi ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay; khi giải ngân vốn cho dự án;
- Phối hợp khi thu hồi nợ vay, kiểm tra tài sản bảo đảm tiền vay, xử lý tài sản bảo đảm tiền vay;
- Quyền hạn và trách nhiệm của mỗi bên khi thực hiện các cam kết...

### **3.3.7. Kiến toàn tổ chức và nâng cao chất lượng cán bộ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ**

- Kiện toàn đội ngũ cán bộ là việc làm cần được quan tâm thực hiện thường xuyên. Trong thời gian tới, Chi nhánh cần rà soát, bố trí lại cán bộ làm công tác tín dụng, thẩm định, kiểm tra cho phù hợp, đảm bảo các tiêu chuẩn về kiến thức chuyên ngành, kỹ năng sử dụng các phương tiện hỗ trợ kỹ thuật, kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng tổ chức và quản lý triển khai công việc và kinh nghiệm công tác để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đối với từng vị trí; xây dựng bộ tiêu chuẩn kiến thức cho từng chức vụ, chức danh cụ thể. CBTD, CBTĐ, CBKT phải được đào tạo bài bản, chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, tinh thông mọi lĩnh vực, nhất là về lĩnh vực đầu tư, khả năng hiểu biết ngoại ngữ, tin học và nắm bắt các văn bản quy phạm pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt. Đối với công tác tuyển dụng phải theo yêu cầu nhiệm vụ và chức danh công việc; tổ chức thi tuyển có sự cạnh tranh về trình độ nghiệp vụ để lựa chọn cán bộ giỏi, có năng lực.

- Đi đôi với kiện toàn đội ngũ cán bộ, cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ. Thường xuyên tổ chức bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ cho cán bộ thông qua các hình thức hội nghị, hội thảo chuyên đề về nghiệp vụ và xử lý tình huống thực tế. Đặc biệt, quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao khả năng quản lý rủi ro tín dụng cho cán bộ và phải được xem là công việc ưu tiên hàng đầu trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, nhằm bảo đảm sự an toàn trong cho vay vốn đầu tư của Nhà nước. Xây dựng kế hoạch hợp tác đào tạo, trao đổi, nghiên cứu với các ngân hàng, tổ chức tài chính có uy tín trong nước và trên thế giới để tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ được tiếp cận với những công nghệ ngân hàng mới, học hỏi những kinh nghiệm quản trị, điều hành của các tổ chức này.

### **3.3.8. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước**

Chính sách TĐĐT của Nhà nước nhằm hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức,

cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh theo chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước. Do đó, mọi thông tin về chính sách TĐĐT của Nhà nước cần phải được công khai, minh bạch, thông báo rộng rãi đến các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế biết và tham gia (nếu có khả năng và đúng đối tượng), tránh tình trạng che giấu thông tin nhằm phục vụ lợi ích cho một nhóm doanh nghiệp nào đó. Điều này không chỉ tạo ra sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế mà còn có thể lựa chọn được những doanh nghiệp làm ăn tốt, những dự án mang lại hiệu quả cao để cho vay. Vì vậy cần phải:

- Đẩy mạnh công tác phổ biến, giới thiệu chính sách TĐĐT của Nhà nước thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, phối hợp với cơ quan chức năng và cơ quan truyền thông xây dựng chuyên trang, chuyên mục phổ biến chính sách của Nhà nước, thông qua sóng phát thanh, truyền hình để các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn hiểu biết về sự ưu đãi của chính sách, điều kiện được tiếp cận nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước; trả lời hỏi đáp, thông tin về các dự án cho vay đến các doanh nghiệp.

- Ngoài việc tuyên truyền, phổ biến chính sách TĐĐT của Nhà nước qua hệ thống truyền thông, cần chú ý đến việc giới thiệu trực tiếp cho các doanh nghiệp thông qua các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đầu tư, các cuộc hội nghị các nhà đầu tư, xúc tiến đầu tư của địa phương, khu vực, nhằm làm cho các doanh nghiệp hiểu rõ những ngành nghề, lĩnh vực thuộc đối tượng vay vốn ưu đãi đầu tư của Nhà nước, ý nghĩa và điểm khác biệt giữa TĐĐT của Nhà nước so với tín dụng thương mại; khi các doanh nghiệp nghĩ đến đầu tư những dự án lớn, dự án tác động chuyển dịch kinh tế là nghĩ đến sự hỗ trợ của TĐĐT của Nhà nước.

- Chi nhánh cần chủ động phối hợp với các sở, ngành chức năng liên quan của địa phương để hướng dẫn, giải đáp về thực hiện chính sách, các

vướng mắc cho doanh nghiệp trong thực hiện đầu tư; nắm bắt nhu cầu đầu tư của các dự án thuộc đối tượng vay vốn TĐĐT, hướng dẫn chủ đầu tư lựa chọn phương án đầu tư phù hợp với năng lực về nguồn vốn và trình độ quản lý, hạn chế được việc kéo dài thời gian hoàn thiện thủ tục, tốn chi phí và chậm nắm bắt cơ hội đầu tư. Bên cạnh đó, Chi nhánh cần giới thiệu các quy trình, thủ tục cho vay theo dự án đầu tư của Chi nhánh để các doanh nghiệp thực hiện đầy đủ khi quan hệ với Chi nhánh, tránh phải đi lại nhiều lần.

### **3.4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ**

#### **3.4.1. Kiến nghị với UBND tỉnh Phú Yên**

- Tạo điều kiện môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp, các dự án tiếp cận vốn TĐĐT của Nhà nước. Quan tâm đúng mức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp khu vực tư nhân trên địa bàn.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, giới thiệu tiềm năng thế mạnh của địa phương đến với các doanh nghiệp. Quan tâm, tạo điều kiện cho các ngành, lĩnh vực thuộc đối tượng vay vốn TĐĐT của Nhà nước phát triển để mời gọi các doanh nghiệp đầu tư vào những ngành, lĩnh vực này.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng của tỉnh khi thẩm định dự án để cấp phép đầu tư, quan tâm đánh giá nguồn vốn thực hiện dự án để giới thiệu các chủ đầu tư tiếp cận nguồn vốn TĐĐT của Nhà nước (nếu thuộc đối tượng vay vốn). Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư trên địa bàn; kiểm tra các chủ đầu tư triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư, đảm bảo tiến độ theo quy định.

- Chỉ đạo các sở, ngành liên quan phối hợp, tạo điều kiện giúp Chi nhánh thực hiện thu hồi nợ vay vốn của Nhà nước một cách nhanh chóng, đầy đủ và hiệu quả đối với các dự án như: hỗ trợ trong việc bán đấu giá tài sản, thủ tục pháp lý liên quan đến tài sản đảm bảo tiền vay, giải thể, phá sản các doanh nghiệp có vốn nhà nước...

### **3.4.2. Kiến nghị với chủ đầu tư**

- Để vay và sử dụng vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước có hiệu quả, các doanh nghiệp cần có sự quan tâm, đầu tư thích đáng cho các khâu từ khi chuẩn bị, nghiên cứu dự án cho đến tổ chức thực hiện dự án. Việc nghiên cứu và chuẩn bị dự án cần xuất phát từ những căn cứ thực tế và phải được thực hiện một cách bài bản, đúng quy trình hiện hành; cần nắm bắt đầy đủ và thực hiện tốt những quy định của Nhà nước về đầu tư xây dựng.

- Các doanh nghiệp cần tự đổi mới và hoàn thiện hơn nữa năng lực quản trị, đặc biệt là khả năng quản trị doanh nghiệp, quản lý chi phí nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; trong quá trình thực hiện dự án, các doanh nghiệp cần phối hợp chặt chẽ với NHPT để có những điều chỉnh kịp thời về tiến độ giải ngân hoặc trả nợ, nhiều trường hợp, ngân hàng có thể tư vấn cho chủ đầu tư tháo gỡ khó khăn trong quá trình sử dụng và hoàn trả vốn vay; phối hợp tốt với NHPT cũng góp phần thể hiện doanh nghiệp có năng lực tốt trong tổ chức thực hiện và vận hành, khai thác dự án.

- Phải sử dụng vốn đúng mục đích, thực hiện tốt nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng tín dụng. Khi đã được Chi nhánh chấp thuận cho vay vốn TĐĐT, chủ đầu tư phải quản lý và sử dụng vốn vay theo đúng kế hoạch đã đăng ký, tự chịu trách nhiệm đối với hoạt động của đơn vị trên nguyên tắc đảm bảo khả năng sinh lợi của đồng vốn. Đồng thời cần có ý thức thực hiện các điều kiện về trả lãi và gốc theo đúng cam kết hợp đồng tín dụng, tránh tình trạng chiếm dụng vốn cũng như tâm lý ỷ lại vào Nhà nước.

### **3.4.3. Kiến nghị với Chi nhánh NHPT Phú Yên**

- Xây dựng mối quan hệ hợp tác tốt với chính quyền địa phương, các sở ban ngành, doanh nghiệp để có sự hỗ trợ trong hoạt động TĐĐT của Nhà nước. Như phối hợp tuyên truyền phổ biến chính sách TĐĐT của Nhà nước, trao đổi thông tin để quản lý dự án, quản lý chủ đầu tư; phối hợp trong việc

giải quyết hậu quả đối với dự án không trả được nợ vay do sản xuất kinh doanh thua lỗ thuộc phạm vi trách nhiệm theo qui định pháp luật.

- Trên cơ sở các tiềm năng, lợi thế của từng vùng trên địa bàn và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh và danh mục đối tượng được vay vốn TĐĐT của Nhà nước, Chi nhánh xây dựng danh mục dự án đầu tư thuộc đối tượng vay vốn, phù hợp ngành nghề, lĩnh vực của Tỉnh để giới thiệu rộng rãi cho các doanh nghiệp lựa chọn dự án đầu tư; chủ động tiếp xúc, gặp gỡ, hướng dẫn các doanh nghiệp về định hướng đầu tư, thiết lập hồ sơ và tư vấn các điều kiện tiếp cận TĐĐT để hoạt động cho vay đầu tư của Nhà nước ngày càng phát huy hiệu quả.

- Tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng công tác thẩm định DA, thẩm định khoản vay và công tác kiểm tra, kiểm soát nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

- Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ và tập trung xử lý các khoản nợ tồn đọng thông qua công tác xử lý rủi ro, xử lý tài sản đảm bảo, giám sát không để chủ đầu tư chiếm dụng vốn.

+ Thành lập Hội đồng thẩm định nợ và đánh giá sát thực các khoản nợ để có cơ sở phân loại nợ một cách chi tiết, chính xác và đưa ra các biện pháp xử lý cụ thể cho từng nhóm nợ. Đối với nợ thuộc dạng chây ỳ, cần mạnh dạn khởi kiện ra tòa án và thực hiện quyết liệt cưỡng chế thu nợ nhằm tạo tính răn đe. Đối với các dự án không có khả năng thu hồi, đủ điều kiện xử lý nợ cần tập trung, bám sát, phối hợp với chủ đầu tư, các cơ quan có liên quan hoàn thiện hồ sơ xử lý trình cấp có thẩm quyền quyết định. Đối với nợ có vấn đề tùy mức độ mà có chế độ giám sát riêng phù hợp.

+ Xây dựng cơ chế quản lý nợ vay (giải ngân, quản lý tài sản bảo đảm tiền vay, xử lý nợ, thu nợ) gắn với trách nhiệm người cho vay (cán bộ thẩm định, cán bộ tín dụng...) với nhiệm vụ thu hồi nợ vay (giống như các NHTM)

- Đổi mới tổ chức bộ máy theo hướng chuyên môn hoá và kiểm soát lẫn nhau trong quá trình tác nghiệp. Tách bạch rõ 3 khâu: quản lý tín dụng, quản lý rủi ro và xử lý rủi ro, không tập trung vào một đầu mối.

#### **3.4.4. Kiến nghị với NHPT Việt Nam**

- Cần tạo tính chủ động cho Chính nhánh trên các lĩnh vực: thẩm định, giải ngân vốn vay, xử lý rủi ro. Hàng năm, căn cứ vào kết quả hoạt động của Chi nhánh, NHPT điều chỉnh mức phân cấp thẩm định, quyết định cho vay. Các dự án thuộc diện phân cấp không cần thủ tục xin chủ trương tiếp nhận, thẩm định dự án như hiện nay để Chi nhánh linh hoạt, chủ động trong kế hoạch thực hiện và tự chịu trách nhiệm. Theo qui định, cấp nào quyết định cho vay thì cấp đó có thẩm quyền xem xét và xử lý rủi ro đối với các trường hợp: điều chỉnh mức trả nợ, gia hạn nợ. Do đó NHPT cần tạo tính chủ động cho Chi nhánh trong việc xử lý đối với các dự án được phân cấp.

- Nghiên cứu tổ chức lại bộ máy hoạt động chuyên nghiệp hơn, phù hợp với mô hình ngân hàng hiện đại, đáp ứng với yêu cầu hội nhập quốc tế.

- Rà soát, sửa đổi bổ sung hoàn thiện các bước trong quy trình tín dụng cho phù hợp với yêu cầu. Xem xét sửa đổi Quyết định số: 99/QĐ-NHPT về công tác kiểm tra nội bộ trong hệ thống NHPT Việt Nam và tổ chức lại hoạt động kiểm soát nội bộ cho phù hợp với yêu cầu quản lý tín dụng.

- Xây dựng giới hạn về chất lượng tín dụng đối với hệ thống: Hiện nay NHPT quy định giới hạn nợ quá hạn cho vay đầu tư là 3% trong tổng dư nợ. Trong trường hợp phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, ngày 24/5/2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, NHPT cần có hướng dẫn cụ thể về tỷ lệ nợ không thuộc nhóm nợ đủ tiêu chuẩn cùng với chỉ tiêu tỷ lệ nợ quá hạn 3% như hiện nay. Mặt khác, các dự án thuộc các ngành nghề, lĩnh vực vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước có đặc thù là rủi ro nhiều hơn các dự án thông thường, vì vậy, giới hạn tỷ lệ nợ quá hạn 3% là mức khó thực hiện được.

- Triển khai xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phòng ngừa rủi ro (gắn với xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chung của toàn hệ thống) để dùng chung cho các đơn vị nhưng có phân cấp phân quyền với các chức năng cụ thể. Xây dựng chiến lược quản lý rủi ro một cách đồng bộ, phù hợp với đặc thù quản lý vốn TĐĐT của Nhà nước.

- Ngân hàng Phát triển phân quyền cho các chi nhánh cung cấp, khai thác thông tin khách hàng với CIC (Trung tâm thông tin tín dụng của NHNN) để phục vụ cho việc phòng ngừa rủi ro tín dụng cho toàn hệ thống, đây là việc cần làm ngay.

- Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin với các giải pháp kỹ thuật và phương thức truyền thông phù hợp với trình độ phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam và các chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Phát triển, ứng dụng các mô thức quản lý nghiệp vụ ngân hàng cơ bản theo hướng hiện đại, tự động hoá và được tích hợp trong hệ thống quản trị ngân hàng hoàn chỉnh.

- Xây dựng hệ thống ứng dụng CNTT với các phần mềm đủ mạnh, thống nhất từ hội sở đến các chi nhánh nhằm đáp ứng yêu cầu xử lý nhanh, cung cấp thông tin kịp thời và chính xác, phục vụ tác nghiệp và chỉ đạo điều hành.

#### **3.4.5. Kiến nghị với Chính phủ và các bộ ngành liên quan**

Hoàn thiện cơ chế chính sách về TĐĐT của Nhà nước. Cơ chế chính sách vay vốn TĐĐT của Nhà nước cần phải được điều chỉnh phù hợp và có tính ổn định tương đối, có xét đến tiềm năng, điều kiện và tình hình kinh tế - xã hội từng vùng, miền; hạn chế sự bao cấp, phù hợp với thông lệ quốc tế; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm; hạn chế rủi ro, tăng tính hiệu quả; phản ánh đặc trưng bản chất vốn tín dụng đầu tư.

- Về đối tượng vay vốn phải có tính ổn định thời gian ít nhất là 5 năm; có tính đến đặc điểm của từng vùng, miền. Nếu đối tượng thay đổi thường xuyên như thời gian vừa sẽ làm bất an các nhà đầu tư và không có tác dụng thu hút



đầu tư. Ví dụ, mục đích nhà đầu tư là tham gia phát triển diện tích rừng để xây dựng nhà máy chế biến lâm sản cho giai đoạn tiếp theo, nhưng khi rừng đến kỳ thu hoạch thì đối tượng vay vốn lại thay đổi, không có danh mục chế biến lâm sản, vô hình chung gây rủi ro về mặt chính sách tín dụng cho nhà đầu tư.

- Hoàn thiện cơ chế lãi suất cho vay. Về mặt nguyên tắc phương pháp xác định lãi suất cho vay phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện: (1) lãi suất cho vay phải thể hiện sự ưu đãi nhằm khuyến khích đầu tư, kích thích sản xuất; (2) không vi phạm các cam kết quốc tế khi gia nhập WTO; (3) hạn chế tối đa sự chiếm dụng vốn của các đối tượng vay vốn; (4) tiết kiệm tối đa việc cấp bù NSNN do chênh lệch lãi suất. Tuy nhiên, không thể có giải pháp để giải quyết thỏa mãn các nguyên tắc trên, mà phải tính đến sự hài hòa các nguyên tắc. Do đó, xin kiến nghị:

+ Áp dụng theo chính sách lãi suất của NHNN qui định, được giảm 15% lãi suất cho vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới. Việc duy trì mức lãi suất có phân biệt đối tượng ngành nghề, vùng miền đặc biệt cần khuyến khích để tạo điều kiện các vùng miền, ngành nghề khó khăn tăng khả năng tiếp cận TĐĐT của Nhà nước và sức cạnh tranh.

+ Không cố định lãi suất cho vay dài hạn, NHPT được quyền chủ động, linh hoạt trong điều hành lãi suất cho vay theo khung qui định tại Nghị định của Chính phủ, chi báo cáo Bộ Tài chính xin ý kiến Thủ tướng khi vượt khung qui định.

+ Nâng lãi suất phạt quá hạn vay vốn TĐĐT của Nhà nước bằng lãi suất quá hạn của các TCTD nhằm tăng cường trách nhiệm trả nợ của doanh nghiệp. Lãi suất cho vay thị trường thường tương đương lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm cộng với 3%-5%/năm. Trong điều kiện nền kinh tế bình thường, lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm khoảng từ 7-8%/năm,

tức là lãi suất TĐĐT của Nhà nước chỉ bằng khoảng 70-80% lãi suất thị trường của các TCTD. Do vậy, nếu không áp dụng lãi suất phạt quá hạn bằng lãi suất quá hạn của các TCTD thì vốn TĐĐT của Nhà nước có nguy cơ dễ bị các doanh nghiệp chiếm dụng làm ảnh hưởng đến chất lượng cho vay theo dự án của Nhà nước.

- Nâng mức cho vay tối đa từ 70% lên 85% đối với dự án vùng đặc biệt khó khăn. Trong thực tế những dự án, phương án kinh doanh ở vùng đặc biệt khó khăn bị thua thiệt rất nhiều do chi phí đầu tư cao, điều kiện sản xuất, tiêu thụ không thuận lợi, sức hút nhà đầu tư yếu, nên đòi hỏi mức hỗ trợ TĐĐT của Nhà nước và các cấp chính quyền địa phương sở tại phải cao hơn, nhiều hơn mới có thể trụ vững và phát huy. Cơ sở đề xuất tăng mức cho vay TĐĐT của Nhà nước từ 70% lên 85% tổng mức đầu tư là căn cứ vào mức vốn tự có tối thiểu mà chủ đầu tư phải tham gia dự án, phương án sản xuất kinh doanh theo quy định tại Thông tư số: 69/2007/TT-BTC, ngày 25/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 151/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

- Từng bước, có lộ trình tách cơ chế quản lý vốn TĐĐT của Nhà nước ra khỏi cơ chế quản lý vốn ngân sách, do vay vốn TĐĐT của Nhà nước có hoàn trả (gốc, lãi), cần phải điều chỉnh linh hoạt. Đây là một rào cản rất lớn cho phát triển cho vay đầu tư của Nhà nước trong thời gian qua nhưng chưa được cải thiện.

- Giảm bớt các thủ tục liên quan đến hồ sơ vay vốn đầu tư của Nhà nước, như bãi bỏ quy định chủ đầu tư gửi kèm: các văn bản liên quan đến đầu tư dự án, văn bản về các nội dung khác có liên quan đến dự án trong hồ sơ dự án.

- Sửa đổi quy định về bảo đảm tiền vay, ràng buộc trách nhiệm của chủ đầu tư hạn chế rủi ro tín dụng. Để nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư và lựa chọn được các chủ đầu tư có năng lực tài chính thì cần sửa đổi lại điều khoản

này theo hướng nâng cao tỷ lệ tài sản bảo đảm so với số vốn vay đối với các quy định cụ thể như sau:

+ Ngoài tài sản hình thành từ vốn vay được dùng làm tài sản bảo đảm thì chủ đầu tư cần bổ sung tài sản bảo đảm khác tương đương 30% giá trị vốn vay, trường hợp tài sản hình thành từ vốn vay không, hoặc chưa đủ điều kiện làm tài sản bảo đảm tiền vay thì phải sử dụng các tài sản khác làm tài sản bảo đảm với giá trị tối thiểu 50% giá trị vốn vay, sau khi tài sản hình thành từ vốn vay đủ điều kiện bảo đảm tiền vay thì việc trả lại các tài sản khác làm tài sản bảo đảm tiền vay được thực hiện theo thỏa thuận giữa khách hàng vay vốn với tổ chức cho vay.

+ Việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay là quá trình hết sức phức tạp vì người vay vốn là chủ sở hữu của tài sản do vậy muốn bán được tài sản, cần có sự đồng ý của chủ sở hữu do vậy cần bổ sung thêm quy định “Trong trường hợp khách hàng vay vốn có nợ quá hạn kéo dài trên 6 tháng thì tổ chức cho vay có quyền đấu giá tài sản bảo đảm tiền vay mà không cần ý kiến chấp thuận của khách hàng vay vốn”.

- Về trích dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro, nên phân cấp cho NHPT chủ động trong việc trích lập dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro, phù hợp với thông lệ của các ngân hàng trong nước cũng như quốc tế, tránh trường hợp như hiện nay NHPT được chủ động trích dự phòng rủi ro nhưng không có quyền xử lý rủi ro.

- Phân cấp về thẩm quyền xử lý rủi ro, trong đó có thẩm quyền sử dụng quỹ dự phòng rủi ro cho Hội đồng quản lý NHPT Việt Nam. Cho phép NHPT được quyền xử lý rủi ro theo quy định đối với dự án nhóm B, C trong phạm vi quỹ dự phòng rủi ro được trích tương ứng. Báo cáo Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch & Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm tra trình chính phủ xử lý đối với dự án nhóm A và khi vượt quỹ dự phòng rủi ro

nhằm tạo sự thông thoáng kịp thời.

## KẾT LUẬN

Có thể nói rằng, công tác cho vay theo dự án của Nhà nước đã khẳng định được tầm quan trọng của nó trong việc thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước, thông qua hoạt động này cho thấy chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước đã thật sự phát huy được vai trò là công cụ của Chính phủ để thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên việc triển khai thực hiện công tác này vẫn còn nhiều hạn chế, cơ chế chính sách cho vay còn bất cập, công tác thẩm định, quản trị rủi ro, xử lý nợ vay còn có mặt khiếm khuyết, tổ chức bộ máy và năng lực cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu, hệ thống thông tin quản lý còn yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu hoạt động tín dụng của Nhà nước. Vì vậy, để công tác cho vay theo dự án của Nhà nước tại Chi nhánh NHPT Phú Yên được phát huy hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cần phải được nghiên cứu đầy đủ, khoa học để từng bước hoàn thiện. Quá trình nghiên cứu, Luận văn đã giải quyết được những nội dung cơ bản sau:

- Luận văn đã nghiên cứu và hệ thống hóa lý luận về cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước từ khái niệm cho đến phân tích đặc điểm, và sự cần thiết của hoạt động cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước và xác định các tiêu chí phản ánh kết quả cho vay đầu tư theo dự án của Nhà nước và nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động cho vay để làm cơ sở đánh giá thực trạng công tác cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước tại Chi nhánh NHPT Phú Yên giai đoạn 2006-2011.

- Đi sâu phân tích thực trạng công tác cho vay theo dự án đầu tư của Nhà nước tại Chi nhánh, từ đó phát hiện mặt được, mặt tồn tại hạn chế và nguyên nhân ảnh hưởng .

- Trên cơ sở lý luận và phân tích thực tế cùng với các định hướng chiến

lược phát triển của NHPT Việt Nam, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên 2010-2020 và định hướng, mục tiêu cho vay đầu tư của Chi nhánh Phú Yên, Luận văn đã đề ra những giải pháp tương đối đầy đủ từ hoàn thiện cơ chế chính sách cho đến quy trình, nghiệp vụ cho vay, quản lý tín dụng và tổ chức bộ máy thực hiện phù hợp với hoạt động tín dụng của Nhà nước, nhất là việc xây dựng các mô hình: lượng hóa các chi tiêu phi tài chính trong thẩm định dự án, tổ chức nhân sự gắn với việc quản trị rủi ro, kiểm tra giám sát cho vay và cơ chế phối hợp với các tổ chức tín dụng trong việc cho vay các dự án đầu tư của Nhà nước. Các giải pháp đều là những vấn đề mới có thể ứng dụng vào thực tiễn đổi hoạt động cho vay đầu tư của Nhà nước.

Tác giả hy vọng rằng những giải pháp trình bày trong luận văn sẽ góp phần hoàn thiện công tác cho vay theo dự án của Chi nhánh, cũng như toàn hệ thống NHPT Việt Nam.

Mặc dù có nhiều cố gắng nghiên cứu, vận dụng lý luận vào thực tiễn, nhưng do thời gian có hạn và khả năng còn hạn chế, Luận văn sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết, tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp của quý thầy, cô và các bạn quan tâm.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] TS Võ Thị Thúy Anh (2009), *Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại*, NXB Tài chính, Đà Nẵng.
- [2] Chính phủ, *Nghị định số: 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình*, Hà Nội.
- [3] Chính phủ, *Nghị định số: 151/2006//NĐ-CP ngày 20/12/2006 về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước*, Hà Nội
- [4] Chính phủ, *Nghị định số: 106/2008//NĐ-CP ngày 19/9/2008 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số: 151/2006//NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước*, Hà Nội.
- [5] Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên, *báo cáo năm 2006, 2007, 2008, 2009, 2010 và 2011*. Phú Yên.
- [6] Nguyễn Bá Đức (2008), “*Nâng cao hiệu quả tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thanh Hóa*” tạp chí Khoa học và Đào tạo ngân hàng, Học viện Ngân hàng (số 76, 77)
- [7] Phương Ngọc Hà (5/2008), “*Nâng cao hiệu quả tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (số 10).
- [8] Nguyễn Thị Thu Hằng (4/2011), “*Đẩy mạnh hoạt động tín dụng đầu tư tại sở giao dịch II, Ngân hàng phát triển Việt Nam*”, *Tạp chí Hỗ trợ phát triển*, (số 57)
- [9] Nguyễn Cảnh Hiệp (6/2007), “*Vai trò của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường*”, *Tạp chí hỗ trợ phát triển* (số 12).
- [10] PGS.TS Phước Minh Hiệp (2007), *Phân tích và thẩm định dự án đầu tư*, NXB thống kê, tr 35-37.
- [11] Trần Trọng Hiếu (2008), “*Nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay đầu tư của Nhà nước tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Long An*”, Luận

văn thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.

- [12] Trần Công Hòa (2007), "*Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*", Luận án tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [13] Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam, *Quyết định số: 41/QĐ-HĐQL ngày 14/9/2007 ban hành Quy chế cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước*, Hà Nội.
- [14] Nguyễn Thị Như Hồng (2009), "*Nâng cao hiệu quả thẩm định dự án vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Sơn La*", Luận văn thạc sĩ kinh tế, Học viện Ngân hàng.
- [15] Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2010), *Dự báo chiến lược phát triển hoạt động Ngân hàng Phát triển Việt Nam đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020*, Hà Nội.
- [16] PGS, TS Nguyễn Bạch Nguyệt (2008), *Giáo trình lập dự án đầu tư*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
- [17] Hoàng Văn Quỳnh (2002), "*Hoàn thiện cơ chế tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa ở Việt Nam*", Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
- [18] Nguyễn Văn Quang (2006), "*Kinh nghiệm quốc tế về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và bài học đối với Việt Nam*", *Tạp chí Hỗ trợ phát triển*, (số 19).
- [19] Phạm Lan Thanh (2/2011), "*Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý vốn tín dụng đầu tư phát triển tại sở giao dịch I*", *Tạp chí Hỗ trợ phát triển*, (số 55).
- [20] Nguyễn Tuấn Trung (7/2009), "*Hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam*", *Tạp chí Hỗ trợ phát triển*, (số 36).
- [21] Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (2009), *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch*



*tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020*, Phú Yên.

- [22] Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2006 - 2010) và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2015 tỉnh Phú Yên*, Phú Yên.
- [23] Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (2005), *Quyết định số: 493/2005/QĐ-NHNN, ngày 22/4/2005 về phân loại nợ, trích lập và sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng*, Hà Nội.
- [24] Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 108/QĐ-TTg, ngày 19/5/2006 về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam*, Hà Nội.
- [25] Website: <http://www.vdb.gov.vn/>

**Phụ lục 1**  
**PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 12/2009/NĐ-CP  
ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ)*

STT	LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
<b>I</b>	<b>Dự án quan trọng quốc gia</b>	Theo Nghị quyết số 66/2006/QH11 của Quốc hội
<b>II</b>	<b>Nhóm A</b>	
1	Các dự án đầu tư xây dựng công trình: thuộc lĩnh vực bảo vệ an ninh, quốc phòng có tính chất bảo mật quốc gia, có ý nghĩa chính trị - xã hội quan trọng.	Không kể mức vốn
2	Các dự án đầu tư xây dựng công trình: sản xuất chất độc hại, chất nổ; hạ tầng khu công nghiệp	Không kể mức vốn
3	Các dự án đầu tư xây dựng công trình: công nghiệp điện, khai thác dầu khí, hoá chất, phân bón, chế tạo máy, xi măng, luyện kim, khai thác chế biến khoáng sản, các dự án giao thông (cầu, cảng biển, cảng sông, sân bay, đường sắt, đường quốc lộ), xây dựng khu nhà ở.	Trên 1.500 tỷ đồng
4	Các dự án đầu tư xây dựng công trình: thủy lợi, giao thông (khác ở điểm I - 3), cấp thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật, kỹ thuật điện, sản xuất thiết bị thông tin, điện tử, tin học, hoá dược, thiết bị y tế, công trình cơ khí khác, sản xuất vật liệu, bưu chính, viễn thông.	Trên 1.000 tỷ đồng
5	Các dự án đầu tư xây dựng công trình: công nghiệp nhẹ, sành sứ, thủy tinh, in, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản.	Trên 700 tỷ đồng

6	Các dự án đầu tư xây dựng công trình: y tế, văn hoá, giáo dục, phát thanh, truyền hình, xây dựng dân dụng khác (trừ xây dựng khu nhà ở), kho tàng, du lịch, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học và các dự án khác.	Trên 500 tỷ đồng
---	--	------------------

<b>III</b>	<b>Nhóm B</b>	
1	Các dự án đầu tư xây dựng công trình: công nghiệp điện, khai thác dầu khí, hoá chất, phân bón, chế tạo máy, xi măng, luyện kim, khai thác chế biến khoáng sản, các dự án giao thông (cầu, cảng biển, cảng sông, sân bay, đường sắt, đường quốc lộ), xây dựng khu nhà ở.	Từ 75 đến 1.500 tỷ đồng
2	Các dự án đầu tư xây dựng công trình: thủy lợi, giao thông (khác ở điểm II - 1), cấp thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật, kỹ thuật điện, sản xuất thiết bị thông tin, điện tử, tin học, hoá dược, thiết bị y tế, công trình cơ khí khác, sản xuất vật liệu, bưu chính, viễn thông.	Từ 50 đến 1.000 tỷ đồng
3	Các dự án đầu tư xây dựng công trình: hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới, công nghiệp nhẹ, sành sứ, thủy tinh, in, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản.	Từ 40 đến 700 tỷ đồng
4	Các dự án đầu tư xây dựng công trình: y tế, văn hoá, giáo dục, phát thanh, truyền hình, xây dựng dân dụng khác (trừ xây dựng khu nhà ở), kho tàng, du lịch, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học và các dự án khác.	Từ 30 đến 500 tỷ đồng
<b>IV</b>	<b>Nhóm C</b>	
1	Các dự án đầu tư xây dựng công trình: công nghiệp điện, khai thác dầu khí, hoá chất, phân bón, chế tạo máy, xi măng, luyện kim, khai thác chế biến khoáng sản, các dự án giao thông (cầu, cảng biển, cảng sông, sân bay, đường sắt, đường quốc lộ). Các trường phổ thông nằm trong quy hoạch (không kể mức vốn), xây	Dưới 75 tỷ đồng

	dựng khu nhà ở.	
2	Các dự án đầu tư xây dựng công trình: thủy lợi, giao thông (khác ở điểm III - 1), cấp thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật, kỹ thuật điện, sản xuất thiết bị thông tin, điện tử, tin học, hoá dược, thiết bị y tế, công trình cơ khí khác, sản xuất vật liệu, bưu chính, viễn thông.	Dưới 50 tỷ đồng
3	Các dự án đầu tư xây dựng công trình: công nghiệp nhẹ, sành sứ, thủy tinh, in, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản.	Dưới 40 tỷ đồng
4	Các dự án đầu tư xây dựng công trình: y tế, văn hoá, giáo dục, phát thanh, truyền hình, xây dựng dân dụng khác (trừ xây dựng khu nhà ở), kho tàng, du lịch, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học và các dự án khác.	Dưới 30 tỷ đồng

**Ghi chú:**

1. Các dự án nhóm A về đường sắt, đường bộ phải được phân đoạn theo chiều dài đường, cấp đường, cầu theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải.
2. Các dự án xây dựng trụ sở, nhà làm việc của cơ quan nhà nước phải thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**Phụ lục 2**  
**Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP*  
*ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ)*

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC
<b>I</b>	<b>Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (Không phân biệt địa bàn đầu tư)</b>
1	Dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ công nghiệp và sinh hoạt
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề
4	Dự án xây dựng quỹ nhà ở tập trung cho công nhân lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất; ký túc xá cho sinh viên
5	Dự án đầu tư trong lĩnh vực y tế: mở rộng, nâng cấp, đầu tư thiết bị, xây dựng mới bệnh viện
6	Dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề
7	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại làng nghề tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề ở nông thôn
<b>II</b>	<b>Nông nghiệp, nông thôn (Không phân biệt địa bàn đầu tư)</b>
1	Dự án xây dựng mới, mở rộng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung; cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung
2	Dự án phát triển giống thủy, hải sản; đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy, hải sản
3	Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp
<b>III</b>	<b>Công nghiệp (Không phân biệt địa bàn đầu tư)</b>
1	Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản: - Phôi thép, gang có công suất tối thiểu 200 nghìn tấn/năm; - Sản xuất Alumin có công suất tối thiểu 300 nghìn tấn/năm; sản xuất nhôm kim loại có công suất tối thiểu 100 nghìn tấn/năm; - Sản xuất fero hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm; - Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm; - Sản xuất bột màu dioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm.
2	Dự án sản xuất động cơ Diesel từ 300CV trở lên
3	Dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt và lắp ráp đầu máy xe lửa

4	Dự án đầu tư bảo chế, sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS
5	Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ công suất nhỏ hơn hoặc bằng 100MW; xây dựng nhà máy điện từ gió
6	Dự án đầu tư sản xuất DAP và phân đạm
<b>IV</b>	<b>Các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang</b>
<b>V</b>	Các dự án cho vay theo Hiệp định Chính phủ; các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

### **Phụ lục 3**

**Danh mục hồ sơ giải ngân vốn vay gồm:**

1. Hợp đồng xây dựng;
2. Dự toán công trình, hạng mục công trình được duyệt;
3. Thông báo trúng thầu hoặc chỉ định thầu;
4. Bản đề xuất của Nhà thầu;
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng; bảo lãnh khoản tiền tạm ứng;
6. Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện;
7. Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán;
8. Đề nghị thanh toán của bên nhận thầu;
9. Đề nghị rút vốn vay TĐĐT của chủ đầu tư;
10. Cứng từ rút vốn (ủy nhiệm chi).

